

TT TT-TV \* ĐHTM

340.5971

GIA

2017

GT.0003019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

*Chủ biên: ThS. Bùi Thị Thanh Tuyết*

# GIÁO TRÌNH PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



GT.0003019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  
**ThS. Bùi Thị Thanh Tuyết (Chủ biên)**  
**ThS. Đinh Thị Thanh Nhân - TS. Nguyễn Cảnh Quý - TS. Lê Văn Trung**

# **GIÁO TRÌNH**

# **PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

GT 3019



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017**



## LỜI GIỚI THIỆU

*Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc cho các đối tượng đào tạo cử nhân thương mại của Trường Đại học Thương mại Hà Nội.*

*Với sự cộng tác của giáo viên trong bộ môn Luật Thương mại cùng một số giáo viên ở Viện Nhà nước và pháp luật - Học viện Chính trị Quốc gia, chúng tôi đã biên soạn và hoàn thiện cuốn "**Giáo trình Pháp luật đại cương**". Giáo trình ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu về tài liệu tham khảo cho các cán bộ giảng dạy và tài liệu học tập cho sinh viên đang theo học ở trường Đại học Thương mại.*

*Giáo trình được biên soạn dựa trên chương trình khung về giáo dục pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được chia thành 5 chương:*

*Chương I. Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước - Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

*Chương II. Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật.*

*Chương III. Một số nội dung cơ bản của Luật Dân sự.*

*Chương IV. Một số nội dung cơ bản của Luật Hành chính.*

*Chương V. Một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự.*

*Giáo trình Pháp luật đại cương do ThS - GVC. Bùi Thị Thanh Tuyết làm chủ biên, với sự đóng góp cụ thể như sau:*

*1. ThS - GVC. Bùi Thị Thanh Tuyết: Chương I, III, IV.*

*2. ThS. Đinh Thị Thanh Nhân: Mục I, V chương II và chương V.*

*3. TS - GVC. Nguyễn Cảnh Quý: Mục II và Mục III chương II.*

*4. TS. Lê Văn Trung: Mục II và Mục IV chương II.*

*Mặc dù tập thể tác giả đã rất cố gắng song không thể tránh được những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ các độc giả để giáo trình Pháp luật đại cương của Trường Đại học Thương mại ngày càng hoàn thiện hơn.*

*Xin trân trọng giới thiệu với các độc giả.*

**TẬP THỂ TÁC GIẢ**

## *Chương I*

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC - NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

## **I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC**

### **1. Nguồn gốc, bản chất, đặc điểm của nhà nước**

#### *a/ Nguồn gốc của nhà nước*

Nhà nước là một hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp liên quan chặt chẽ đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp dân tộc.

Nhà nước cũng như pháp luật là những hiện tượng tồn tại một cách khách quan, nhưng trong lịch sử tư tưởng chính trị pháp lý có nhiều cách lý giải khác nhau về sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật. Đã có nhiều quan điểm khác nhau về nhà nước.

Quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước, đã đưa ra nhiều thuyết khác nhau như: thuyết khế ước xã hội, đa số các học giả tư sản đều cho rằng sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của một khế ước hay gọi là (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Tiêu biểu cho thuyết khế ước xã hội là các nhà tư tưởng tư sản như Jean Bodin (1530-1596), John Locke (1632-1704), Denis Diderot (1713-1784), Groxi, Rut xo. Thuyết bạo lực thì cho rằng, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác, thị tộc chiến thắng đặt ra hệ thống cơ quan đặc biệt để nô dịch kẻ chiến bại. Đại diện cho thuyết này Gumlovich, E.Đuyring, và một số học thuyết khác.

Tất cả những quan điểm trên đều xem xét sự ra đời của nhà nước tách rời những điều kiện vật chất của xã hội, tách rời những nguyên

nhân kinh tế. Theo họ, nhà nước không thuộc giai cấp nào, nhà nước là của tất cả mọi người và nhà nước tồn tại mãi mãi cùng với xã hội.

Quan điểm Mác-xít đã kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học của xã hội loài người các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin lần đầu tiên đã giải thích đúng đắn rằng nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là lực lượng nảy sinh từ xã hội, là sản phẩm của xã hội loài người. Nhà nước xuất hiện khi xã hội phát triển đến một trình độ nhất định và tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại mất đi. Những luận điểm khoa học về sự xuất hiện nhà nước được Ph.Ăngghen trình bày trong tác phẩm nổi tiếng "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước" và được V.I.Lênin phát triển thêm trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng".

Chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người, ở đó không có quyền lực nhà nước và pháp luật nhưng xã hội cộng sản nguyên thủy đã chứa đựng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước. Tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài được xuất hiện khi xã hội đã phát triển tới một trình độ nhất định. Đây là một bước tiến trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chỉ mới tồn tại những quy tắc xã hội như đạo đức, tập quán, tôn giáo... để điều chỉnh các quan hệ của các thành viên trong xã hội. Các quy phạm xã hội trên thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội được mọi người tự giác tuân theo. Việc tuân thủ các quy tắc này trở thành thói quen của mọi người, nhưng nó cũng được bảo đảm thực hiện bởi sự cưỡng chế của cả thị tộc.

Sự tan rã của tổ chức thị tộc đã làm xuất hiện nhà nước. Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong quá trình lịch sử lâu dài với việc hoàn thiện công cụ lao động, lĩnh hội những kỹ năng lao động mới, nâng cao năng suất lao động kéo theo sự phát triển trình độ vật chất, tinh thần của xã hội, đã dần dần tạo ra những tiền đề cho sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Lịch sử xã hội cổ đại đã trải qua ba lần

phân công lao động xã hội, mỗi lần tạo ra tiền đề mới dẫn đến sự tan rã của xã hội cộng sản nguyên thủy.<sup>1</sup>

*- Lần phân công lao động xã hội thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt.*

Việc con người thuần dưỡng được động vật đã mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của xã hội loài người. Sau lần phân công lao động đầu tiên cả chăn nuôi và trồng trọt đều phát triển. Những tù binh chiến tranh trước đó đều bị các thị tộc, bộ lạc giết đi, nhưng khi chăn nuôi và trồng trọt đều phát triển được giữ lại để lao động và biến họ thành nô lệ.

Sau lần phân công lao động đầu tiên, chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội phân chia thành các giai cấp chủ nô và nô lệ.

*- Lần phân công lao động xã hội lần thứ hai, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp.*

Xã hội tiếp tục phát triển cùng với sự tồn tại của chăn nuôi và trồng trọt, thủ công nghiệp cũng được phát triển mạnh mẽ. Việc tìm ra kim loại đã hình thành nghề chế tạo đồ kim loại, nghề dệt, làm đồ gốm phát triển tạo ra những sản phẩm hoàn hảo. Tất cả những điều đó dẫn đến thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp. Lần phân công lao động xã hội lần thứ hai dẫn đến tầng lớp nô lệ ngày càng phát triển và trở thành một lực lượng phổ biến. Quá trình phân hoá xã hội được đẩy nhanh, sự phân biệt giàu nghèo mâu thuẫn giai cấp ngày thêm sâu sắc.

*- Lần phân công lao động xã hội lần thứ ba, thương nghiệp tách ra thành một ngành hoạt động độc lập.*

Nền sản xuất phát triển với nhiều ngành nghề chuyên môn làm xuất hiện nhu cầu trao đổi và nền sản xuất hàng hoá đã ra đời. Sự phát triển nền sản xuất hàng hoá dẫn đến sự phát triển của thương mại và thương mại đã tách ra thành một ngành hoạt động độc lập. Lần phân công lao động thứ ba rất quan trọng. Nó sinh ra tầng lớp thương gia chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, không tham gia vào sản xuất, nhưng lại nắm quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất

---

<sup>1</sup> V.I. Lenin. Toàn tập, Tập 29, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1972, tr.548.



phụ thuộc mình về mặt kinh tế. Nghề thương mại phát triển dẫn đến sự xuất hiện đồng tiền và chính các thương gia đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ sự tồn tại của thị tộc, của cải được tích tụ, tập trung vào tay một thiểu số người trong xã hội. Từ đó sự phân hoá giữa chủ nô và nô lệ càng thêm sâu sắc.

Quyền lực công cộng của thị tộc và hệ thống quản lý được toàn xã hội tổ chức ra nhằm bảo vệ lợi ích của mọi thành viên thị tộc không còn thích hợp nữa. Để điều hành quản lý xã hội mới đòi hỏi phải có một tổ chức mới khác trước về chất. Tổ chức đó do toàn bộ những điều kiện tồn tại của nó quy định chỉ đại diện cho quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và nó nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc giữ cho chúng ở trong vòng trật tự. Tổ chức đó được gọi là nhà nước, nhà nước đã ra đời.

Như vậy, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ công sản nguyên thủy. Nhà nước là một bộ phận đặc biệt để đảm bảo thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng. Ngoài ra nhà nước còn giải quyết nhiều vấn đề nảy sinh của xã hội.

Sự xuất hiện nhà nước ở các vùng, các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau. Ph.Ăngghen đã chỉ ra ba hình thức cơ bản của sự xuất hiện Nhà nước: Nhà nước Aten; Nhà nước La Mã và Nhà nước Giécmanh.

### ***b/ Bản chất của nhà nước***

Nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt. Do vậy, bản chất giai cấp của nhà nước vừa mang bản chất chính trị vừa mang bản chất xã hội.

- *Bản chất chính trị: V.I Lênin viết: "Nhà nước là bộ máy để cho giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy để duy trì sự thống trị của một giai cấp đối với các giai cấp bị lệ thuộc khác"*<sup>2</sup>.

---

<sup>2</sup> V.I. Lênin toàn tập, tập 33, tr 87, NXB. Tiến bộ, M. 1977.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, quyền lực chính trị mang nội dung giai cấp rất hẹp. Quyền lực đó chỉ thuộc về giai cấp thống trị. Nó thể hiện lợi ích giai cấp đặc biệt là lợi ích kinh tế. Thông qua quyền lực chính trị, giai cấp thống trị bắt các giai cấp khác phục tùng ý chí của mình. Quyền lực chính trị như C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "Thực chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp khác"<sup>3</sup>.

Như vậy, bạo lực có tổ chức của giai cấp thống trị đối với những giai cấp khác hay chuyên chính của giai cấp thống trị cấu thành bản chất giai cấp của nhà nước bóc lột. Trong các xã hội bóc lột, chuyên chính là sự đàn áp của thiểu số giai cấp bóc lột đối với đa số những giai cấp bị bóc lột.

Khi thiết lập tổ chức chính trị đặc biệt, nhà nước để trấn áp giai cấp đối kháng thì giai cấp thống trị đã thực hiện nền chuyên chính của mình đối với giai cấp khác, dùng ý chí của mình trói buộc các giai cấp khác. Đó là thống trị chính trị, sự chuyên chính của giai cấp thống trị.

*- Bản chất xã hội: Dù trong xã hội nào Nhà nước cũng một mặt bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị (lực lượng) cầm quyền, nhưng đồng thời cũng phải chú ý tới lợi ích chung của toàn xã hội.*

Thực tiễn lịch sử đã chỉ ra rằng, một nhà nước sẽ không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích của giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tư cách là công cụ duy trì, bảo vệ sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, nhà nước còn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn bao gồm mọi công dân thuộc mọi giai cấp, tầng lớp, dân tộc, là phương tiện tổ chức bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Bất kỳ một nhà nước nào, vào bất kỳ một thời đại nào thì nhà nước đều phải bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ổn định, phù hợp với yêu cầu của xã hội và phát triển. Như vậy, thông qua đó nhà nước cũng bảo vệ lợi ích nhất định của các tầng lớp, giai cấp khác.

Vì vậy, sẽ là sai lầm trong nhận thức và hành động nếu chỉ nhấn mạnh một chiều bản chất chính trị của nhà nước mà không thể hiện bản chất xã hội, không thấy được vai trò xã hội và giá trị xã hội của

---

<sup>3</sup> C. Mác-Ph.Ăngghen. Tuyển tập, Tập 1, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 563.

nhà nước. Chỉ có nhà nước mới giải quyết được các vấn đề xã hội mà cá nhân công dân không thể làm được.

Các nhà nước khác nhau thể hiện bản chất giai cấp khác nhau, nhưng chúng đều có những dấu hiệu chung. Những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác-Lênin đã chỉ ra rằng nhà nước là một hiện tượng của kiến trúc thượng tầng trên một cơ sở kinh tế nhất định, đó là công cụ để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác.

*Tóm lại: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý xã hội nhằm thực hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng.<sup>4</sup>*

### *c/ Đặc điểm của nhà nước*

Nhà nước thuộc hiện tượng của kiến trúc thượng tầng, là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt. Do vậy, nhà nước có những dấu hiệu (đặc điểm đặc thù) so với các tổ chức khác trong xã hội. Với tư cách là tổ chức do giai cấp thống trị thiết lập và sử dụng để quản lý xã hội, nhà nước trở thành một tổ chức đặc biệt giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị. Nhà nước có các đặc điểm sau:

*- Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt*

Nhà nước vừa là tổ chức quyền lực về chính trị và quyền lực về kinh tế. Bộ máy nhà nước bao gồm, cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp. Để thực hiện quyền lực nhà nước, nhà nước đào tạo một đội ngũ những người chuyên làm nhiệm vụ quản lý, họ tham gia vào cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy cưỡng chế như: Quân đội, tòa án, cảnh sát, nhà tù v.v... để duy trì địa vị của giai cấp thống trị bất các giai cấp khác phải phục tùng theo ý chí của giai cấp thống trị.

*- Nhà nước có chủ quyền quốc gia*

Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước về mọi chính sách đối nội và đối ngoại,

---

<sup>4</sup> Xem tìm hiểu pháp luật "Pháp luật đại cương" PGS.TS. Phạm Hồng Thái, NXB. Tổng hợp TPHCM, 2003.

không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính không thể tách rời nhà nước. Dấu hiệu chủ quyền nhà nước thể hiện sự độc lập, bình đẳng giữa các quốc gia với nhau.

- *Nhà nước phân chia các vùng dân cư thành các đơn vị hành chính*

Nhà nước tổ chức và thực hiện quyền lực của mình trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Mọi nhà nước đều có lãnh thổ riêng của mình, để cai trị hay quản lý, mọi nhà nước đều chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính nhỏ. Việc phân chia này dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ. Do có dấu hiệu về lãnh thổ mà nhà nước thiết lập quan hệ với công dân của mình.

- *Nhà nước ban hành ra pháp luật*

Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân đều được thể hiện trong pháp luật. Nhà nước và pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại và phụ thuộc vào nhau. Trong xã hội chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành ra pháp luật.

- *Nhà nước quy định và thực hiện việc thu các loại thuế*

Chỉ có nhà nước mới có quyền quy định các loại thuế và có quyền thu thuế nhằm để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, giải quyết các công việc chung của mọi xã hội.

## **2. Hình thức nhà nước**

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những biện pháp khác để thực hiện quyền lực ấy.

Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ 3 yếu tố: Hình thức chính thể; Hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

*a/ Hình thức chính thể:* Nói lên sự tổ chức quyền lực nhà nước tối cao, những cơ quan của quyền lực tối cao đó, cơ cấu và trình tự hình thành những cơ quan ấy.

Hình thức chính thể của các nhà nước bao gồm: chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

- *Trong chính thể quân chủ, quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần vào tay người đứng đầu theo nguyên tắc thừa kế (quốc vương, Vua). Chính thể quân chủ được chia thành chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.*

+ Chính thể quân chủ tuyệt đối, người đứng đầu nhà nước có quyền lực vô hạn. Ví dụ như Vua trong nhà nước phong kiến trước đây.

+ Trong chính thể quân chủ hạn chế, người đứng đầu nhà nước chỉ được nắm một phần quyền lực tối cao của Nhà nước. Bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực nhà nước khác như Anh, Nhật, Hà Lan... Vua tồn tại mang tính hình thức và truyền thống, quyền lực nhà Vua không có ảnh hưởng trong lập pháp và hành pháp. Chính phủ đứng đầu là Thủ tướng có quyền lực lớn.

- *Chính thể cộng hoà, trong nhà nước chính thể cộng hoà quyền lực tối cao của nhà nước được thực hiện bởi những cơ quan đại diện được bầu theo một thời hạn nhất định.*

Chính thể cộng hoà được chia thành hai dạng: Cộng hoà dân chủ và cộng hoà quý tộc.

+ Chính thể cộng hoà dân chủ là tất cả những người dân đều được bầu cử để lập ra cơ quan đại diện quyền lực nhà nước.

+ Chính thể cộng hoà quý tộc, chỉ tầng lớp quý tộc mới được quyền bầu cử.

Hình thức chính thể của nhà nước XHCN là nhà nước cộng hoà dân chủ, mọi người dân đều được tham gia bầu cử thành lập ra các cơ quan đại diện quyền lực của mình.

**b/ Hình thức cấu trúc nhà nước:** Được hiểu là cơ cấu hành chính về lãnh thổ của nhà nước, đặc điểm của mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và các bộ phận của nó, giữa cơ quan nhà nước trung ương và cơ quan nhà nước địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước: Nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang:

- Hình thức nhà nước đơn nhất là nhà nước có hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương, bao gồm các đơn vị hành chính như: Tỉnh (thành phố), Huyện (quận), Xã (phường) có cơ quan xét xử tối cao cho cả nước, chẳng hạn như: Việt Nam, Pháp... Nhà nước đơn nhất các bộ phận hành chính lãnh thổ không có yếu tố chủ quyền quốc gia.

- Nhà nước liên bang là nhà nước liên hợp của nhiều nước thành viên. Nhà nước liên bang có hai hệ thống quyền lực và quản lý: Một là hệ thống chung của toàn liên bang và một số hệ thống trong mỗi nước thành viên. Ví dụ: Nhà nước Ấn Độ, Đức, Hoa Kỳ... Nhà nước liên bang các nước thành viên có yếu tố chủ quyền quốc gia.

***c/ Chế độ chính trị thực tế chỉ có thể thực hiện được trong những hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước nhất định. Chế độ chính trị tồn tại với tư cách là một quá trình mà bất kỳ quá trình nào cũng hình thành trong những cấu trúc tổ chức nhất định.***

Chế độ chính trị là tổng thể những phương pháp những biện pháp mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Những phương pháp và những biện pháp này phụ thuộc vào bản chất nhà nước cũng như các yếu tố khác của mỗi nhà nước ở mỗi giai đoạn cụ thể.

Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp, biện pháp để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhìn chung những phương pháp, biện pháp này được phân ra hai loại chính:

***Thứ nhất***, những phương pháp, biện pháp phản dân chủ, những phương pháp, biện pháp này thể hiện tính độc tài, quân phiệt.

***Thứ hai***, những phương pháp, biện pháp dân chủ nó được thể hiện ở các nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ trong xã hội có giai cấp mang đặc trưng giai cấp. Dân chủ theo đúng nghĩa của nó là một hình thức của quyền lực

chính trị và không tách rời quyền lực đó. Dân chủ có các hình thức trực tiếp và đại diện.

Dân chủ trực tiếp có nghĩa là sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào giải quyết những vấn đề của đất nước. Ví dụ thông qua những đạo luật hoặc những quyết định quan trọng khác của nhà nước bằng bỏ phiếu toàn dân hoặc trưng cầu dân ý.

Dân chủ đại diện là sự tham gia của nhân dân vào việc giải quyết những công việc nhà nước thông qua những cơ quan đại diện như Quốc hội, Nghị viện do dân bầu ra.<sup>5</sup>

### **3. Chức năng nhà nước**

Chức năng nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của cả bộ máy nhà nước.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện dưới những hình thức và phương pháp nhất định. Nội dung những hình thức và phương pháp ấy bắt nguồn và trực tiếp thể hiện bản chất cũng như mục tiêu của nhà nước. Nhà nước nào cũng thực hiện chức năng của mình dưới những hình thức pháp lý cơ bản hoạt động xây dựng pháp luật, hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật, hoạt động bảo vệ pháp luật.

Bản chất của nhà nước khác nhau thì chức năng nhà nước khác nhau. Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước thực hiện. Chức năng của nhà nước là được xác định xuất phát từ bản chất của nhà nước do điều kiện kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước. Ví dụ như: Đảm bảo trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ bảo vệ chế độ kinh tế...

- Chức năng đối ngoại là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước, thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và

---

<sup>5</sup> TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận về NN và PL, NXB. THĐN, 2001.

dân tộc khác. Ví dụ: Phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài, thiết lập các mối quan hệ bang giao với quốc gia khác...

Dù là chức năng đối nội hay đối ngoại đều là chức năng chung của nhà nước, do các cơ quan nhà nước - bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước thực hiện.

Các chức năng đối nội và đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định chức năng đối nội và đối ngoại phải căn cứ vào tình hình thực tế, trong từng thời kỳ lịch sử. Nếu thực hiện tốt chức năng đối nội sẽ có thuận lợi cho việc thực hiện chức năng đối ngoại.

Ví dụ, để thực hiện tốt chức năng bảo đảm ổn định an ninh - chính trị, bảo vệ các quyền tự do dân chủ của công dân, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, thì nhà nước phải phối hợp với các quốc gia khác trong đấu tranh phòng và chống tội phạm quốc tế.

#### **4. Các kiểu nhà nước**

Nói tới kiểu nhà nước là nói nhà nước đó là bộ máy thống trị của giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở nền tảng kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội nào.

Nhà nước tồn tại trên cơ sở kinh tế của một xã hội nhất định. Vì thế đặc điểm của mỗi kiểu nhà nước là do chế độ kinh tế của xã hội đã sản sinh ra nó quy định. Chính nhà nước phản ánh tập trung nhất đặc điểm kinh tế - xã hội của một thời đại nhất định. Chính vì vậy, sự thay thế giữa các hình thái kinh tế - xã hội kéo theo sự thay thế giữa các kiểu nhà nước. Sự thay thế các kiểu nhà nước thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Kiểu nhà nước mới bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu nhà nước cũ, bởi vì nó dựa trên phương thức sản xuất mới tiến bộ, đồng thời còn thúc đẩy sự phát triển của phương thức đó. Có thể chia ra 4 kiểu nhà nước:

##### ***a/ Kiểu nhà nước chủ nô***

Nhà nước chủ nô là nhà nước đầu tiên ra đời trên sự tan rã của chế độ thị tộc, gắn liền với sự xuất hiện chế độ tư hữu và phân chia xã hội thành giai cấp.



- Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Quan hệ này dựa trên chế độ sở hữu chủ nô, trong đó giai cấp thống trị có quyền sở hữu không những đối với tư liệu sản xuất mà cả người lao động đó là nô lệ.

Cơ cấu kinh tế và kết cấu xã hội đã quy định bản chất giai cấp của nhà nước chủ nô. Đó là công cụ bạo lực để giai cấp chủ nô thực hiện nền chuyên chính của giai cấp mình.

- Chức năng của nhà nước chủ nô bao gồm:

+ Chức năng củng cố và bảo vệ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và người nô lệ;

+ Chức năng đàn áp bằng quân sự đối với sự phản kháng nô lệ và các tầng lớp bị cai trị khác;

+ Chức năng đàn áp về mặt tư tưởng đối với nô lệ và những người lao động;

+ Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược để cướp bóc và bắt tù binh làm nô lệ;

+ Chức năng phòng thủ chống xâm lược.

- Hình thức nhà nước chủ nô gắn liền với các hình thức chính thể: quân chủ, cộng hoà dân chủ và cộng hoà quý tộc.

***bt Kiểu nhà nước phong kiến***

Nhà nước phong kiến ra đời thay thế Nhà nước chủ nô vào khoảng thế kỷ thứ I trước Công nguyên.

- Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến là sở hữu của địa chủ phong kiến đối với ruộng đất cũng như đối với tư liệu sản xuất khác và sở hữu cá thể của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ. Trong các nhà nước phong kiến công xã nông thôn được hình thành, do đó chế độ sở hữu đất đai có đặc thù.

Bằng các chính sách phong kiến đặc biệt là chính sách thuế ruộng các chính quyền phong kiến bước đầu xác lập quyền sở hữu trên

đanh nghĩa của nhà nước đối với những ruộng đất công xã, nhưng chấp nhận và tôn trọng quyền sở hữu ruộng đất trên thực tế của công xã.

Chế độ phong kiến có kết cấu khá phức tạp. Trong xã hội có giai cấp chính là địa chủ và nông dân. Đặc trưng của chế độ phong kiến là cấu trúc thứ bậc trong chiếm hữu ruộng đất. Giai cấp địa chủ là lực lượng thống trị trong xã hội được chia ra nhiều đẳng cấp và mỗi đẳng cấp lại có đặc quyền khác nhau trong sở hữu ruộng đất. Ngoài giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, xã hội phong kiến còn có một số tầng lớp khác nhau như thợ thủ công, thương nhân, nô tỳ.

- Chức năng nhà nước phong kiến, gồm:

+ Chức năng bảo vệ và phát triển chế độ sở hữu phong kiến duy trì sự bóc lột của phong kiến đối với nông dân và tầng lớp lao động khác;

+ Chức năng đàn áp sự chống đối của nông dân;

+ Chức năng đàn áp tư tưởng;

+ Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng thế lực lãnh thổ quốc gia;

+ Chức năng phòng thủ đất nước trước sự xâm lược và bành trướng của các quốc gia phong kiến khác.

- Hình thức nhà nước phong kiến

Chính thể phổ biến ở các nước phong kiến là quân chủ, lịch sử tổ chức quyền lực phong kiến cho thấy sự tồn tại và phát triển một số hình thức của chính thể quân chủ: quân chủ phân quyền cát cứ; quân chủ đại diện đẳng cấp, quân chủ trung ương tập quyền và cộng hoà phong kiến.

*c/ Kiểu nhà nước tư sản*

Nhà nước tư sản là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng. Nó là kiểu nhà nước tồn tại trên cơ sở của sự áp bức bóc lột, Nhà nước tư sản không thể thoát khỏi số phận của các nhà nước trước đó. Mặc dù chính nhà nước tư sản đem lại nền văn minh cho nhân loại nhiều tiến bộ lớn.

- Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được thiết lập dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư. Trong chế độ này, giai cấp tư sản nắm giữ tư liệu sản xuất. Do đó, giai cấp công nhân trở thành những người làm thuê cho nhà tư sản và bị lệ thuộc vào các nhà tư sản.

Cơ sở xã hội của nhà nước tư sản là hai giai cấp chủ yếu song song tồn tại: tư sản và vô sản, mà giữa họ mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà được. Ngoài ra còn có các giai cấp, tầng lớp khác như nông dân, trí thức... nhưng thực chất nhà nước tư sản chỉ đại diện và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản.

- Chức năng của nhà nước tư sản

Bao gồm các chức năng sau:

+ Chức năng bảo vệ chế độ tư hữu tư sản;

+ Chức năng trấn áp;

+ Chức năng chiến tranh xâm lược nhằm bành trướng về chính trị, kinh tế, văn hoá và tư tưởng phục vụ lợi ích cho giai cấp tư sản;

+ Ngoài ra trong giai đoạn hiện nay, các nhà nước tư sản đã rất coi trọng đến chức năng phát triển các liên minh quân sự, kinh tế nhằm bảo vệ chủ nghĩa tư bản ở phạm vi toàn cầu.

- Hình thức của nhà nước tư sản

Nhà nước tư sản đa dạng về hình thức, bởi trình độ phát triển kinh tế, tương quan lực lượng giữa các giai cấp và mức độ mâu thuẫn giữa chúng khác nhau ở mỗi nước.

Mỗi kiểu nhà nước trên có đặc điểm riêng, nhưng chúng đều là những kiểu nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

### ***d/ Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa***

Nhà nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) là kiểu nhà nước tiến bộ nhất nhưng cũng là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử.

- Nhà nước XHCN ra đời dựa trên những tiên đề về kinh tế; những tiên đề về chính trị xã hội.

*Tiền đề về kinh tế* là do mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ngày càng trở nên gay gắt đòi hỏi phải có một cuộc cách mạng để xoá bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thiết lập một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Cách mạng về quan hệ sản xuất tất yếu sẽ dẫn đến sự thay thế kiểu Nhà nước tư sản bằng kiểu Nhà nước XHCN.

*Tiền đề về chính trị - xã hội* nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra điều kiện làm cho giai cấp vô sản ngày càng phát triển nhanh về số lượng và tính tổ chức kỷ luật, trở thành giai cấp tiến bộ nhất của xã hội, có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo các tầng lớp nhân dân đứng lên làm cách mạng để lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản đã thành lập nên chính đảng của mình. Về mặt tư tưởng giai cấp vô sản lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở nhận thức lý luận để đề ra những chủ trương, biện pháp tiến hành cách mạng XHCN và xây dựng nhà nước kiểu mới.

- Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa do cơ sở kinh tế và đặc điểm quyền lực trong chủ nghĩa xã hội quyết định. Nó thể hiện ý chí của đại bộ phận dân chúng trong nhà nước. Giai cấp công nhân lãnh đạo nhà nước để thực hiện những lợi ích của giai cấp mình và đồng thời đem lại lợi ích cho tất cả các giai cấp, tầng lớp lao động khác trong xã hội. Do vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của toàn thể nhân dân lao động.

- Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa bao gồm:

+ Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế;

+ Chức năng quản lý kinh tế văn hoá - xã hội;

+ Chức năng bảo đảm ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã hội và bảo vệ tự do, quyền lợi ích chính đáng của công dân là chức năng hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa;

+ Chức năng bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa;

+ Chức năng củng cố mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau. Trong giai đoạn phát triển cụ thể, chức năng của nhà nước cũng luôn thay đổi.

- Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa có liên quan mật thiết với các quan niệm nguyên tắc tổ chức quyền lực của nhà nước đó. Căn cứ vào điều kiện cụ thể mà mỗi dân tộc có cách thức riêng trong việc dùng hình thức này hay hình thức khác của nền dân chủ.

Khái niệm về hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa trong khoa học có nhiều quan niệm khác nhau. Nhưng quan điểm được thừa nhận rộng rãi nhất cho rằng hình thức nhà nước bao gồm ba yếu tố sau:

+ Hình thức chính thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có hình thức chính thể cộng hoà dân chủ. Cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước được nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ. Hình thức chính thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa được hình thành theo nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực thông qua cơ quan đại diện quyền lực của mình.

+ Hình thức cấu trúc của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức cấu trúc của các nhà nước xã hội chủ nghĩa bao gồm hai cấu trúc cơ bản, đó là:

\* Nhà nước đơn nhất, thể hiện sự thống nhất cao của nhà nước. Mối quan hệ quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương mang tính trực thuộc rõ ràng. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, một hệ thống pháp luật thống nhất.

\* Nhà nước liên bang

Trong nhà nước liên bang tồn tại hai hình thức quyền lực nhà nước: Chính quyền liên bang và chính quyền của các nhà nước cộng hoà.

Chính quyền liên bang được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp liên bang. Thẩm quyền của chính quyền liên bang được xác định trên cơ sở các nước cộng hoà chuyển giao một phần quyền hạn của mình.

Hình thức nhà nước tuy khác nhau nhưng bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa đều giống nhau, đều thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Chế độ chính trị của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Đặc trưng chế độ chính trị của nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ nó mang tính dân chủ, thể hiện và bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân.

*Tóm lại*, kiểu nhà nước là tổng thể các đặc trưng cơ bản của Nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát sinh của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

## **II. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

### **1. Sự ra đời, bản chất, chức năng và hình thức nhà nước Việt Nam**

#### ***a/ Sự ra đời nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nước Việt Nam bị đặt dưới ách cai trị của thực dân Pháp. Nhiều cuộc khởi nghĩa và các phong trào như phong trào Cần Vương, Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục... diễn ra nhưng đều bị thất bại, trong thời kỳ đó Nguyễn Ái Quốc đã rất khâm phục những nhà yêu nước đương thời, nhưng không đồng tình với con đường cứu nước mà họ đề xướng. Người đã bôn ba hoạt động ở nước ngoài, người đã đi đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy ở đó con đường cứu nước. Dưới sự lãnh đạo, tổ chức trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản Đông Dương đã được thành lập, mục đích là lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, thiết lập một nhà nước mới ở Việt Nam.

Tháng 8 năm 1945, năm vững thời cơ khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động toàn dân tiến hành cuộc tổng khởi nghĩa làm Cách mạng Tháng Tám thành công và thành lập ra nhà nước Dân chủ nhân dân đầu tiên ở châu Á.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ra đời, nhưng nhà nước mới non trẻ của chúng ta lại phải đương đầu với giặc Pháp và sau đó là giặc Mỹ. Trải qua hai cuộc cách mạng chúng ta đã đi đến thành công. Ngày 30 tháng 4 năm 1975 nước Việt Nam mới được hoàn toàn độc lập. Tháng 4 năm 1976 nhân dân hai miền Nam, Bắc tiến hành bầu cử Quốc hội chung, thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Nước ta đã mở ra một kỷ nguyên mới.

### ***b/ Bản chất nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam***

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa là do cơ sở kinh tế và đặc điểm quyền lực trong chủ nghĩa xã hội đó quyết định.

Bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thể hiện cụ thể bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Điều 2 Hiến pháp năm 1992 quy định "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức".

Tính nhân dân được quy định trong bản chất của nhà nước Việt Nam được thể hiện qua những đặc điểm sau:

*Một là*, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân thiết lập nên nhà nước bằng quyền bầu cử, sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Đồng thời nhân dân còn thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tham gia xây dựng các chính sách, pháp luật của nhà nước.

*Hai là*, Nhà nước ta là nhà nước của tất cả các dân tộc trong quốc gia Việt Nam, thể hiện khối đoàn kết dân tộc thống nhất.

*Ba là*, Nhà nước ta là một thiết chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, chúng ta đang thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, đi đầu là lĩnh vực kinh tế. Thừa nhận nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước là phương tiện quan trọng để đạt mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà Đảng ta đã đề ra: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Cùng với sự phát triển kinh tế, nhà nước Việt Nam còn quan tâm đến các vấn đề xã hội, chú trọng phát triển giáo dục, y tế, văn hoá...

*Bốn là*, để đảm bảo sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nhà nước tăng cường các cơ quan quản lý, duy trì hoàn thiện bộ máy cưỡng chế bảo đảm an ninh an toàn xã hội và từng cá nhân con người. Ngoài ra, bản chất của nhà nước Việt Nam nó thể hiện trong chính sách về hoạt động đối ngoại. Phương châm của nhà nước Việt Nam là muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới trên nguyên tắc hợp tác, hoà bình, hữu nghị, cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền quốc gia.

### ***c/ Hình thức nhà nước***

- Hình thức, cấu trúc của nhà nước

Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980 và nay là 1992 quy định về hình thức nhà nước Việt Nam là một nhà nước đơn nhất. Nhà nước hình thành và phát triển trên một lãnh thổ thống nhất là lãnh thổ Việt Nam với một dân tộc thống nhất là dân tộc Việt Nam.

Điều 1 Hiến pháp năm 1992 quy định: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước đơn nhất, có chủ quyền độc lập và tự quyết trong việc thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại của mình.

Là nhà nước đơn nhất, Việt Nam có một Hiến pháp, một hệ thống pháp luật, một hệ thống bộ máy nhà nước. Nhà nước Việt Nam không phân chia thành các nhà nước cộng hoà tiểu bang, hay cộng hoà



tự trị. Lãnh thổ Việt Nam được phân thành các đơn vị hành chính trực thuộc. Cụ thể:

- + Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- + Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; Thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện, thị xã;
- + Huyện chia thành xã, thị trấn; quận chia thành phường<sup>6</sup>.

Các đơn vị hành chính không có chủ quyền quốc gia, không có Hiến pháp, pháp luật riêng, tất cả đều chịu sự quản lý chung về chính trị và pháp lý của một quốc gia thống nhất.

- Hình thức chính thể nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hình thức chính thể là hình thức tổ chức quyền lực nhà nước do Hiến pháp quy định. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ khi ra đời đến nay đã có 4 bản Hiến pháp. Cụ thể:

+ Hiến pháp năm 1946 quy định chính thể nhà nước là Việt Nam dân chủ cộng hoà. Cách thức tổ chức quyền lực đảm bảo nguyên tắc quyền lực thống nhất gồm: Nghị viện nhân dân, Chủ tịch nước, Chính phủ. Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất. Chủ tịch nước do Nghị viện nhân dân bầu ra nhưng không chịu trách nhiệm trước Nghị viện, có quyền kiến nghị lại luật. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất. Cách thức tổ chức này nó thể hiện rõ nét về cách thức tổ chức cộng hoà tổng thống, Chủ tịch nước là người đứng đầu cơ quan hành pháp. Cơ quan tư pháp gồm: Toà án tối cao, các Toà phúc thẩm, các Toà án đệ nhị cấp và sơ thẩm. Các Viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm, khi xét xử các Viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp.

---

<sup>6</sup> Xem Điều 118 Hiến pháp năm 1992.

+ Hiến pháp năm 1959, tên gọi nhà nước vẫn là Việt Nam dân chủ cộng hoà, cách thức tổ chức quyền lực gồm: Quốc hội, Chủ tịch nước, Hội đồng Chính phủ, cơ quan tư pháp. Nhưng những quy định mang đặc điểm của cộng hoà tổng thống đã giảm bớt. Chủ tịch nước không còn trực tiếp là người đứng đầu cơ quan hành pháp mà Chủ tịch nước Việt Nam căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà tuyên bố luật, pháp lệnh...<sup>7</sup> Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Cơ quan tư pháp gồm có Tòa án nhân dân, hệ thống toà án gồm Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và Viện kiểm sát nhân dân, hệ thống Viện kiểm sát gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát các địa phương.

+ Hiến Pháp năm 1980 quy định chính thể nhà nước Việt Nam là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cách thức tổ chức quyền lực được tổ chức theo hướng tập quyền, quyền lực tập trung vào Quốc hội, chế độ nguyên thủ quốc gia một người chuyển thành nguyên thủ quốc gia tập thể đó là Hội đồng nhà nước. Cơ quan chấp hành và hành chính Nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất là Hội đồng Bộ trưởng. Cơ quan tư pháp gồm có Tòa án nhân dân, hệ thống toà án gồm: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và Viện kiểm sát nhân dân, hệ thống Viện kiểm sát gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát các địa phương.

+ Hiến pháp năm 1992, Chính thể của nhà nước ta vẫn là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc tổ chức quyền lực Nhà nước của Hiến pháp năm 1992 vẫn theo nguyên tắc tập quyền, quyền lực Nhà nước là thống nhất, nhưng có sự thay đổi về thẩm quyền giữa

---

<sup>7</sup> Xem điều 63 Hiến pháp 1959.

các cơ quan: Quốc hội là cơ quan lập pháp; Hội đồng Nhà nước phân thành hai cơ quan: Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Hội đồng Bộ trưởng được đổi thành Chính phủ. Cơ quan tư pháp gồm có Tòa án nhân dân, hệ thống tòa án gồm: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và Viện kiểm sát nhân dân, hệ thống Viện kiểm sát gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát các địa phương.

#### ***d/ Chức năng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nhà nước. Ở mỗi giai đoạn khác nhau thì nội dung của từng chức năng có thể khác nhau.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng giống như các nhà nước khác đều được phân thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- Chức năng đối nội, gồm:

+ Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Chức năng này được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Điều 15 Hiến pháp năm 1992: Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Mục đích chính sách kinh tế của nhà nước ta là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất của nhân dân, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, mở rộng hợp tác quốc tế và giao lưu với thị trường thế giới<sup>8</sup>.

Để thực hiện tốt chức năng này, nhà nước cần phải thực hiện được các nhiệm vụ quan trọng sau:

---

<sup>8</sup> Xem Điều 15 và Điều 16 Hiến pháp 1992.

> Tạo lập, bảo đảm sự ổn định và môi trường lành mạnh, xây dựng và bảo đảm các điều kiện chính trị, pháp luật.

> Củng cố, phát triển các hình thức sở hữu;

> Tạo tiền đề và bảo đảm các điều kiện để mọi thành phần kinh tế, mọi doanh nghiệp tham gia vào thị trường các nước.

+ Chức năng tổ chức và quản lý về văn hoá - xã hội

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, các đòi hỏi, nhu cầu từ đời sống xã hội như văn hoá, giáo dục, việc làm... cần phải được giải quyết trong mối liên hệ với sự tăng trưởng kinh tế. Muốn thực hiện tốt chức năng này Nhà nước phải xác định được giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu trong chính sách đổi mới của Nhà nước ta. Nhà nước thực hiện việc chăm lo sức khoẻ cộng đồng, chính sách đối với những người già yếu, trẻ em mồ côi... đồng thời phải kiên quyết xử lý các tệ nạn xã hội.

+ Đảm bảo chính trị, an ninh, an toàn xã hội, quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

Để thực hiện tốt chức năng này, nhà nước cần phải chú trọng dùng các hình thức, phương pháp để đảm bảo ổn định chính trị, bảo đảm an toàn xã hội. Thực hiện tốt công tác xây dựng pháp luật.

- Chức năng đối ngoại, bao gồm:

+ Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Nhà nước thực hiện chức năng này bằng việc củng cố quốc phòng, bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, bảo vệ hoà bình ổn định cho nhà nước.

+ Chức năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi không can thiệp vào nội bộ của nhau.

Chính sách của Đảng và Nhà nước ta là muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới. Do vậy, chức năng này là nhằm mở rộng

quan hệ hữu nghị hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc của Việt Nam và hướng tới thiết lập nền hoà bình thế giới.

## **2. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổ chức quyền lực của nhân dân, đại diện cho nhân dân thống nhất quản lý mọi mặt của đời sống xã hội trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Để thực hiện được nhiệm vụ tổ chức và quản lý toàn diện trên, cần phải lập ra một hệ thống cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà nước là những thiết chế chủ yếu hợp thành bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất tạo thành cơ chế đồng bộ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Theo Hiến pháp năm 1992, bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

### ***a/ Các cơ quan quyền lực Nhà nước***

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp (từ Điều 83 - Điều 86 Hiến pháp 1992).

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí và nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo quy định của Hiến pháp (từ Điều 119 - Điều 122 Hiến pháp 1992).

- Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước thực hiện quyền và nhiệm vụ được quy định trong Hiến pháp (từ Điều 102 - Điều 108 Hiến pháp 1992).

***b/ Các cơ quan hành chính nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp***

- Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và các thành viên khác. "Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước; đảm bảo hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương xuống cơ sở; đảm sự tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân" (từ Điều 109 - Điều 117 Hiến pháp 1992).

- Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Uỷ ban nhân dân có quyền hạn và nhiệm vụ được quy định trong Hiến pháp (từ Điều 123 - Điều 125 Hiến pháp 1992).

***c/ Các cơ quan tư pháp***

- Các cơ quan xét xử bao gồm các Toà án. Điều 127 Hiến pháp năm 1992 quy định: Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các Toà án thực hiện chức năng xét xử theo quy định của pháp luật (từ Điều 127 - Điều 136 Hiến pháp 1992).

- Cơ quan kiểm sát (công tố) gồm Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ,

các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hành quyền công tố đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

- Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

Nhiệm vụ quyền hạn của Viện kiểm sát được quy định trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) từ Điều 137 - Điều 140.

## *Chương II*

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

## **I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁP LUẬT**

### **1. Nguồn gốc, bản chất và đặc điểm của pháp luật**

#### *a/ Nguồn gốc pháp luật*

Tìm hiểu về nguồn gốc của pháp luật không thể tách rời với nguồn gốc của Nhà nước, bởi lẽ những nguyên nhân làm phát sinh Nhà nước cũng chính là những nguyên nhân làm phát sinh pháp luật.

Có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật. Theo thuyết Thần học thì pháp luật do thượng đế đặt ra và tồn tại vĩnh cửu. Thuyết bạo lực cho rằng pháp luật là những qui tắc mà do kẻ chiến thắng đặt ra để nô dịch kẻ chiến bại. Thuyết gia trưởng lại có chứng minh rằng pháp luật về bản chất giống như những qui tắc trật tự do người gia trưởng trong gia đình đặt ra...

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng: Lịch sử loài người trải qua 5 hình thái kinh tế xã hội: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, Nhà nước và pháp luật không tồn tại cùng với sự xuất hiện loài người mà chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một điều kiện nhất định. Theo Mác, Nhà nước và pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội loài người chuyển sang hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ nhưng những mầm mống cho sự ra đời Nhà nước và pháp luật thì nảy sinh từ xã hội cộng sản nguyên thủy.

Hình thái xã hội đầu tiên của con người khi vừa mới thoát thai khỏi đời sống động vật là xã hội cộng sản nguyên thủy. Trong thời kỳ đó, con người còn thiếu hiểu biết về tự nhiên và xã hội, lại luôn luôn lo sợ trước những đe dọa của tự nhiên và thú dữ. Vì thế, họ sống co



cụm thành bầy đàn, cùng lao động và cùng hưởng thụ. Hình thức sở hữu trong thời kỳ này là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Cuộc sống khó khăn, chật vật nhưng rất yên bình không có tư hữu đó khiến cho mọi người sống bình đẳng, ôn hòa, không có sự phân chia giai cấp. Chính vì thế, trong xã hội thời kỳ cộng sản nguyên thủy không cần đến sự ra đời của Nhà nước và pháp luật. Tuy nhiên, bất kỳ xã hội nào cũng cần phải vận động trong vòng trật tự để ổn định và phát triển. Trong xã hội thời nguyên thủy, mặc dù chưa có pháp luật, nhưng cũng đã tồn tại những quy phạm xã hội điều chỉnh hành vi con người được thể hiện trong các phong tục tập quán, các tín điều tôn giáo. Phong tục, tập quán xuất hiện một cách tự phát, dần dần được cộng đồng thị tộc, bộ lạc chấp thuận và trở thành quy tắc xử sự chung mang tính xã hội. Bên cạnh đó, cõi tâm linh, các vị thần là những đấng tối cao tạo cho các thành viên của thị tộc sức mạnh trong cuộc đọ sức với thiên nhiên và kẻ thù. Vì thế, các tín điều tôn giáo đã hình thành và trở thành những chuẩn mực thiêng liêng trong hành vi xử sự của con người. Các quy phạm xã hội thời nguyên thủy có đặc điểm cơ bản nhất là thể hiện ý chí và lợi ích của toàn thể thị tộc, bộ lạc; điều chỉnh cách xử sự của những con người liên kết với nhau trên tinh thần hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau; và được đảm bảo thực hiện nhờ sức mạnh của thói quen, sự tự nguyện và sức mạnh của dư luận xã hội. Tuy nhiên, nếu các quy phạm xã hội này bị vi phạm thì sẽ bị những biện pháp cưỡng chế do toàn thể thị tộc đặt ra và thực hiện. Những biện pháp xử lý này thường là rất khắc nghiệt như đuổi ra khỏi cộng đồng, đánh đập, tử hình...

Các quy phạm xã hội thời nguyên thủy khá đơn giản, chọn lọc từ đời sống xã hội như các tập quán về phân phối sản phẩm, khai thác và sử dụng nguồn nước, xử phạt vi phạm tập quán, bồi thường thiệt hại. Một ví dụ điển hình có thể thấy ở Luật tục của dân tộc Êđê, M'Nông vẫn còn lưu giữ đến hiện nay cho thấy hệ thống các quy tắc xã hội điều chỉnh của một xã hội tiền giai cấp qui định về tội của người trưởng buôn, vi phạm lợi ích cộng đồng, về hôn nhân - gia đình, tội gian dâm, xâm phạm thân thể người khác, về bồi thường thiệt hại.

Đến giai đoạn cuối của thời kỳ cộng sản nguyên thủy, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, đặc biệt là việc con người tìm ra kim loại, cải thiện vượt bậc công cụ lao động dẫn đến ba lần phân công lao động xã hội lớn. Sau ba lần phân công lao động, năng suất lao động của con người tăng lên đáng kể làm xuất hiện của cải dư thừa, dần xuất hiện chế độ tư hữu và xã hội phân chia thành giai cấp. Các qui tắc xã hội nguyên thủy không còn phù hợp nữa, vì thể hiện ý chí chung và bảo vệ lợi ích của mọi thành viên trong xã hội. Đồng thời các qui phạm xã hội giản đơn đó cũng không đủ sức để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh giữa các giai cấp đối lập nhau về lợi ích. Thực tế đó xuất hiện nhu cầu bức xúc là phải hình thành một hệ thống qui tắc xử sự mới để củng cố, xác lập trật tự xã hội. Trước nhu cầu đó, các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự lợi dụng địa vị xã hội của mình, đàn áp những người lao động nghèo khó trở thành giai cấp thống trị, lập lên Nhà nước để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Sau khi có trong tay Nhà nước, giai cấp thống trị giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung của tập quán sao cho chúng phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị. Bằng sự thừa nhận của Nhà nước, các tập quán đã bị biến đổi ấy trở thành những quy tắc xử sự chung. Ví dụ: Đạo luật 12 bảng của La - mã chính là kết quả của quá trình chuyển hóa các tập quán thành pháp luật. Trong công xã La - mã cổ đại đã có tập quán về quyền sở hữu tập thể đối với ruộng đất và nô lệ. Khi công xã tan rã thì nội dung của tập quán trên bị biến đổi và ghi nhận trong Luật 12 bảng La - mã rằng mỗi gia đình La - mã có quyền định đoạt đối với phần đất của mình, còn nô lệ và súc vật trở thành tài sản riêng của mỗi gia đình giàu có. Mặt khác, đối với những quan hệ xã hội mới phát sinh cần có những quy tắc mới để điều chỉnh (ví dụ: quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ buôn bán, trao đổi...), giai cấp thống trị cũng thông qua Nhà nước ban hành ra các qui tắc xử sự thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Tất cả những qui tắc xử sự do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị đó chính là pháp luật.

Xuất phát từ nguồn gốc và mục đích của pháp luật là củng cố và bảo vệ một trật tự xã hội có lợi cho giai cấp thống trị mà pháp luật

không được mọi thành viên trong xã hội có giai cấp thực hiện một cách tự giác. Do đó, Nhà nước xây dựng lên một bộ máy đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh.

Tóm lại, những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng có cùng bản chất, cùng nguồn gốc và có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nhà nước ban hành ra pháp luật và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện. Pháp luật là công cụ sắc bén mà nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực của mình, duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Pháp luật và nhà nước không phải là một phạm trù vĩnh viễn mà là phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong của nó. Nó sẽ ra đời khi có những điều kiện khách quan cần thiết và nó sẽ tiêu vong khi những điều kiện cho sự tồn tại của nó không còn. Cả hai hiện tượng đều là sản phẩm tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp và vì thế theo C.Mác, đến một ngày nào đó khi chủ nghĩa cộng sản thành công trên thế giới thì *Nhà nước và pháp luật được xem là hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Khi đó Nhà nước sẽ được xếp vào viện bảo tàng đồ cổ bên cạnh cái sa kéo sợi và cái rìu bằng đồng, còn pháp luật trở thành các quy tắc tự quản trong quan hệ thân thiện giữa người với người.*

### ***b/ Bản chất của pháp luật***

Học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật lần đầu tiên trong lịch sử đã giải thích một cách đúng đắn và khoa học về bản chất của pháp luật. Không có pháp luật tự nhiên, mà bản chất pháp luật luôn thể hiện tính giai cấp và tính xã hội của nó.

#### ***- Tính giai cấp***

Tính giai cấp của pháp luật thể hiện trước hết ở chỗ, pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị. Nội dung ý chí đó được qui định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Về vấn đề này, C. Mác và Anghen đã nói: *“Pháp luật tư sản chẳng*

qua chỉ là ý chí của giai cấp tư sản được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung của nó là do điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp tư sản quyết định”. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước, ý chí đó được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nhà nước ban hành và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, vì vậy pháp luật là những qui tắc xử sự chung có tính bắt buộc đối với mọi người<sup>9</sup>.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích ban hành pháp luật là để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Mục đích điều chỉnh của pháp luật trước hết nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội theo trật tự có lợi cho giai cấp thống trị. Vì vậy, pháp luật là nhân tố để điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm định hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một “trật tự” phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, pháp luật chính là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Bản chất giai cấp là thuộc tính chung của bất kỳ kiểu pháp luật nào nhưng mỗi kiểu pháp luật lại có những nét riêng và cách biểu hiện riêng. Pháp luật chủ nô công khai quy định quyền lực vô hạn của chủ nô, tình trạng vô quyền của nô lệ. Pháp luật phong kiến công khai quy định đặc quyền, đặc lợi của địa chủ phong kiến, cũng như qui định các chế tài trừng phạt dã man, hà khắc để đàn áp nhân dân lao động. Pháp luật tư sản mặc dù có những bước tiến bộ, phát triển vượt bậc so với các kiểu pháp luật trước đó cả về nội dung và hình thức, song pháp luật tư sản vẫn là công cụ bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản dưới hình thức tinh vi, thận trọng hơn. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu pháp luật cuối cùng trong lịch sử, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để xây dựng một xã hội mới trong đó mọi người được sống bình đẳng, công bằng và tự do.

---

<sup>9</sup> Tham khảo giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp, 2004; giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật, Trường Đại học quốc gia, NXB Đại học quốc gia, 1997.

*- Tính xã hội của pháp luật<sup>10</sup>*

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật ra đời còn xuất phát từ nhu cầu quản lý đời sống xã hội, để đảm bảo cho xã hội vận động trong vòng trật tự. Vì thế, bản chất của pháp luật còn được thể hiện tính xã hội, tức là dù mức độ ít hay nhiều, pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai tầng khác trong xã hội. Chẳng hạn như: pháp luật phong kiến có một số qui định liên quan đến quyền lợi của người nông dân, các đối tượng yếu thế khác trong xã hội. Pháp luật tư sản cũng thể hiện một phần nguyện vọng dân chủ và lợi ích của nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội. Pháp luật xã hội chủ nghĩa, bên cạnh việc thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng phải tính đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác cho phù hợp với những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi thời kỳ lịch sử.

Pháp luật không chỉ đơn thuần thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, mà để điều chỉnh có hiệu quả đời sống xã hội, pháp luật còn ghi nhận kết quả của sự “chọn lọc tự nhiên” trong xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân và tổ chức có mối quan hệ với nhau rất đa dạng được thể hiện trong những hành vi xử sự khác nhau. Tuy nhiên, xã hội định hình ra những cách xử sự “hợp lý”, “khách quan” được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự “khách quan”, “hợp lý” này được nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, biến chúng trở thành qui tắc xử sự mang tính bắt buộc chung cho toàn xã hội. Dưới góc độ này, pháp luật là sự phản ánh những chân lý khách quan của xã hội.

Như vậy, pháp luật là một hiện tượng vừa mang tính giai cấp lại vừa thể hiện tính xã hội. Hai thuộc tính này có mối liên hệ mật thiết với nhau làm cho pháp luật thực sự đóng vai trò là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng và hiệu quả nhất, là yếu tố giúp cho xã hội trật tự và ổn định.

---

<sup>10</sup> Tham khảo giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp, 2004; giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật, Trường Đại học quốc gia, NXB Đại học quốc gia, 1997.

Từ sự phân tích trên có thể định nghĩa: *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

### ***c/ Đặc điểm của pháp luật***

Để tồn tại và phát triển con người tất yếu phải tham gia vào các quan hệ xã hội. Trong các quan hệ xã hội đó, hành vi con người chịu sự điều chỉnh mạnh mẽ của pháp luật, nhưng bên cạnh đó cũng chịu sự điều chỉnh của nhiều qui phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, tôn giáo, quy phạm của các tổ chức chính trị, xã hội... Pháp luật có thể phân biệt với các quy phạm xã hội và các mệnh lệnh cá biệt khác cùng điều chỉnh hành vi của con người bởi những dấu hiệu đặc trưng riêng biệt:

#### ***- Tính quy phạm phổ biến***

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, chứa đựng những khuôn mẫu, chuẩn mực trong xử sự, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá hành vi của các cá nhân, tổ chức trong xã hội. Đó chính là tính quy phạm của pháp luật. Tính quy phạm của pháp luật nói lên giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định cho các chủ thể pháp luật có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Giới hạn đó được xác định bằng nhiều cách khác nhau như cho phép, cấm đoán, bắt buộc... Tính quy phạm của pháp luật giúp chúng ta phân biệt pháp luật với các mệnh lệnh cá biệt. Tuy nhiên, không chỉ mình pháp luật mới có tính quy phạm, tức chứa đựng những khuôn mẫu xử sự chung, mà các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tôn giáo, tập quán, quy phạm của các tổ chức cũng có tính quy phạm.

Pháp luật khác biệt với các quy phạm xã hội khác ở tính quy phạm *phổ biến*. So với các quy phạm xã hội khác, pháp luật có tính bao quát hơn, rộng khắp hơn. Pháp luật có khả năng tác động trên phạm vi toàn lãnh thổ quốc gia đối với bất kỳ ai, không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, tôn giáo, vùng miền... Về phương diện này, pháp luật thể hiện ưu thế vượt trội so với các quy phạm xã hội khác. Bởi vì, tập quán về nguyên tắc chỉ có giá trị áp dụng bắt buộc trong từng

vùng, địa phương nhất định. Các quan niệm đạo đức của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nghề nghiệp khác nhau cũng khác nhau nên không thể đem quan điểm đạo đức của giai cấp này để điều chỉnh cho những người ở giai cấp, tầng lớp, nghề nghiệp khác. Các tín điều tôn giáo cũng không thể tác động đến những người của tôn giáo khác hoặc không theo tôn giáo nào. Các quy phạm của các tổ chức chính trị - xã hội cũng chỉ giới hạn hiệu lực đối với các thành viên trong tổ chức đó.

Tính quy phạm phổ biến của pháp luật xuất phát từ quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước là duy nhất và bao trùm trên toàn lãnh thổ quốc gia. Pháp luật là công cụ nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Vì thế, mọi cá nhân, tổ chức sống trên lãnh thổ của nhà nước đều phải tuân thủ pháp luật.

*- Tính được đảm bảo bằng nhà nước*

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nên pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các công cụ, biện pháp của nhà nước. Các biện pháp mà nhà nước sử dụng để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện rất đa dạng, bao gồm các biện pháp cưỡng chế, thuyết phục, giáo dục, tài trợ, tổ chức kỹ thuật... Lênin đã từng khẳng định rằng “Pháp luật sẽ không là gì hết nếu thiếu một bộ máy đảm bảo thực hiện”.

Khác hẳn với các quy phạm xã hội khác, việc chấp hành pháp luật không tùy thuộc vào ý chí chủ quan của người chấp hành. Một khi pháp luật đã qui định thì dù muốn hay không muốn chủ thể pháp luật cũng bắt buộc phải tuân theo. Trong trường hợp cần thiết, việc chấp hành pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của bộ máy nhà nước thông qua các chế tài đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.

Các qui phạm xã hội khác cũng được đảm bảo thực hiện bằng những biện pháp, cách thức nhất định. Các chuẩn mực, quan niệm đạo đức được đảm bảo thực hiện bởi các chế tài “bên trong” và “bên ngoài”, đó là lương tâm và dư luận xã hội. Tập quán cũng được đảm bảo bằng những thói quen vô thức, bằng dư luận xã hội và cả sự day dứt của lương tâm. Cơ chế đảm bảo thực hiện của các tín điều tôn giáo

là niềm tin tôn giáo và sức mạnh của bản thân tôn giáo đó. Các tổ chức chính trị - xã hội cũng đặt ra trong điều lệ hoạt động của mình những chế tài riêng, nhưng những biện pháp chế tài đó chỉ được đảm bảo thực hiện bởi chính tổ chức đó và cũng phải là những chế tài nằm trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Vậy là, các quy phạm xã hội khác không ra đời bằng con đường nhà nước và cũng không được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Nói cách khác tính cưỡng chế nhà nước chỉ riêng có trong pháp luật.

Tính cưỡng chế nhà nước của pháp luật là một đặc tính riêng của pháp luật, nhưng cũng không phải qua đó để cường điệu hóa vai trò của pháp luật và đánh giá thấp sức mạnh của các quy phạm xã hội khác. Thực tế cho thấy, để hướng thiện, giảm thiểu cái ác thì phải cần đến sự điều chỉnh của cả đạo đức, tôn giáo, tập quán và các qui phạm xã hội khác. Pháp luật không phải là công cụ vạn năng, là loại vắc xin đặc trị có thể chữa trị hết mọi căn bệnh của xã hội. Tính cưỡng chế nhà nước của pháp luật có thể mạnh về sức mạnh, nó có khả năng tước đi quyền tự do, thậm chí tính mạng con người, nhưng cũng không vì thế mà nó ưu việt hơn hẳn so với các quy phạm xã hội khác. Trong nhiều trường hợp, tính cưỡng chế trong các quy phạm xã hội khác, tuy “nhẹ nhàng” về cường độ nhưng mức độ “dai dẳng” lại dài hơn nhiều so với pháp luật, giống như người xưa thường nói: “Trăm năm bia đá cũng mòn. Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ”. Nhận thức rõ điểm khác biệt này của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác để hiểu rõ hơn về pháp luật cũng như qua đó biết cách vận dụng linh hoạt pháp luật trong sự kết hợp hài hòa với các quy phạm xã hội khác.

*- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức*

Điểm rõ nét nhất của pháp luật chính là ở chỗ kết cấu của các qui định pháp luật được xác định rõ ràng, chặt chẽ, có tính chính xác cao, đảm bảo “bất kỳ ai được đặt vào những điều kiện ấy cũng không thể làm khác được”. Sự chính xác của pháp luật cho phép hiểu rõ những gì được phép làm, những gì cần phải làm và những điều cấm và trên cơ sở đó các chủ thể trong xã hội có thể dễ dàng tự do lựa chọn phương án, cách thức xử sự cũng như dự liệu được trước các biện pháp xử lý khi thực hiện những hành vi trái pháp luật.



Pháp luật phải được quy định rõ ràng, chặt chẽ trong các điều luật, trong các văn bản pháp luật với những tên gọi, cách thức ban hành và giá trị pháp lý khác nhau như Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Chỉ thị, Thông tư... Không những thế, ngôn ngữ của pháp luật phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, trực tiếp và đơn nghĩa chứ không được diễn tả thông qua các hình tượng nghệ thuật, ẩn dụ, ví von...

Pháp luật ngay từ khi mới ra đời cũng đã sớm lựa chọn hình thức thể hiện dưới dạng thành văn. Chẳng hạn Bộ luật 12 Bảng La - mã là một trong những văn bản thời sơ khai của pháp luật được khắc trên 12 bia đồng, hay như các qui định pháp luật Việt Nam từ thời xa xưa còn được lưu truyền đến thời hiện đại cũng thông qua việc qui định dưới dạng thành văn. Các quy phạm xã hội khác thì có thể là thành văn hay bất thành văn. Tập quán thì luôn tồn tại dưới dạng bất thành văn. Các quan điểm đạo đức về cái thiện, cái ác, công bằng, danh dự cũng thường được lưu truyền thông qua dân gian truyền miệng, trong những câu ca dao, tục ngữ, những điệu hò, vè.

## **2. Quan hệ pháp luật với các hiện tượng xã hội khác**

### ***a/ Mối quan hệ giữa pháp luật và Nhà nước***

Nhà nước và pháp luật là hai bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng, có mối quan hệ biện chứng trong quá trình quản lý xã hội. Mối quan hệ này được thể hiện ở sự tác động qua lại giữa nhà nước và pháp luật, vừa phụ thuộc nhau lại vừa có tính độc lập tương đối với nhau. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị. Chúng cùng phát sinh, tồn tại, phát triển và tiêu vong. Pháp luật không thể tồn tại được nếu thiếu sự đảm bảo thực hiện của nhà nước. Ngược lại, nhà nước cũng không thể quản lý xã hội nếu thiếu pháp luật. Quyền lực nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp luật, được thực hiện thông qua pháp luật và bị hạn chế bởi chính pháp luật. Trong mối quan hệ này, không thể coi nhà nước cao hơn pháp luật, mà cần phải thấy sự lệ thuộc vào nhau của hai yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng. Nhà nước đề ra pháp luật, nhưng chính nhà nước cũng phải nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật. Pháp luật do nhà nước ban hành và cũng

chính nhà nước bằng nhiều biện pháp khác nhau đã đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong cuộc sống.

Trong thực tiễn, việc chăm lo xây dựng, hoàn thiện bộ máy nhà nước phải được thực hiện song song, đồng bộ với việc hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực thi pháp luật. Trong quản lý xã hội, nhà nước sử dụng nhiều hình thức, biện pháp khác nhau, song pháp luật là công cụ sắc bén và quan trọng nhất. Thông qua pháp luật, các chính sách của nhà nước được triển khai một cách thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

### ***b/ Mối quan hệ giữa pháp luật và kinh tế***

Pháp luật là một phạm trù tư tưởng (ý thức) thuộc kiến trúc thượng tầng, pháp luật chịu sự quyết định của cơ sở hạ tầng. Mối quan hệ giữa pháp luật và kinh tế được thể hiện trên hai phương diện cơ bản: kinh tế quyết định đối với pháp luật và pháp luật có sự tác động ngược trở lại đối với kinh tế.

#### **- Kinh tế quyết định pháp luật**

Kinh tế là yếu tố quyết định sự ra đời của pháp luật. Trình độ kinh tế yếu kém của chế độ cộng sản nguyên thủy với chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động không thể làm phát sinh nhà nước và pháp luật. Chỉ khi xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân chia xã hội thành giai cấp thì nhà nước và pháp luật mới xuất hiện. Sự xuất hiện chế độ tư hữu trong xã hội đánh dấu bước phát triển rõ rệt của trình độ phát triển kinh tế.

Không những thế kinh tế quyết định toàn bộ nội dung và sự phát triển của pháp luật. Pháp luật phát triển theo sự phát triển của nền kinh tế. Sự thay đổi của cơ sở kinh tế sớm hay muộn cũng dẫn đến sự thay đổi của pháp luật. Hay nói cách khác, pháp luật là sự phản ánh nền kinh tế. C.Mác đã viết: “Trong thời đại nào cũng thế, chính là vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua chế độ pháp luật về chính trị, cũng như về dân sự chỉ là cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế”.

Cơ cấu kinh tế quyết định cơ cấu của pháp luật. Trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung với sự thừa nhận 2 hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể, cùng với sự đề cao tính tập thể, xem nhẹ yếu tố cá nhân. Điều này làm cho cơ cấu pháp luật rất đơn điệu, chỉ có những qui định pháp luật điều chỉnh 2 thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, thiếu vắng hoàn toàn những qui định pháp luật điều chỉnh các quan hệ kinh tế, dân sự giữa các cá nhân trong xã hội. Đất nước chuyển mình sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự thừa nhận đa hình thức sở hữu, tôn trọng quyền tự định đoạt của cá nhân và sự cạnh tranh bình đẳng của các thành phần kinh tế. Sự chuyển biến mạnh mẽ đó của cơ cấu kinh tế dẫn đến sự đa dạng của cơ cấu pháp luật. Bên cạnh những qui định điều chỉnh hai thành phần kinh tế từ thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, còn có các quy định pháp luật điều chỉnh các thành phần kinh tế khác, về thị trường sức lao động, thị trường tiền tệ và sự ra đời các văn bản pháp luật điều chỉnh quan hệ kinh tế, dân sự giữa các cá nhân trong xã hội.

Tính chất các quan hệ kinh tế quyết định tính chất các quan hệ pháp luật, mức độ và phương pháp điều chỉnh của pháp luật. Trong cơ chế quản lý tập trung, bao cấp trước đây với tính chất của các quan hệ kinh tế là quan hệ hành chính, toàn bộ xã hội vận hành theo chỉ tiêu pháp lệnh do nhà nước giao. Chính vì thế, phương pháp điều chỉnh của pháp luật đặc trưng của thời kỳ này là mệnh lệnh hành chính, quyền lực phục tùng chiếm vị trí chủ yếu trong các quan hệ pháp luật. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, dân chủ hóa, tự do, bình đẳng là tính chất chủ đạo trong các quan hệ kinh tế đã kéo theo sự thay đổi về phương pháp điều chỉnh của pháp luật theo hướng bình đẳng thỏa thuận, tự định đoạt trong khuôn khổ pháp luật.

Cơ chế kinh tế thay đổi cũng dẫn đến sự thay đổi trong tổ chức, hoạt động của các thiết chế và thủ tục pháp lý. Nền kinh tế thị trường không chấp nhận những thủ tục hành chính rườm rà, rắc rối, gây tốn kém thời gian, tiền bạc, ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của các cá

nhân, tổ chức. Do vậy, cải cách thủ tục hành chính được coi là khâu đột phá trong công cuộc cải cách hành chính bên cạnh cải cách thể chế, cơ cấu tổ chức và con người của nền hành chính.

#### - Pháp luật tác động trở lại đối với kinh tế

Tuy là yếu tố phản ánh sự phát triển của nền kinh tế, song pháp luật không phản ánh một cách thụ động mà luôn có tính độc lập tương đối với kinh tế. Bởi lẽ, bên cạnh và song song với các yếu tố kinh tế, con người và các quá trình xã hội còn chịu sự tác động mạnh mẽ từ phía các yếu tố phi kinh tế khác như chính trị, đạo đức, văn hóa, tập quán...

Sự tác động trở lại của pháp luật đối với kinh tế thể hiện theo hướng: pháp luật có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

Pháp luật có thể thúc đẩy sự phát triển kinh tế nếu như pháp luật phù hợp với các quy luật vận động khách quan của các quan hệ kinh tế, phản ánh đúng trình độ phát triển của nền kinh tế. Minh chứng về sự tác động này thể hiện rõ rệt trong các qui định của pháp luật Việt Nam. Pháp luật doanh nghiệp của nước ta hiện nay phản ánh đúng đắn các quy luật kinh tế của thời kỳ đổi mới với việc qui định đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong việc gia nhập, hoạt động và rút ra khỏi thị trường của các doanh nghiệp đã tạo ra sự thông thoáng trong thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, giúp cho nền kinh tế khởi sắc, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Ngược lại, nếu pháp luật không phù hợp với các quy luật kinh tế, trình độ phát triển của nền kinh tế; cụ thể là pháp luật quá cao hay quá thấp so với trình độ phát triển của nền kinh tế thì sẽ có tác động tiêu cực theo hướng kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng trong một thời gian dài của thời kỳ kế hoạch hóa tập trung đặc biệt giai đoạn của Hiến pháp 1980 (1980-1991), chúng ta đã sai lầm trong việc nhận thức và đánh giá sự phát triển của các quy luật kinh tế, từ đó đặt ra các qui định pháp luật không phù hợp. Những qui định pháp luật bắt buộc đó đã tạo ra những xiềng xích

cho sự phát triển của nền kinh tế, khiến cho kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đó rất khó khăn.

Như vậy, quan hệ giữa pháp luật với kinh tế là mối quan hệ biện chứng trong đó kinh tế luôn luôn quyết định pháp luật. Cơ sở kinh tế nào thì pháp luật ấy. Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng một kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Sự thay thế các kiểu pháp luật gắn liền với sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội tương ứng.

### *c/ Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức*

Đạo đức là hệ thống các quan điểm, quan niệm của con người (có thể của một cộng đồng người hoặc của một giai cấp) về cái thiện, cái ác, cái tốt, cái xấu, về sự công bằng, danh dự, nghĩa vụ, bổn phận và các phạm trù khác của đời sống xã hội.

Trong xã hội, mỗi một lực lượng xã hội, một giai cấp hoặc một cộng đồng người đều có quan điểm, quan niệm đạo đức của riêng mình. Những quan điểm, quan niệm này rất khác nhau, do những điều kiện sinh hoạt của đời sống xã hội quyết định. Trên cơ sở quan điểm, quan niệm đạo đức đó, hệ thống các quy tắc ứng xử của con người được hình thành, ví dụ như: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo hay nhật được của rơi trả người đánh mất... Đạo đức một khi đã trở thành niềm tin nội tâm thì chúng sẽ là cơ sở cho hành vi của con người.

Cùng là những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng, cùng là những quy tắc điều chỉnh các quan hệ xã hội, cùng thể hiện tính giai cấp, đều do cơ sở kinh tế quyết định. Pháp luật luôn luôn là sự phản ánh đạo đức của giai cấp thống trị. Tuy vậy, pháp luật và đạo đức có những điểm khác biệt. Xét về tính giai cấp thì pháp luật bao giờ cũng thể hiện tính giai cấp sâu sắc hơn đạo đức. Pháp luật do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Còn đạo đức hình thành tự phát, được đảm bảo bằng lương tâm và bằng dư luận xã hội. Pháp luật trong xã hội chỉ có một hệ thống duy nhất, nhưng đạo đức thì tồn tại nhiều hệ thống quan điểm, quan niệm khác nhau.

Pháp luật quy định rõ ràng, chính xác và tồn tại dưới dạng thành văn, còn đạo đức quy định chung chung, trừu tượng và được lưu truyền trong nhân gian thông qua những câu ca dao, tục ngữ, hò, vè mang tính răn dạy con người.

Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có những điểm khác biệt. Hai hiện tượng này có mối quan hệ biện chứng với nhau để cùng điều chỉnh hành vi của con người. Thứ nhất, pháp luật, như đã đề cập ở trên, suy cho cùng bao giờ cũng dựa trên cơ sở đạo đức nhất định. Cụ thể, pháp luật dựa trên cơ sở đạo đức của giai cấp thống trị. Thứ hai, pháp luật không tạo ra bản thân đạo đức, nhưng các quan điểm đạo đức xuất hiện, thay đổi hay mất đi chịu sự tác động nhất định của pháp luật. Pháp luật ngăn cấm, loại bỏ dần những giá trị đạo đức bị lỗi thời và thừa nhận phát huy những giá trị đạo đức cao quý, góp phần hoàn thiện con người mới XHCN. Thứ ba, pháp luật là cơ sở đảm bảo cho đạo đức được thực hiện. Đạo đức một khi đã được luật hóa sẽ có cơ chế để được đảm bảo thực hiện ở tầm cao hơn, hữu hiệu hơn. Chẳng hạn tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005 quy định mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không trái với đạo đức xã hội. Tại Điều 127 Bộ luật Dân sự 2005 khẳng định nếu giao dịch vi phạm đạo đức xã hội thì vô hiệu. Với sự ghi nhận này đòi hỏi các bên tham gia giao dịch phải nghiêm chỉnh đề cao các giá trị đạo đức khi thiết lập quan hệ. Cuối cùng, đạo đức là cơ sở, là môi trường thuận lợi để tiếp thu, cảm nhận và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật. Thực tế cho thấy, một người có đạo đức xấu thường dễ dàng vi phạm pháp luật hơn một người có đạo đức tốt.

Tóm lại, đạo đức và pháp luật là hai hiện tượng xã hội tồn tại đan xen, liên hệ hữu cơ với nhau. Khó có thể và gần như không thể vạch ra một đường biên giới rạch ròi giữa hai hiện tượng này. Không những thế, “đạo đức khi đã xuống cấp thì dù pháp luật có hay đến mấy cũng trở lên vô nghĩa. Con người không hiểu biết về chuẩn mực đạo đức thì cũng dễ dàng vi phạm pháp luật”. Trái lại, “pháp luật không nghiêm là tiền đề làm rối loạn kỷ cương đạo đức xã hội”. Cho nên trong quá trình xây dựng pháp luật cần phải tính đến các yếu tố đạo đức, có như vậy pháp luật mới có thể được tự giác thực hiện.

### ***d/ Mọi quan hệ giữa pháp luật và chính trị***

Chính trị thể hiện các mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, đảng phái, quốc gia; sự tham gia của con người vào hoạt động quản lý nhà nước. Chính trị được thể hiện trong đường lối, chính sách của nhà nước, của các đảng phái, các văn bản pháp luật.

Chính trị và pháp luật là những bộ phận cấu thành quan trọng của kiến trúc thượng tầng, có mối quan hệ biện chứng với nhau. Điểm cơ bản nhất trong mối quan hệ giữa chính trị và pháp luật là mối quan hệ giữa đường lối chính sách của Đảng cầm quyền và pháp luật của nhà nước. Pháp luật là hình thức thể hiện đường lối, chính sách của đảng cầm quyền một cách tập trung nhất, trực tiếp nhất và cụ thể nhất so với các hình thức thể hiện khác. Nhờ có pháp luật mà đường lối của đảng cầm quyền được phổ biến trên quy mô toàn xã hội dưới dạng các quy tắc hành vi có tính bắt buộc chung và được đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp thích hợp của nhà nước. Ngoài ra pháp luật còn chịu sự ảnh hưởng nhất định của đường lối chính trị của các đảng phái, lực lượng xã hội khác và các xu hướng của nền chính trị thế giới. Thể chế hóa các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam một cách kịp thời, khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng của pháp luật của nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay.

### **3. Pháp luật xã hội chủ nghĩa**

#### ***a/ Sự ra đời pháp luật xã hội chủ nghĩa***

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ ra rằng, sự xuất hiện xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan. Các tiền đề dẫn đến sự hình thành kiểu nhà nước XHCN cũng là những tiền đề dẫn đến sự xuất hiện kiểu pháp luật tương ứng. Ở Việt Nam, ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Nhà nước Dân chủ cộng hòa non trẻ đứng trước nhiệm vụ cấp thiết là phải xóa bỏ hệ thống pháp luật thực dân - phong kiến và xây dựng hệ thống pháp luật mới thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kịp thời trấn áp các phần tử chống đối cách mạng, tổ chức quản lý xã hội, giữ vững độc lập dân tộc. Xã hội không thể sống một ngày nếu thiếu pháp luật, nhưng việc xây dựng hệ thống pháp luật mới có tính khả thi cao không

phải là đơn giản mà cần thiết phải có thời gian và những điều kiện nhất định. Trước tình hình đó, Nhà nước ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương tạm thời áp dụng các quy định của pháp luật cũ, miễn là nội dung không trái với các nguyên tắc độc lập và chính thể dân chủ cộng hòa (Sắc lệnh số 47-SL ngày 10/10/1945). Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khẩn trương xây dựng những văn bản pháp luật mới. Cùng với sự phát triển của nhà nước, pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta cũng được phát triển và ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ.

### ***b/ Bản chất pháp luật xã hội chủ nghĩa***

Xét ở góc độ chung, cũng như các kiểu pháp luật khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa có bản chất vừa thể hiện tính giai cấp vừa thể hiện tính xã hội và cũng có những đặc trưng cơ bản của pháp luật nói chung. Tuy nhiên, vì xuất phát từ cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và hệ tư tưởng trong chủ nghĩa xã hội, cho nên pháp luật xã hội chủ nghĩa có những đặc thù riêng:

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

Đây là nét khác biệt căn bản so với các kiểu pháp luật khác. Các kiểu pháp luật trước đó đều có chung bản chất là thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột, là công cụ để bảo vệ lợi ích của giai cấp đó. Trái lại, pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là số đông chiếm tuyệt đại đa số trong dân cư.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là “pháp luật thực sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động”<sup>11</sup>. Vì pháp luật xã hội chủ nghĩa dễ dàng được đông đảo quần chúng tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ và tự giác. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ, tùy thuộc vào tình hình cụ thể của sự phát triển kinh tế - xã hội, sự thống nhất và chưa thống nhất về lợi ích của các tầng lớp xã hội khác nhau, việc thể hiện ý chí đó cũng phải tính đến một cách toàn diện những yếu tố, điều kiện và sự khác nhau đó.

---

<sup>11</sup> Hồ Chí Minh, Nhà nước và pháp luật, NXB Pháp lý, H.1985, tr.187.



- Pháp luật xã hội chủ nghĩa tuy mang tính cưỡng chế, nhưng tính cưỡng chế đó chứa đựng những nội dung mới khác với các kiểu pháp luật bóc lột. Do nội dung của pháp luật xã hội chủ nghĩa phù hợp với ý chí, lợi ích của nhân dân nên có điều kiện được người dân thực hiện một cách tự giác. Các biện pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng đối với những người vi phạm pháp luật trên cơ sở kết hợp với giáo dục, thuyết phục, thu hút sự tham gia của xã hội vào cuộc đấu tranh phòng, chống các vi phạm pháp luật, giúp đỡ những người vi phạm pháp luật trở thành công dân tốt cho xã hội.

Các biện pháp cưỡng chế nhà nước nhằm mục đích xử lý nghiêm minh những người vi phạm pháp luật, đồng thời giáo dục, cải tạo họ thành những người lao động lương thiện. Cưỡng chế trong pháp luật xã hội chủ nghĩa không nhằm mục đích gây đau đớn, dày vò về thể xác, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm, danh dự con người. Nói cách khác, trong chủ nghĩa xã hội, các biện pháp cưỡng chế thường được áp dụng kết hợp và dựa trên cơ sở của biện pháp giáo dục, thuyết phục.

- Pháp luật XHCN có quan hệ mật thiết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản.

Trong mối quan hệ này, đường lối chính sách của Đảng giữ vai trò chủ đạo: đường lối, chính sách của Đảng chỉ đạo phương hướng xây dựng pháp luật, chỉ đạo nội dung pháp luật và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật. Pháp luật luôn phản ánh đường lối chính sách của Đảng, là sự thể chế hóa (cụ thể hóa) đường lối, chính sách của Đảng thành các qui định chung thống nhất trên quy mô toàn xã hội. Trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng như trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật phải thấm nhuần các quan điểm thể hiện trong các đường lối chủ trương chính sách của Đảng để thể chế hóa thành hệ thống các quy phạm pháp luật phù hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, pháp luật cũng có tính độc lập tương đối của nó. Pháp luật cũng có sự tác động mạnh mẽ tới đường lối, chính sách của Đảng. Thực tiễn cho thấy, nếu sử dụng tốt công cụ pháp luật, thì đường lối, chính sách của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống. Thông qua pháp luật, các đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng được triển khai một cách

nhanh chóng, cụ thể và trên quy mô rộng lớn nhất. Thực tiễn pháp lý là môi trường để kiểm nghiệm tính đúng đắn và hiệu quả thực hiện các đường lối, chính sách và quan điểm của Đảng.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trong mối quan hệ này kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật; pháp luật luôn phản ánh trình độ phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mọi sự thay đổi của chế độ kinh tế sẽ dẫn đến những thay đổi tương ứng của pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật với những đặc điểm đặc thù của mình sẽ có sự tác động trở lại một cách mạnh mẽ đối với sự phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nếu pháp luật phản ánh đúng trình độ phát triển của nền kinh tế, nó sẽ có vai trò tích cực, thúc đẩy nền kinh tế phát triển; ngược lại sẽ có tác động tiêu cực. Cho nên, trong xây dựng pháp luật, cũng như trong tổ chức thực hiện pháp luật phải có quan điểm gắn lý luận với thực tiễn, phải xuất phát và căn cứ vào điều kiện cụ thể trong mỗi giai đoạn nhất định của đất nước để xây dựng và thực hiện pháp luật một cách phù hợp. Trong giai đoạn hiện nay khi nền kinh tế nước ta đang chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý và điều tiết của nhà nước, việc xác định đúng tính chất, đặc điểm, trình độ phát triển của nền kinh tế, dự báo đúng hướng phát triển tiếp theo để xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Từ những phân tích trên, có thể đi đến định nghĩa về pháp luật xã hội chủ nghĩa: *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng, do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước trên cơ sở giáo dục, thuyết phục mọi người tôn trọng và thực hiện.*

### ***c/ Vai trò pháp luật xã hội chủ nghĩa***

- Pháp luật là phương tiện để thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản là chính Đảng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Để thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội, Đảng đã sử dụng nhiều phương pháp và hình thức khác nhau, trong đó pháp luật có tầm quan trọng đặc biệt. Do đó, pháp luật trở thành phương tiện để thể chế hóa đường lối lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên, Đảng không phải là người trực tiếp ban hành pháp luật và sử dụng pháp luật mà phải thông qua nhà nước. Nhà nước ban hành pháp luật để cụ thể hóa, ghi nhận đường lối chính sách của Đảng. Vì thế, sai lầm về đường lối chính sách và cả những sai lầm trong việc thể chế hóa đường lối chính sách đó đều là những sai lầm mà toàn xã hội phải gánh chịu. Mặt khác, thông qua pháp luật, Đảng cũng kiểm tra được tính hiệu quả trong các đường lối chính sách của mình khi triển khai trong thực tiễn.

Tuy nhiên cũng cần phải thấy rõ và phân định giữa pháp luật và đường lối chính sách của Đảng. Pháp luật thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng, nên pháp luật và đường lối chính sách của Đảng về cơ bản là thống nhất nhau; đường lối chính sách của Đảng là “linh hồn” của pháp luật. Tuy vậy, pháp luật và đường lối chính sách của Đảng không hề đồng nhất, là hai phạm trù khác nhau thuộc kiến trúc thượng tầng. Cho nên, cần nhận thức rõ rằng, đường lối chính sách của Đảng không phải là pháp luật, và Đảng không phải là một tổ chức đứng ngoài pháp luật. Một khi đường lối chính sách của Đảng được thể chế hóa thành pháp luật thì nó cũng ràng buộc trách nhiệm thực hiện đối với mọi cá nhân, tổ chức nói chung và Đảng nói riêng.

- Pháp luật XHCN là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội

Pháp luật, với tư cách là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng trong đảm bảo sự ổn định và phát triển năng động của các quan hệ xã hội. Đối với Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định vai trò hàng đầu của pháp luật trong quản lý nền kinh tế thị trường và các mặt khác của đời sống xã hội. Chính vì vậy, Điều 12 Hiến pháp 1992 ghi nhận: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

- Pháp luật XHCN bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội

Dân chủ là thuộc tính của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc tăng cường hiệu lực và phát huy vai trò của nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội luôn gắn liền với quá trình thực hiện và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực của nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Với bản chất và những đặc điểm đặc thù của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị, tác động mạnh mẽ tới tất cả các bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của sự tác động trở lại của các bộ phận đó. Vì vậy, việc thiết lập và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trước hết ở sự củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị.

Để củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị cần thiết phải xác định rõ cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức (mỗi bộ phận hợp thành) trong hệ thống chính trị; xác định đúng đắn mối quan hệ qua lại của tất cả các bộ phận của toàn bộ hệ thống, từ đó xác lập những nguyên tắc và quy định phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống chính trị.

- Pháp luật XHCN có vai trò giáo dục mạnh mẽ

Pháp luật là phương tiện quan trọng để giáo dục với mọi công dân. Những quy phạm pháp luật được đặt ra luôn xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của mỗi chủ thể khi ở trong tình huống đã được dự kiến. Pháp luật tạo ra cho mỗi chủ thể khả năng sử dụng những quyền đã được quy định để phục vụ lợi ích của mình, nhưng đồng thời phải thực hiện những nghĩa vụ tương ứng để tôn trọng quyền và lợi ích của các chủ thể khác, của tập thể và nhà nước.

Sự tồn tại của hệ thống quy phạm pháp luật tự bản thân nó đã có ý nghĩa giáo dục, nó tác động tới nhận thức và tư tưởng của mỗi thành viên trong xã hội, giáo dục ý thức một người vì mọi người, mọi người vì một người, tôn trọng các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

Ý nghĩa giáo dục còn thể hiện ở việc pháp luật còn quy định những hình thức và mức độ khen thưởng, khuyến khích vật chất và tinh thần đối với những thành viên có nhiều công hiến cho nhà nước và xã hội, đồng thời xử lý và trừng trị nghiêm khắc đối với những người vi phạm pháp luật làm xâm hại tới lợi ích của cá nhân, tập thể hoặc nhà nước.

- Pháp luật XHCN góp phần tạo dựng những quan hệ mới

Bên cạnh chức năng phản ánh, mô hình hóa các nhu cầu khách quan của xã hội, pháp luật xã hội chủ nghĩa còn có khả năng “sáng tạo vượt trước”, định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội mới. Bởi lẽ, đời sống xã hội vận động, biến đổi không ngừng, song về căn bản những thay đổi đó diễn ra theo những quy luật nhất định mà con người có thể nhận thức được. Trên cơ sở đó, các nhà làm luật có thể dự kiến được những biến đổi có thể xảy ra cần tới sự điều chỉnh của pháp luật, từ đó xây dựng các quy phạm pháp luật tạo cơ sở cho các quan hệ xã hội mới đó được xác lập.

Tuy nhiên, pháp luật bao giờ cũng có sự ổn định tương đối. Sự hình thành mới hoặc những thay đổi thường chỉ diễn ra ở từng bộ phận nhất định của hệ thống pháp luật, ít có những đột biến toàn phần trong một thời gian ngắn. Tính định hướng của pháp luật cũng theo quy luật đó. Các quy phạm định hướng chỉ là một bộ phận nhất định trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia.

Sự kết hợp hài hòa giữa tính cụ thể, tính thời sự của pháp luật với tính tiên phong (định hướng) của nó có ý nghĩa rất quan trọng, tạo ra sự ổn định và phát triển, kế thừa và đổi mới, làm cho pháp luật luôn năng động, thích ứng và tiến bộ.

- Pháp luật XHCN tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và phát triển

Sự hợp tác và các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia chỉ có thể phát triển trong môi trường chính trị, kinh tế, xã hội ổn định và có đủ độ tin cậy lẫn nhau. Pháp luật là phương tiện có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo lập môi trường ổn định đó. Bởi vì, chính nhờ những đặc điểm đặc thù của mình, pháp luật có khả năng thiết lập một

trật tự mà ở đó mọi chủ thể khi tham gia vào các quan hệ phải tôn trọng những cam kết và phải chịu trách nhiệm về những hậu quả có thể xảy ra.

Pháp luật XHCN thể hiện quyền lực nhân dân, phản ánh những lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc, của quốc gia, của tập thể và cá nhân, luôn luôn là cơ sở vững chắc cho việc củng cố và mở rộng các mối quan hệ hợp tác và phát triển với các quốc gia và tổ chức quốc tế.

Với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, mấy năm vừa qua hệ thống pháp luật Việt Nam đã có bước phát triển mới: toàn diện hơn, phù hợp hơn, vừa thể hiện tính dân tộc, vừa thể hiện tính thời đại. Môi trường pháp lý đáng tin cậy ở Việt Nam đã được hình thành, ngày càng được củng cố vững chắc, tạo ra cơ sở cho sự phát triển và mở rộng các quan hệ hợp tác và mang lại nhiều hiệu quả thiết thực.

Thực tiễn càng thấy rõ, muốn thực hiện tốt sự quản lý nhà nước, đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, mở rộng quan hệ và hợp tác với các nước thì phải chú trọng phát huy vai trò của pháp luật, nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh trong nước, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển chung của tình hình khu vực và quốc tế.

## **II. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

### **1. Hình thức pháp luật**

#### *a/ Khái niệm và các hình thức pháp luật*

Hình thức pháp luật được hiểu là cách thức nhà nước sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành luật pháp. Như vậy, hình thức pháp luật là biểu hiện bên ngoài của pháp luật, thông qua biểu hiện bên ngoài đó người ta nhận biết đó là quy phạm pháp luật. Nói cách khác, hình thức pháp luật là khái niệm chỉ ranh giới tồn tại của pháp luật trong hệ thống quy phạm xã hội, là phương thức tồn tại, là dạng thực tế của pháp luật.

Lịch sử phát triển của pháp luật đã ghi nhận ba hình thức phổ biến là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

### *\* Tập quán pháp*

Tập quán pháp là những tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, được nhà nước thừa nhận, biến chúng trở thành quy tắc xử sự chung và được nhà nước đảm bảo thực hiện.

Trong xã hội có phân chia giai cấp, có nhà nước, giai cấp thống trị thông qua nhà nước thừa nhận những phong tục tập quán có lợi cho giai cấp mình, nâng lên thành quy tắc xử sự chung cho toàn xã hội và nhà nước bảo đảm cho các quy tắc đó được thực hiện.

Tập quán pháp là hình thức pháp luật hình thành sớm nhất và được sử dụng nhiều nhất trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Tuy nhiên, pháp luật càng phát triển, càng hoàn thiện thì tập quán pháp ngày càng bị thu hẹp. Lý do xuất phát từ bản thân tập quán hình thành tự phát, ít biến đổi và mang tính cục bộ, vì thế có thể làm mất đi tính thống nhất của pháp luật và không theo kịp được sự biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội. Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tập quán pháp không phải là hình thức pháp luật cơ bản. Tuy vậy, nhà nước vẫn cho phép áp dụng một số tập quán thể hiện truyền thống và đạo đức dân tộc trong một số lĩnh vực dân sự, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình. Chẳng hạn, Luật Thương mại Việt Nam 2005, Bộ luật Dân sự 2005 ghi nhận nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của tập quán.

Pháp luật Việt Nam, trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Luật Thương mại năm 2005 đã ghi nhận nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của tập quán trong thương mại. Đây là xu hướng tất yếu khi nước ta đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

### *\* Tiền lệ pháp*

Tiền lệ pháp là hình thức pháp luật, theo đó, nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử đã giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc tương tự.

Hình thức tiền lệ pháp đã được sử dụng trong các nhà nước chủ nô, được sử dụng rộng rãi trong các nhà nước phong kiến và hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật của nhiều nước trên thế giới (các nước theo hệ thống pháp luật common law như Anh, Mỹ, Australia).

Các qui định pháp luật hình thành ở hình thức này không phải do hoạt động của cơ quan lập pháp mà từ hoạt động của các cơ quan hành pháp và tư pháp. Vì thế, hình thức pháp luật này có ưu điểm là dễ dàng “lấp lỗ hổng pháp luật” khi hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện. Thông qua hoạt động hành pháp, tư pháp, các qui định pháp luật được bàn luận, kiểm định về tính hợp lý nhiều lần để kịp thời sửa đổi, do đó pháp luật mang tính khả thi cao. Tuy nhiên, hình thức này dễ tạo ra sự tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế đòi hỏi phải tôn trọng nguyên tắc tối cao của luật và phải phân định rõ chức năng, quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật. Bên cạnh đó, việc thừa nhận tiền lệ khiến cho pháp luật trở lên rất phức tạp, khó hiểu.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trước đây không thừa nhận tiền lệ pháp. Tuy vậy, trên thực tế khi hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, chúng ta đã sử dụng hình thức này một cách gián tiếp bằng việc Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hàng năm ban hành ra Nghị quyết để tổng kết công tác xét xử một số vụ việc cụ thể, điển hình, từ đó đề ra đường lối hướng dẫn các tòa án địa phương giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra. Trong Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 Đảng ta đã đề ra giải pháp: “nghiên cứu về khả năng áp dụng án lệ, tập quán (kể cả tập quán, thông lệ thương mại quốc tế) và quy tắc của các hiệp hội nghề nghiệp... để bổ sung và hoàn thiện pháp luật”<sup>12</sup>. Như vậy, khi thực hiện điều này, tiền lệ pháp sẽ được thừa nhận như một hình thức pháp luật tồn tại ở Việt Nam.

---

<sup>12</sup> Nghị quyết số 48-NQ/TU của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện pháp luật đến năm 2010, định hướng đến 2020.



*\* Văn bản quy phạm pháp luật*

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong đó có các quy tắc xử sự chung, được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Có thể nói, đây là hình thức pháp luật tiên bộ nhất và được sử dụng trong pháp luật chủ nô và phong kiến. Tuy vậy, các văn bản quy phạm pháp luật trong các nhà nước này còn chưa hoàn chỉnh, kỹ thuật xây dựng chưa cao, nhiều đạo luật chỉ là sự chép lại các án lệ, các tập quán đã được thừa nhận. Hiện nay, hình thức này được thừa nhận phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới, kể cả các nước coi tiền lệ pháp là hình thức căn bản cũng đồng thời xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật để tạo ra hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

Hệ thống pháp luật Việt Nam là hệ thống pháp luật quy phạm thành văn, vì vậy, hình thức văn bản quy phạm pháp luật là hình thức chủ yếu của hệ thống pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội, được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Hình thức văn bản quy phạm pháp luật có các đặc điểm sau:

*Một là*, văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định. Điều này có nghĩa, không phải bất kỳ cơ quan nào trong bộ máy nhà nước đều có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, mà chỉ có những cơ quan được pháp luật quy định mới có thẩm quyền này. Thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định nội dung, phạm vi và mức độ điều chỉnh của văn bản. Bên cạnh đó, cơ chế phân công và phối hợp, phân cấp thẩm quyền giữa các cơ quan tham gia xây dựng pháp luật là yếu tố góp phần hình thành một trật tự nghiêm ngặt về

hiệu lực pháp lý của các văn bản. Ngoài ra, có những văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành nhưng nếu không đúng hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thì cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

*Hai là*, văn bản quy phạm pháp luật là những văn bản trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nói cách khác, đây là những văn bản chứa đựng quy phạm pháp luật. Các quy tắc xử sự chung này được áp dụng cho mọi chủ thể khi được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh, theo đó, các chủ thể được phép, bắt buộc hoặc bị cấm thực hiện những hành vi nhất định. Dấu hiệu này của văn bản quy phạm pháp luật là tiêu chí chủ yếu để phân biệt nó với các văn bản nhà nước khác, như văn bản áp dụng pháp luật, các loại văn bản quản lý hành chính.

*Ba là*, văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống cho đến khi nó hết hiệu lực. Đặc điểm này thể hiện sự khác biệt giữa văn bản quy phạm và văn bản áp dụng pháp luật là các văn bản chỉ sử dụng một lần, áp dụng với một chủ thể nhất định.

*Bốn là*, văn bản quy phạm pháp luật là văn bản mang tính quyền lực nhà nước, được nhà nước đảm bảo thực hiện. Điều này thể hiện ở chỗ, bên cạnh việc thể hiện ý chí của mình, nhà nước thiết lập một hệ thống các cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời xử lý mọi tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm văn bản quy phạm pháp luật đã được nhà nước ban hành.

### ***b/ Các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay***

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10) và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, gồm:

*\* Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội*

*+ Hiến pháp*

Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Các quy phạm Hiến pháp điều chỉnh các quan hệ quan trọng nhất trong xã hội, bao gồm các chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức bộ máy nhà nước v.v... Hiến pháp là cơ sở pháp lý cho việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác.

*+ Luật*

Luật là loại văn bản quy phạm pháp luật quy định những vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Luật là loại văn bản có vai trò nòng cốt trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, vừa là văn bản cụ thể hóa Hiến pháp, bảo đảm cho Hiến pháp được thực hiện, vừa là cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội.

*+ Nghị quyết của Quốc hội*

Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, Đoàn Đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Nghị quyết của Quốc hội là văn bản quy phạm pháp luật nếu có chứa đựng quy tắc xử sự chung, thể hiện quyết định quan trọng của Quốc hội đối với các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

*\* Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*

+ *Pháp lệnh*

Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội sẽ xem xét, quyết định ban hành luật.

+ *Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*\* Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước*

Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

*\* Nghị định của Chính phủ*

Nghị định của Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

+ Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

+ Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ;

+ Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

+ Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*\* Quyết định của Thủ tướng Chính phủ*

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

+ Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

+ Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ, kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

*\* Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ*

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

+ Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

+ Quy định về quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

+ Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

*\* Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

*\* Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*

+ Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để thực hiện việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

+ Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

*\* Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước*

Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

*\* Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch*

+ Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

+ Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

+ Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

*\* Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân*

*+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp:*

Hội đồng nhân dân ra nghị quyết để quyết định những vấn đề xây dựng địa phương, bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và các văn bản pháp luật của các cơ quan cấp trên.

*+ Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp:*

Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định, chỉ thị để tổ chức thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và thực hiện chức năng của cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

### *c/ Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật*

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về mặt thời gian, không gian và đối tượng thi hành.

*\* Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật*

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về thời gian, được tính từ thời điểm phát sinh hiệu lực cho đến khi chấm dứt hiệu lực của văn bản đó.

*Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật*

Thời điểm phát sinh hiệu lực thời gian của các văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

+ Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

+ Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành nhưng phải được đăng ngay trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng, đăng Công báo chậm nhất sau hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

Pháp luật cũng quy định văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, nếu không sẽ không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh hoặc văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước. Trong thời hạn chậm nhất là hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành, cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải gửi văn bản đến cơ quan Công báo để đăng Công báo. Cơ quan Công báo có trách nhiệm đăng toàn văn văn bản quy phạm pháp luật trên Công báo chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như văn bản gốc.

Nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật không có hiệu lực hồi tố, tức là nó không có hiệu lực đối với sự việc xảy ra trước khi văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý, chỉ trong những trường hợp thật sự cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới được quy định hiệu lực trở về trước. Tuy nhiên, không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

\* Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

\* Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

*Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật*

Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là thời điểm kể từ đó văn bản không còn giá trị pháp lý. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

+ Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;

+ Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;

+ Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



*\* Hiệu lực về không gian*

Hiệu lực không gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về mặt không gian, có thể là toàn bộ lãnh thổ quốc gia, một vùng hoặc một địa phương nhất định.

Theo quy định của pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên có quy định khác; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ban hành có hiệu lực trong phạm vi địa phương.

*\* Hiệu lực về đối tượng tác động*

Hiệu lực về đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật là phạm vi những cá nhân, tổ chức chịu sự tác động của văn bản.

Việc xác định hiệu lực về đối tượng tác động được xác định như sau:

+ Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước Trung ương được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

+ Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước Trung ương quy định những lĩnh vực, ngành nghề khác nhau thì đối tượng áp dụng chỉ là những cá nhân, tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề đó.

+ Văn bản của chính quyền địa phương có hiệu lực đối với tất cả các cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước, kể cả cơ quan nhà nước Trung ương đóng trên lãnh thổ địa phương quản lý.

+ Văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực đối với cơ quan, tổ chức người nước ngoài, người không quốc tịch ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

## 2. Hệ thống pháp luật

### *a/ Khái niệm và đặc điểm hệ thống pháp luật*

Nghiên cứu hệ thống pháp luật trước hết cần hiểu thế nào là hệ thống? Khái niệm hệ thống nói chung được hiểu là một chỉnh thể bao gồm những ý tưởng, những vấn đề hoặc các bộ phận có quan hệ nội tại, mật thiết với nhau, được sắp xếp theo những trình tự (trật tự), khách quan, lôgic, khoa học và nó được biểu hiện ra bên ngoài dưới những hình thức nhất định. Hay nói một cách cụ thể hơn khi xem xét một hệ thống bao giờ cũng phải xem xét hai yếu tố: nội dung bên trong (cấu trúc bên trong của hệ thống); và hình thức biểu hiện ra bên ngoài của hệ thống. Đồng thời phải coi đây là hai mặt của một vấn đề trong một thể thống nhất, có mối quan hệ chặt chẽ mật thiết với nhau, không thể tách rời nhau. Với quan niệm như trên, nhiều nhà khoa học pháp lý đã thống nhất cho rằng hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa là một chỉnh thể thống nhất bao gồm hai mặt.

*Thứ nhất*, cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật đó là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại, thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật. Như vậy, cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật bao gồm ba thành tố quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và các ngành luật.

+ *Quy phạm pháp luật*: Là những quy tắc xử sự chung do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và đảm bảo thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất (tế bào của hệ thống pháp luật) hay nói cách khác nó là bộ phận nhỏ nhất nằm bên trong của hệ thống pháp luật. Quy phạm pháp luật vừa có tính khái quát, vừa có tính cụ thể. Sở dĩ quy phạm pháp luật nó có tính khái quát vì nó là những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trên một phạm vi không gian rộng lớn và trong một thời gian dài xác định. Quy phạm pháp luật có tính cụ thể vì nó là hình mẫu, là chuẩn mực để điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể trong đời sống xã hội đã được dữ liệu bằng phương pháp trừu tượng. Có thể nói quy phạm pháp luật luôn luôn là sự biểu hiện đầy đủ, chính xác và cụ thể nhất của pháp luật trong

phạm vi hẹp. Ở các quy phạm pháp luật luôn luôn có mối quan hệ chặt chẽ giữa nội dung và hình thức biểu hiện: Nội dung quy phạm pháp luật phải đảm bảo sự đầy đủ và ngắn gọn, còn hình thức biểu hiện phải chặt chẽ lôgic dễ hiểu, ngôn ngữ phải chính xác và chỉ có một nghĩa.

+ *Chế định pháp luật*: Bao gồm những quy phạm pháp luật có đặc điểm chung giống nhau để điều chỉnh các quan hệ xã hội có cùng tính chất, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Việc xác định các quan hệ xã hội có cùng tính chất để từ đó xây dựng các chế định pháp luật tương ứng có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng một ngành luật. Vì nó sẽ tạo ra một cơ cấu nội tại hợp lý của một ngành luật. Không thể xây dựng nên một văn bản pháp luật tốt, hoặc một ngành luật tốt nếu không xác định được nội dung và giới hạn của các chế định pháp luật.

Chế định pháp luật nó mang tính chất nhóm, mỗi chế định pháp luật có đặc điểm riêng, nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại với nhau, chúng không tồn tại biệt lập với nhau. Trong hệ thống pháp luật, chế định này chịu sự tác động của chế định khác và ngược lại; các chế định vận động theo quy luật khách quan. Chẳng hạn, nếu chúng ta xây dựng tốt chế định hợp đồng dân sự, chế định thừa kế, nhưng chế định sở hữu lại không được quy định rõ ràng, thì nó sẽ ảnh hưởng rất lớn đối với hai chế định kia, việc áp dụng hai chế định thừa kế và hợp đồng sẽ rất khó khăn và kém hiệu quả. Vì vậy một vấn đề có tính nguyên tắc trong xây dựng ban hành pháp luật là phải đặt các chế định pháp luật trong mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau và trong một chỉnh thể thống nhất của hệ thống pháp luật nói chung và của một ngành luật nói riêng. Việc xây dựng các chế định pháp luật không được áp đặt một cách chủ quan duy ý chí và tùy tiện. Mỗi chế định pháp luật đều có đặc điểm và tính chất riêng, nhưng bao giờ nó cũng phải phù hợp với quy luật khách quan xã hội và liên hệ với các chế định khác của hệ thống pháp luật.

+ *Ngành luật*: Là tổng hợp các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội. Để xác định nội dung và phạm vi của một ngành luật,

các nhà khoa học pháp lý đã phải căn cứ vào đối tượng điều chỉnh (những quan hệ xã hội có đặc điểm chung giống nhau cần điều chỉnh) và phương pháp điều chỉnh (cách thức tác động vào quan hệ đó) của ngành luật đó.

Tuy nhiên cũng cần hiểu rằng trên thực tế việc nhận thức đối tượng điều chỉnh và xác định phương pháp điều chỉnh là một công việc rất phức tạp. Bởi vì không phải lúc nào cũng có thể tìm ra các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của một ngành luật một cách dễ dàng, mà các quan hệ xã hội đan xen với nhau. Chẳng hạn quan hệ xã hội về sử dụng đất trong ngành Luật Đất đai, đan xen với quan hệ về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất trong ngành Luật Dân sự. Hoặc về phương pháp điều chỉnh cũng vậy, không phải một ngành luật chỉ có một phương pháp điều chỉnh duy nhất mà có ngành luật có hai phương pháp điều chỉnh. Ví dụ ngành Luật Hành chính chỉ có một phương pháp điều chỉnh là phương pháp mệnh lệnh, nhưng ngành Luật Đất đai lại có hai phương pháp điều chỉnh đó là phương pháp mệnh lệnh và phương pháp bình đẳng thỏa thuận.

Chính những tính chất, đặc điểm nói trên của ngành luật nên việc phân chia các ngành luật là một vấn đề khoa học, phức tạp và luôn luôn mang tính tương đối.

Nghiên cứu cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật cho thấy nó bao gồm các quy phạm pháp luật; các chế định pháp luật; các ngành luật và được biểu hiện ra bên ngoài thông qua các văn bản quy phạm pháp luật.

*Thứ hai*, hình thức bên ngoài của hệ thống pháp luật (hệ thống văn bản quy phạm pháp luật).

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là tổng hợp tất cả các văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành ở các thời điểm khác nhau, tồn tại rất đa dạng, phong phú trong đời sống xã hội có mối liên hệ mật thiết với nhau và dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh; nghị quyết của Quốc hội; nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; các

ng nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ; quyết định, chỉ thị của UBND các cấp; quyết định của Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao...

Các văn bản quy phạm pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ mật thiết với nhau, được xây dựng ban hành một cách khoa học và logic nhằm điều chỉnh mối quan hệ trong đời sống xã hội. Các văn bản quy phạm pháp luật tồn tại theo một thứ bậc nhất định: Hiến pháp có giá trị pháp lý cao nhất, khi ban hành luật phải dựa vào hiến pháp; sau đó đến luật; nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Thông tư của các bộ...

Từ sự phân tích trên chúng ta đi tới khái niệm hệ thống pháp luật như sau:

*Hệ thống pháp luật là tổng hợp các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại chặt chẽ mật thiết với nhau được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức luật định.*

Trên cơ sở khái niệm hệ thống pháp luật có thể rút ra các đặc điểm của hệ thống pháp luật như sau:

+ *Hệ thống pháp luật có tính thống nhất:* Các quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật về cơ bản là không mâu thuẫn nhau, mà có quan hệ chặt chẽ với nhau, tồn tại theo thứ bậc từ cao xuống thấp, các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp và không được trái với các quy phạm do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Không ít các quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành là sự thể chế hóa các quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành hoặc cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp. Chẳng hạn các quy phạm pháp luật trong Luật Tổ chức Chính phủ là sự cụ thể hóa, chi tiết hóa các quy phạm pháp luật trong chương VIII của Hiến pháp năm 1992.

+ *Hệ thống pháp luật có cấu trúc xác định:* Với tư cách là một hệ thống, cũng giống như mọi hệ thống nói chung, hệ thống pháp luật

có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, các ngành luật. Các bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật liên hệ chặt chẽ mật thiết với nhau, thống nhất và bổ trợ cho nhau.

+ *Hệ thống pháp luật mang tính khách quan*: Như đã đề cập ở trên, các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, các ngành luật (các bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật) mang tính tất yếu khách quan, mà không phải sản phẩm của sự áp đặt chủ quan, vì vậy sự tồn tại của hệ thống pháp luật luôn luôn mang tính khách quan.

- Các căn cứ để phân định các ngành luật trong hệ thống pháp luật

Trên thế giới có nhiều cách phân chia hệ thống pháp luật khác nhau. Ở các nước châu Âu lục địa, như Pháp, Đức, Thụy Điển,... người ta chia hệ thống pháp luật thành hai bộ phận: Công pháp và Tư pháp.

+ *Công pháp*: Chủ yếu là những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan tới lợi ích công, các lĩnh vực công như quản lý nhà nước về xây dựng; quan hệ về quy hoạch, kế hoạch đất đai, quy hoạch về cơ sở hạ tầng v.v...

+ *Tư pháp*: Là các hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa cá nhân với cá nhân, nó gắn với lợi ích riêng của từng cá nhân như quan hệ hôn nhân gia đình, vay mượn, mua bán, tặng cho... mang tính dân sự.

Còn hệ thống pháp luật *Ănglôxácông* gồm các nước Anh, Mỹ, Úc, Canada... không phân chia hệ thống pháp luật thành Công pháp và Tư pháp mà sử dụng chủ yếu các án lệ để giải quyết các vụ việc cụ thể.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam không phân chia hệ thống pháp luật thành Công pháp và Tư pháp, mà phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật, các chế định pháp luật. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật dựa vào hai căn cứ, đó là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

+ *Đối tượng điều chỉnh* (đây là yếu tố quan trọng nhất để phân biệt giữa ngành luật này với ngành luật khác) vậy đối tượng điều chỉnh là gì? Theo quan niệm hiện nay thì đối tượng điều chỉnh của một ngành luật đó là các quan hệ xã hội mà ngành luật đó điều chỉnh.

Trong đời sống xã hội có rất nhiều quan hệ xã hội, các quan hệ xã hội đó thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Các quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực có những đặc điểm và tính chất riêng. Ví dụ, quan hệ hôn nhân gia đình trong ngành Luật Hôn nhân gia đình khác quan hệ chấp hành và điều hành trong ngành Luật Hành chính. Các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có đặc điểm riêng, tính chất riêng sẽ tạo thành ngành luật riêng nhất định hay nói cách khác mỗi ngành luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội riêng. Ví dụ, các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân phi tài sản sẽ tạo thành ngành Luật Dân sự. Với lý do đó, đối tượng điều chỉnh có ý nghĩa quan trọng để phân biệt các ngành luật với nhau.

+ *Phương pháp điều chỉnh*: Là cách thức mà Nhà nước dùng pháp luật tác động vào cách xử sự của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật, buộc các chủ thể phải xử sự theo một cách thức nhất định.

Mỗi ngành luật khác nhau có một phương pháp điều chỉnh khác nhau. Chẳng hạn, ngành Luật Dân sự có phương pháp điều chỉnh là bình đẳng, thỏa thuận, độc lập và ngang quyền. Ngành Luật Hành chính có các phương pháp điều chỉnh mệnh lệnh, ngành Luật Đất đai có phương pháp điều chỉnh mệnh lệnh và phương pháp bình đẳng.

Với hai căn cứ trên để phân định các ngành luật trong hệ thống pháp luật nêu trên cho thấy, việc phân định các ngành luật là có cơ sở khoa học chứ không phải ngẫu nhiên, tự do, tùy tiện. Ngoài ra, người ta còn căn cứ một phần vào nguồn của ngành luật để phân định các ngành luật. Vậy nguồn của ngành luật là gì? Theo quan niệm hiện nay thì nguồn của ngành luật là tổng hợp tất cả các văn bản quy phạm pháp luật để xây dựng lên ngành luật đó.

### ***b/ Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam***

Hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm các ngành luật sau:

\* *Luật Nhà nước (còn gọi là ngành Luật Hiến pháp)*

Luật Nhà nước là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan

nhà nước có thẩm quyền ban hành, để điều chỉnh các quan hệ xã hội về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước; về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; về chế độ bầu cử và các quyền, các nghĩa vụ của công dân; về an ninh và quốc phòng; về quốc tịch.

Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Nhà nước là những quan hệ xã hội quan trọng nhất, bao trùm toàn bộ đời sống xã hội. Vì vậy, Luật Nhà nước được xem là ngành luật cơ bản, ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bởi vì Luật Nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia, các ngành luật khác được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc, các quy định của Luật Nhà nước. Nguồn của Luật Nhà nước là những văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, như Hiến pháp năm 1992, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ...

Luật Nhà nước còn được gọi là Luật Hiến pháp vì các nội dung cơ bản của Luật Nhà nước đều bắt nguồn từ Hiến pháp, trong các nguồn để xây dựng lên ngành Luật Nhà nước thì Hiến pháp là nguồn chủ yếu.

#### *\* Luật Hành chính*

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các tổ chức chính trị xã hội, các cá nhân được Nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trong một số trường hợp do pháp luật quy định, những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xây dựng cơ cấu tổ chức và hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính nhà nước rất đa dạng, phong phú, bao gồm các quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên với cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới; quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyên môn; quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với các công dân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, v.v...



### *\* Luật Tài chính*

Là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính. Đó là những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động phân bổ ngân sách, thu chi ngân sách, các quan hệ về thuế, quan hệ về thị trường chứng khoán, quan hệ về cho thuê tài chính...

### *\* Luật Đất đai*

Luật Đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai và bảo vệ đất đai, một tài sản quý giá của quốc gia. Trên cơ sở đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý và đại diện chủ sở hữu.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Đất đai bao gồm các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai như quan hệ về giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... được thiết lập giữa Nhà nước với người sử dụng đất. Đối tượng điều chỉnh của Luật Đất đai còn có các quan hệ phát sinh giữa những người sử dụng với nhau, như quan hệ về chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất v.v...

### *\* Luật Dân sự*

Luật Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ về tài sản mang tính chất hàng hóa tiền tệ và các quan hệ nhân thân. Trên cơ sở bình đẳng, thỏa thuận, độc lập và ngang quyền giữa các chủ thể tham gia quan hệ.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự gồm các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân:

Quan hệ về tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản, như quan hệ về mua, bán, tặng, cho, cho vay, cầm cố, thế chấp tài sản v.v...

Quan hệ nhân thân được chia thành hai loại: quan hệ nhân thân gắn với tài sản là những quan hệ về quyền tác giả; quan hệ về phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp v.v... Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản là những quan hệ về tên gọi; quan hệ về uy tín, danh dự v.v...

#### *\* Luật Lao động*

Ngành Luật Lao động là tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động với người sử dụng lao động; các quan hệ giữa tổ chức công đoàn với người sử dụng lao động; các quan hệ về bồi thường thiệt hại; các quan hệ về tranh chấp lao động; các quan hệ về bảo hiểm xã hội; quy định thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi.

#### *\* Luật Hôn nhân gia đình*

Ngành Luật Hôn nhân gia đình là tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản, phát sinh trên cơ sở sự kiện kết hôn hoặc nhận nuôi con nuôi; đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân gia đình gồm: quan hệ giữa vợ chồng; quan hệ giữa bố mẹ và con cái; quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái.

#### *\* Luật Hình sự*

Ngành Luật Hình sự bao gồm các quy phạm pháp luật quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và hình phạt đối với những hành vi đó.

Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Hình sự là những quan hệ phát sinh giữa Nhà nước với kẻ phạm tội. Đại diện cho Nhà nước đó là các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử. Chẳng hạn quan hệ phát sinh giữa cơ quan công an với bị can Nguyễn Văn A trong quá trình khởi tố A về tội trộm cắp tài sản; quan hệ giữa Tòa án quận X với bị cáo Y trong quá trình xét xử Y về tội cướp tài sản v.v...

### *\* Luật Tố tụng hình sự*

Ngành Luật Tố tụng hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự.

Đối tượng điều chỉnh là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự.

### *\* Luật Tố tụng dân sự*

Luật Tố tụng dân sự là ngành luật tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình điều tra và giải quyết các vụ án dân sự.

Đối tượng điều chỉnh là những quan hệ xã hội phát sinh giữa tòa án, viện kiểm sát và các đương sự trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải quyết các vụ án dân sự.

### *\* Luật Thương mại*

Là ngành luật bao gồm các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong quá trình quản lý về kinh tế thương mại của Nhà nước và các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại giữa các chủ thể pháp luật.

Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Thương mại là những quan hệ về quản lý kinh tế thương mại của Nhà nước và những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại của các chủ thể pháp luật.

### *\* Luật Ngân hàng*

Luật Ngân hàng là ngành luật mới được xây dựng trong những năm gần đây. Luật Ngân hàng là tổng hợp các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, như quan hệ về gửi tiền tiết kiệm; quan hệ về vay và cho vay; quan hệ thế chấp trong vay vốn; các quan hệ về thu đổi, mua bán ngoại tệ...

### *\* Luật Bảo vệ môi trường*

Luật Bảo vệ môi trường là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để bảo vệ tài nguyên môi trường và điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý và sử dụng tài nguyên môi trường.

Luật Bảo vệ môi trường ngoài việc bảo vệ tài nguyên môi trường, như đất đai, rừng núi, sông, hồ, tài nguyên trong lòng đất, nguồn nước, không khí, các loại động thực vật quý hiếm, cảnh quan thiên nhiên, môi trường. Luật Bảo vệ môi trường còn tập trung điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, như quan hệ về xây dựng chỉ đạo chiến lược về bảo vệ môi trường; quan hệ về xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường; quan hệ về quản lý hệ thống quan trắc; quan hệ về thẩm định báo cáo đánh giá tác động vào môi trường (Báo cáo ĐTM) của các dự án và các cơ sở sản xuất kinh doanh v.v... Luật Bảo vệ môi trường còn điều chỉnh các quan hệ xã hội về sử dụng tài nguyên môi trường, như quan hệ về nuôi trồng các loại động, thực vật thuộc nhóm 1B và nhóm 1A; quan hệ về sử dụng nguồn tài nguyên nước ngầm; quan hệ về sử dụng mua bán các loại động, thực vật v.v...

### *\* Luật Quốc tế*

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, bên cạnh hệ thống pháp luật của quốc gia còn tồn tại hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế. Những quy phạm pháp luật quốc tế được hình thành dựa trên sự thỏa thuận giữa các quốc gia, nó thể hiện ý chí chung của các quốc gia. Song không nên tách rời ý chí chung đó với ý chí và lợi ích của giai cấp cầm quyền của mỗi một quốc gia tương ứng, mà ở các nước xã hội chủ nghĩa là ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy có thể coi những văn bản quy phạm pháp luật quốc tế được Nhà nước xã hội chủ nghĩa ký kết là một phần của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Theo quan điểm chung của các nhà khoa học pháp lý hiện nay thì bộ phận Luật Quốc tế là tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật

được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia với nhau nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa các nhà nước với nhau phát sinh trong quá trình đấu tranh và hợp tác quốc tế.

Bộ phận Luật Quốc tế được chia thành Công pháp quốc tế và Tư pháp quốc tế:

- *Luật Công pháp quốc tế*: Bao gồm những quy phạm pháp luật được các quốc gia và các chủ thể khác của Luật Quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện và bình đẳng với nhau, nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt giữa chúng, chủ yếu là các quan hệ chính trị giữa các chủ thể của Luật Quốc tế, như quan hệ về biên giới quốc gia, quan hệ về biển quốc tế, quan hệ về ngoại giao, v.v...

- *Luật Tư pháp quốc tế*: Bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội về dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, tố tụng dân sự có yếu tố quốc tế.

Quy phạm pháp luật quốc tế không chỉ riêng một quốc gia nào xây dựng mà nó là sự thỏa thuận giữa các quốc gia, thể hiện ý chí chung của các chủ thể tham gia ký kết. Vì vậy nó có những điểm khác biệt so với ngành luật khác trong hệ thống pháp luật. Song cũng không nên tách biệt giữa pháp luật quốc tế với pháp luật quốc gia.

### **III. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

#### **1. Quy phạm pháp luật**

##### ***a/ Khái niệm và đặc điểm quy phạm pháp luật***

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, cũng như quy phạm đạo đức, quy phạm của các tổ chức chính trị xã hội, quy phạm của các tôn giáo... Chúng đều có thuộc tính chung giống nhau là dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Quy phạm pháp luật do giai cấp thống trị, lực lượng cầm quyền trong xã hội đặt ra, nó thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ cho lợi ích của lực lượng cầm quyền. Đối với quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Quy phạm pháp luật là một dạng của quy phạm xã hội, vì vậy nó luôn luôn mang đặc điểm tính chất của quy phạm xã hội. Quy phạm

pháp luật là tiêu chuẩn, là thước đo để đánh giá hành vi đúng, sai; phù hợp, hay không phù hợp của con người. Quy phạm pháp luật ngoài các đặc điểm chung của quy phạm xã hội, thì quy phạm pháp luật còn có những đặc điểm riêng:

- *Quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận và được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước* (thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện). Quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền định ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn, vì vậy bản chất của quy phạm pháp luật trùng với bản chất của pháp luật. Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, ý chí của Nhà nước. Chúng chứa bên trong các quan điểm chính trị - pháp lý của Nhà nước trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội: Nhà nước áp đặt ý chí của mình trong mỗi quy phạm pháp luật bằng cách ghi rõ các tổ chức, cá nhân nào đặt trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định phải chịu sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật, phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ, kể cả các biện pháp cưỡng chế mà họ phải gánh chịu. Còn chủ thể nào mà không thực hiện đúng hoặc vi phạm các nội dung của quy phạm pháp luật đều bị Nhà nước truy cứu trách nhiệm pháp lý để buộc các chủ thể phải thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

- *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung.* Quy phạm pháp luật được ban hành không phải cho một chủ thể cụ thể mà cho nhiều chủ thể (tổ chức, cá nhân) tham gia quan hệ xã hội. Khi mọi chủ thể ở trong những điều kiện mà quy phạm pháp luật đã quy định thì phải xử sự giống nhau. Hay nói cách khác: quy phạm pháp luật được đặt ra đối với mọi chủ thể trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể, chứ không cho riêng một chủ thể nào. Tuy vậy tính chất chung của các quy phạm pháp luật có sự khác nhau. Chẳng hạn quy phạm pháp luật trong Hiến pháp thì liên quan tới nhiều tổ chức, cá nhân, còn quy phạm pháp luật lao động chỉ liên quan tới người sử dụng lao động và người lao động, cơ quan quản lý lao động.

- *Quy phạm pháp luật được sử dụng lặp đi, lặp lại nhiều lần trong khoảng không gian và thời gian nhất định.* Bởi quy phạm

pháp luật được đặt ra không phải chỉ điều chỉnh một quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh nhiều quan hệ xã hội giống nhau đặt trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định. Hiệu lực của quy phạm pháp luật chỉ thay đổi, chấm dứt khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, hủy bỏ, hoặc thời gian áp dụng đã hết.

- *Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí và bảo vệ cho lợi ích của giai cấp cầm quyền*, nên quy phạm pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc. Ngoài ra quy phạm pháp luật còn mang tính xã hội, vì quy phạm pháp luật dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ đời sống cộng đồng và xã hội nói chung. Quy phạm pháp luật mang tính xã hội, mới có tính khả thi trong đời sống xã hội, còn nếu không mang tính xã hội thì sẽ không thể thực thi trong đời sống xã hội.

- *Quy phạm pháp luật ghi nhận những việc được làm, không được làm và được xác định chặt chẽ về mặt hình thức*. Nghiên cứu quy phạm pháp luật cho thấy, quy phạm pháp luật quy định những việc được làm và những việc không được làm, cũng như các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Quy định các chế tài mà các chủ thể buộc phải thực hiện nếu vi phạm pháp luật.

Quy phạm pháp luật được xác định chặt chẽ về mặt hình thức và là những quy phạm thành văn, được ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật, được trình bày theo một nguyên tắc nhất định. Nội dung quy phạm pháp luật chặt chẽ, rõ ràng, chính xác, cụ thể và chỉ hiểu theo một nghĩa.

- *Quy phạm pháp luật có tính hệ thống*, bởi các quy phạm có sự liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành một hệ thống quy phạm pháp luật, điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội và bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền. Chẳng hạn các quy phạm pháp luật quy định về quyền của người sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2003, về việc chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế thế chấp quyền sử dụng đất gắn bó rất chặt chẽ với các quy định về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất trong Bộ luật Dân sự.

Quy phạm pháp luật quy định những hành vi được làm, chẳng hạn Luật Đất đai quy định người sử dụng đất được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế thế chấp quyền sử dụng đất. Quy phạm pháp luật quy định những hành vi bị cấm đoán, ví dụ Luật Bảo vệ môi trường quy định cấm thải chất thải, các chất độc hại vào nguồn nước. Quy phạm pháp luật quy định các chế tài đối với các hành vi vi phạm những điều mà pháp luật cấm đoán. Quy phạm pháp luật còn dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh, tồn tại và phát triển trong đời sống xã hội; như quan hệ về hợp đồng, quan hệ về cầm cố thế chấp trong Luật Dân sự; quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Nghị viện, (Quốc hội), Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ... ban hành. Việc ban hành các quy phạm pháp luật được tiến hành theo một trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

Với cách hiểu như vậy, có thể rút ra khái niệm quy phạm pháp luật như sau:

*Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và được nhà nước đảm bảo thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm đạt được mục đích nhất định.*

### ***b/ Cấu thành của quy phạm pháp luật***

Cấu thành của quy phạm pháp luật chính là những thành phần tạo nên quy phạm pháp luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Các nhà khoa học pháp lý cho rằng quy phạm pháp luật được cấu thành bởi ba bộ phận: giả định, quy định và chế tài.

#### ***\* Giả định***

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên các điều kiện, hoàn cảnh (mô tả tình huống) xảy ra trong đời sống thực tế mà chủ thể (tổ chức, cá nhân) cần phải xử sự khi gặp những điều kiện, hoàn cảnh đó.

Phân giả định thường trả lời cho câu hỏi, chủ thể nào? Khi nào? Điều kiện hoàn cảnh nào? Ví dụ: Điều 62 của Hiến pháp 1992



(sửa đổi, bổ sung năm 2001) có quy định: "Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật". Trong quy phạm này thì bộ phận giả định là "công dân". Hoạch khoản 1 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 quy định: "*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; Nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa*", phần giả định của quy phạm này là "Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng".

Các chủ thể, các điều kiện, hoàn cảnh được nêu trong phần giả định là rất phong phú. Về hoàn cảnh có thể là những sự kiện liên quan đến hành vi của con người, như tham gia giao thông, cố ý gây thương tích cho người khác, liên quan đến thời gian áp dụng; về điều kiện: có thể là điều kiện về độ tuổi, về giới tính.

Giả định là bộ phận không thể thiếu được trong quy phạm pháp luật. Nếu thiếu bộ phận giả định thì quy phạm pháp luật trở thành vô nghĩa. Bởi người áp dụng và tổ chức thực hiện pháp luật không biết được là ai? trong điều kiện hoàn cảnh nào? thì phải xử sự theo các quy định của Nhà nước. Vì vậy trong phần giả định, nhà làm luật phải viết rõ ràng, chính xác; phải dự kiến tới mức cao nhất những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra mà trong đó hoạt động của các chủ thể phải điều chỉnh bằng pháp luật, làm được như vậy sẽ giảm bớt được lỗ hổng trong pháp luật. Nếu không dự kiến được đầy đủ các chủ thể, các điều kiện, hoàn cảnh, thì dẫn tới sẽ có những "lỗ hổng" của pháp luật, dẫn tới việc thực hiện pháp luật gặp nhiều khó khăn, như thiếu các quy định nên phải áp dụng pháp luật tương tự một hình thức áp dụng pháp luật để dẫn tới tùy tiện hoặc sai sót. Hoạch trường hợp giả định của quy phạm pháp luật nêu mập mờ không rõ ràng, chính xác, khó hiểu, cũng sẽ làm cho người thực hiện pháp luật không thể hiểu nổi hoặc hiểu sai quy phạm pháp luật. Những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống và chủ thể được nêu trong phần giả định của quy phạm pháp luật có thể được nêu theo cách liệt kê (kể tên tất cả các tình huống có thể xảy ra). Phần giả định cũng có thể được nêu theo cách loại trừ, tức là loại trừ những chủ thể, những trường hợp không chịu sự tác động

của quy phạm. Chẳng hạn Điều 7 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 quy định: "Tòa án xét xử công khai trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, giữ thuần phong mỹ tục".

Phân giả định của quy phạm pháp luật không phải là bất di, bất dịch, mà có thể thay đổi do sự thay đổi của các điều kiện kinh tế, chính trị xã hội, của đất nước hoặc sự thay đổi về quan điểm chính trị pháp lý của giai cấp cầm quyền và nhận thức của những người có liên quan trong quá trình xây dựng ban hành pháp luật.

Trong khoa học pháp lý có nhiều cách phân loại giả định:

- Căn cứ vào số lượng chủ thể và điều kiện hoàn cảnh mà người ta phân thành: giả định đơn giản và giả định phức tạp:

+ Giả định đơn giản: Là giả định chỉ có một chủ thể, một điều kiện hoàn cảnh. Ví dụ: Luật Đất đai 2003 quy định: "Người sử dụng đất hợp pháp được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế thế chấp quyền sử dụng đất". Phân giả định trong quy phạm này gồm chủ thể là "người sử dụng đất" còn điều kiện "hợp pháp".

+ Giả định phức tạp: Là giả định có thể có một chủ thể hoặc nhiều chủ thể, nhưng có nhiều điều kiện hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ: Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng ở Điều 102 của Bộ luật Hình sự 1999 có ghi: "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Trong quy phạm này phân giả định có rất nhiều điều kiện hoàn cảnh cụ thể như: "Người nào thấy người khác nguy hiểm đến tính mạng"; "tuy có điều kiện mà không cứu giúp"; "dẫn đến chết người".

- Căn cứ vào tính chất của điều kiện hoàn cảnh, mà có giả định trừu tượng và giả định cụ thể.

+ Giả định trừu tượng: Là nêu lên các điều kiện, hoàn cảnh một cách rất chung chung.

+ Giả định cụ thể: Là nêu lên các điều kiện, hoàn cảnh rất cụ thể chi tiết.

### **\* Quy định**

Quy định là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên mệnh lệnh của nhà nước buộc các chủ thể phải xử sự khi gặp những điều kiện, những hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 15 của Luật Đất đai 2003 quy định: "Nhà nước nghiêm cấm hành vi lấn chiếm đất đai" thì cụm từ "cấm hành vi lấn chiếm đất đai" là phần quy định của quy phạm pháp luật. Quy định là bộ phận quan trọng, là yếu tố trọng tâm của quy phạm pháp luật. Bởi nó là bộ phận thể hiện ý chí và lợi ích của Nhà nước; của xã hội và của con người trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, quy định là mệnh lệnh của Nhà nước bắt buộc các chủ thể phải tuân theo. Thông qua phần quy định các chủ thể pháp luật mới biết mình được làm gì? không được làm gì? và làm như thế nào? có các quyền và nghĩa vụ gì? khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật thường được nêu ở các dạng mệnh lệnh, như: cấm; không được; phải; có... Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật thường đưa ra các cách xử sự để các chủ thể thực hiện phù hợp với ý chí của Nhà nước. Có thể nói thông qua phần quy định của quy phạm pháp luật, các chủ thể pháp luật biết, nếu như họ ở vào các điều kiện hoàn cảnh, tình huống đã nêu ở trong phần giả định thì họ phải làm gì, được hoặc không được làm gì, hoặc là làm như thế nào? Vì vậy đòi hỏi mức độ chính xác, chặt chẽ rõ ràng của phần quy định trong quy phạm pháp luật là rất cần thiết, nó đảm bảo tính pháp chế trong hoạt động thực hiện pháp luật của các chủ thể pháp luật.

Những mệnh lệnh, những chỉ dẫn mà Nhà nước nêu ở trong phần quy định của quy phạm pháp luật buộc các chủ thể phải thực hiện có thể là:

- Những cách thức xử sự, những hành vi xử sự mà chủ thể pháp luật được phép hoặc không được phép làm.

- Các quyền và lợi ích mà các chủ thể pháp luật được hưởng.
- Các nghĩa vụ trách nhiệm mà các chủ thể pháp luật phải thực hiện.

Chẳng hạn tại khoản 2 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005, phần quy định của quy phạm quy định cho các chủ thể (được làm gì?) "Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm". Hoặc tại Điều 58 Luật Tổ chức của Quốc hội phần quy định của quy phạm đã quy định cho chủ thể (không được làm gì?). Cụ thể: "Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội".

Về phân loại quy định: Căn cứ vào mức độ xác định về xử sự được nêu ở trong phần quy định của quy phạm mà có phân phần quy định thành các loại:

- Quy định bắt buộc: Là buộc các chủ thể phải xử sự theo một cách thức nhất định mà không có sự lựa chọn. Ví dụ: Trong Luật Bảo vệ môi trường có quy định: "Cấm thải các chất thải, chất độc hại vào nguồn nước". Loại quy định này thường được nêu dưới dạng: "cấm" "không được", "phải", thể hiện sự bắt buộc một cách rõ ràng của Nhà nước.

- Quy định tùy nghi: Là nêu lên nhiều cách xử sự khác nhau mà chủ thể có thể lựa chọn.

Ví dụ: Điều 95 của Luật Hôn nhân gia đình quy định: Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì Toà án giải quyết.

- Quy định trao quyền: Là quy định giao cho các chủ thể được quyền xử sự theo một cách thức nhất định trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể nhất định.

Ví dụ: Người sử dụng đất hợp pháp được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất, được cấp giấy

chúng nhận quyền sử dụng đất, được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất được giao, được hưởng các lợi ích từ các công trình bảo vệ, cải tạo đất mang lại.

### **\* Chế tài**

Chế tài là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên các biện pháp tác động mang tính chất trừng phạt của Nhà nước sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng bộ phận quy định của quy phạm pháp luật, hoặc đối với chủ thể nào đặt trong những điều kiện, hoàn cảnh được nêu ở phần giả định.

Ví dụ: Điều 279 về tội nhận hối lộ trong Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định *người nào lợi dụng chức vụ quyền hạn nhận hối lộ từ 500.000đ đến dưới 10.000.000đ thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm*. Bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật này là "bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm".

Chế tài của quy phạm pháp luật có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Vì vậy, các chế tài trong các quy phạm pháp luật quy định không phù hợp (quá nhẹ hoặc quá nặng) thì tác dụng trừng phạt, răn đe của các quy định pháp luật sẽ kém hiệu quả. Chế tài của quy phạm pháp luật thường trả lời cho câu hỏi: chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý nào? đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng những mệnh lệnh đã nêu trong phần quy định của pháp luật. Còn đối với các chủ thể đã nêu ở phần giả định thì Nhà nước đã thông báo, hoặc cảnh báo để họ biết rằng nếu họ ở vào những điều kiện tình huống giống như ở phần giả định thì họ phải chịu những hậu quả pháp lý nhất định. Chẳng hạn Điều 100 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: *"Người nào đối xử tàn ác, ức hiếp ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm cho người đó tự sát thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm"*. Trong quy định này phần chế tài đã chỉ rõ, cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng chế tài đối với các chủ thể đã được nêu ở phần giả định là bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Các chế tài của quy phạm pháp luật rất đa dạng phong phú, có thể là các biện pháp xử phạt hành chính như phạt cảnh cáo, phạt tiền,

hoặc biện pháp hình sự như hình phạt tiền, hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, hình phạt tử hình... Chế tài của quy phạm pháp luật được chia thành hai loại: Chế tài cố định là chế tài mà trong đó nêu cụ thể chính xác các biện pháp tác động của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Chế tài không cố định là chế tài không nêu cụ thể chính xác biện pháp tác động của Nhà nước đối với người vi phạm pháp luật mà chỉ nêu mức tối thiểu và tối đa. Ví dụ Điều 150 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định "*Người nào giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm*", chế tài bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm là chế tài không cố định.

Tóm lại chế tài của quy phạm pháp luật là những hậu quả bất lợi đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Nó thể hiện thái độ của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Chế tài là một trong những điều kiện quan trọng đảm bảo cho quy định pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh.

- Các loại chế tài: Căn cứ vào tính chất và biện pháp mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật mà người ta chia thành các loại sau:

+ *Chế tài hình sự (hình phạt)*: Là biện pháp pháp lý của Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật được xem là tội phạm. Chế tài hình sự gồm: các hình phạt chính như: phạt cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình. Các hình phạt bổ sung gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính. Chế tài hình sự chỉ áp dụng đối với cá nhân mà không áp dụng đối với pháp nhân hoặc các tổ chức.

+ *Chế tài dân sự*: Là biện pháp pháp lý mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền dự kiến sẽ áp dụng đối với các chủ thể vi phạm các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân, bao gồm trách nhiệm vật chất; bồi thường thiệt hại và phạt bội ước. Chế tài dân sự được áp dụng đối với các cá nhân, pháp nhân và tổ chức.

+ *Chế tài hành chính*: Là biện pháp pháp lý mà Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân khi họ vi phạm các quy định trong quản lý hành chính nhà nước. Chế tài hành chính: gồm các biện pháp phạt chính như: phạt cảnh cáo, phạt tiền và các biện pháp phạt bổ sung như tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tước giấy phép hành nghề (Ví dụ: tước giấy phép lái xe).

+ *Chế tài kỷ luật*: Là biện pháp pháp lý mà Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với cán bộ, công chức, người lao động, học sinh, sinh viên khi họ vi phạm kỷ luật công vụ, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập. Các loại chế tài kỷ luật gồm: khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc, sa thải, chuyển sang làm việc khác có mức lương thấp hơn.

### ***c/ Phân loại quy phạm pháp luật***

Hiện nay có rất nhiều quy phạm pháp luật, vì vậy cũng có rất nhiều cách phân chia chúng:

- Dựa vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh thuộc các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật mà có thể phân thành quy phạm pháp luật Hình sự; quy phạm pháp luật Dân sự, quy phạm pháp Luật Hành chính; quy phạm pháp luật kinh tế; quy phạm pháp luật lao động; quy phạm pháp luật tài chính; quy phạm pháp luật đất đai v.v...

- Căn cứ vào nội dung quy phạm pháp luật, mà có thể phân thành quy phạm pháp luật định nghĩa, quy phạm pháp luật điều chỉnh:

+ Quy phạm pháp luật định nghĩa: Là quy phạm có nội dung giải thích, hoặc xác định một vấn đề nào đó, hoặc nêu khái niệm pháp lý mà không nêu cách xử sự hoặc hậu quả phải chịu nếu chủ thể không xử sự đúng.

Ví dụ: Khoản 20 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: "Quốc tịch của doanh nghiệp là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh".

+ Quy phạm pháp luật điều chỉnh: Là quy phạm có nội dung trực tiếp điều chỉnh các hoạt động của các tổ chức, hoặc các hành vi của một con người nào đó.

Ví dụ: Khoản 2 Điều 1 Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2003 quy định: "Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ".

- Căn cứ vào tính chất mệnh lệnh của quy phạm mà phân thành quy phạm bắt buộc và quy phạm tùy nghi:

+ Quy phạm bắt buộc là quy phạm quy định cách xử sự chặt chẽ (xử sự theo một cách thức nhất định).

+ Quy phạm tùy nghi là quy phạm cho phép chủ thể lựa chọn cách xử sự.

- Căn cứ vào mệnh lệnh nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật mà có thể chia quy phạm pháp luật thành quy phạm pháp luật dứt khoát, quy phạm pháp luật không dứt khoát và quy phạm hướng dẫn:

+ Quy phạm pháp luật dứt khoát đó là những quy phạm mà phần quy định chỉ nêu lên cách xử sự rõ ràng, dứt khoát.

+ Quy phạm pháp luật không dứt khoát là quy phạm mà phần quy định nêu lên nhiều cách xử sự và cho phép chủ thể chọn cho mình cách xử sự phù hợp.

+ Quy phạm pháp luật hướng dẫn là những quy phạm mà phần quy định thường đưa ra những khuyến nghị, những hướng dẫn để các chủ thể tự giải quyết các công việc nhất định.

- Dựa vào cách thức thể hiện phần quy định ở quy phạm mà có thể chia quy phạm pháp luật thành: quy phạm pháp luật cho phép; quy phạm pháp luật cấm đoán và quy phạm pháp luật bắt buộc.

+ Quy phạm pháp luật cho phép là quy phạm có phần quy định cho phép các chủ thể tự xử sự theo một cách thức nhất định.

+ Quy phạm pháp luật cấm đoán là quy phạm mà có phần quy định cấm không được thực hiện những hành vi nhất định. Ví dụ: Trong Luật Bảo vệ môi trường quy định cấm thải khói bụi và chất khí độc hại vào không khí.



+ Quy phạm pháp luật bắt buộc là quy phạm có phần quy định buộc các chủ thể phải thực hiện những hành vi có lợi nhất định.

- Căn cứ vào nội dung và hình thức của quy phạm pháp luật, có thể phân thành:

+ Quy phạm nội dung: là loại quy phạm điều chỉnh về mặt nội dung của quan hệ xã hội, nó quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia các quan hệ xã hội.

+ Quy phạm hình thức: là quy phạm quy định các trình tự thủ tục pháp lý mà các chủ thể khi tham gia quan hệ phải thực hiện.

## **2. Thực hiện pháp luật**

### ***a/ Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật***

#### ***- Khái niệm thực hiện pháp luật***

Pháp luật có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống xã hội và quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Những vai trò đó có trở thành hiện thực hay không, phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức thực hiện pháp luật. Pháp luật tự mình không thể đi vào cuộc sống mà phải tổ chức thực hiện pháp luật, vì vậy tổ chức thực hiện pháp luật là một yêu cầu khách quan trong quản lý nhà nước. Do đó xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật phải tiến hành một cách đồng bộ thì quản lý nhà nước mới có hiệu quả. Vậy thực hiện pháp luật được quan niệm như thế nào? Ở nước ta hiện nay các cơ sở đào tạo đều có những quan niệm riêng về thực hiện pháp luật: Theo giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2008: "*Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật*". Còn quan niệm của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội thì cho rằng: "*Thực hiện pháp luật là hiện tượng, quá trình có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật*"<sup>13</sup>. Như vậy thực hiện pháp luật là

<sup>13</sup> - Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr 468.

- Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.369.

thực hiện đúng những yêu cầu của pháp luật. Chẳng hạn một công dân đi xe máy tuân thủ pháp luật giao thông, đến ngã tư, gặp đèn đỏ thì dừng lại; hoặc một doanh nghiệp chấp hành nghiêm chỉnh Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; hoặc một cá nhân đã sử dụng pháp luật để tố cáo kẻ có hành vi buôn bán, tàng trữ chất ma túy... Tất cả những hoạt động này đều đưa các quy phạm pháp luật vào trong thực tiễn của đời sống xã hội. Còn nếu pháp luật được Nhà nước ban hành, nhưng không được tổ chức, thực hiện thì pháp luật không thể đi vào cuộc sống và pháp luật đó chỉ nằm trên những trang "công báo". Có thể nói tất cả những hành vi xử sự của con người phù hợp với yêu cầu của các quy phạm pháp luật đều được coi là sự thực hiện pháp luật trên thực tế.

Thực hiện pháp luật được thực hiện với nhiều cách thức khác nhau, có thể đó là sự kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm, có thể đó là việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật v.v...

Việc thực hiện pháp luật có thể là do ý chí của mỗi cá nhân, cá nhân nhận thức được các quy định của quy phạm pháp luật và tự giác thực hiện hoặc cũng có thể là do ý chí của Nhà nước buộc chủ thể phải thực hiện. Chẳng hạn một chủ thể vi phạm pháp luật bị Nhà nước buộc phải thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Việc thực hiện pháp luật có thể được tiến hành bởi những quy trình rất đơn giản. Chẳng hạn chủ thể nắm bắt, nhận thức các quy phạm pháp luật, xác định yêu cầu, đòi hỏi của quy phạm pháp luật rồi lựa chọn phương án thực hiện. Tuy vậy cũng có nhiều quy phạm việc thực hiện rất phức tạp, phải thông qua nhiều quy trình với nhiều tổ chức và cá nhân tham gia theo những trình tự thủ tục chặt chẽ mà pháp luật quy định. Không ít các quy phạm để thực hiện được phải có nhiều văn bản của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết. Có thể nói thực hiện pháp luật dù theo thủ tục đơn giản hay phức tạp thì cuối cùng cũng đều đưa các quy phạm pháp luật vào trong thực tế cuộc sống.

Thực hiện pháp luật được biểu hiện ra ngoài bằng các hành vi hợp pháp của chủ thể pháp luật, pháp luật được Nhà nước ban hành nhằm để điều chỉnh các hành vi của các chủ thể pháp luật (cá nhân, tổ chức), nên thực hiện pháp luật được thể hiện bằng những hành vi pháp luật của các chủ thể pháp luật. Hành vi đó có thể là hành động hoặc không hành động phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, tất cả những hoạt động của các chủ thể pháp luật phù hợp với các quy định của pháp luật đều được coi là hoạt động thực hiện pháp luật và hành vi đó không trái pháp luật, không vượt quá giới hạn của quy định pháp luật nên hành vi đó được xem là hành vi hợp pháp.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra khái niệm: *thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích, có chủ định của con người nhằm làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hoạt động thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.*

- *Các hình thức thực hiện pháp luật*

Các quy phạm pháp luật rất đa dạng phong phú, nên cách thức thực hiện cũng rất khác nhau, căn cứ vào các tính chất của các hoạt động thực hiện pháp luật, mà khoa học pháp lý chia thành các hình thức thực hiện pháp luật sau:

*Thứ nhất, tuân thủ pháp luật:* Là hình thức thực hiện pháp luật mà trong đó các chủ thể tự mình kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm.

Ví dụ: Theo Luật Giao thông đường bộ quy định: Tất cả phương tiện giao thông khi gặp đèn đỏ phải dừng lại, một người lái xe ô tô đến ngã tư gặp đèn đỏ anh ta dừng xe lại.

Tuân thủ pháp luật có hai đặc điểm: Các chủ thể kiềm chế không hành động trái pháp luật, không làm những điều mà pháp luật cấm; chưa nảy sinh quan hệ pháp luật.

*Thứ hai, thi hành pháp luật:* Là một hình thức thực hiện pháp luật mà trong đó các chủ thể tích cực thực hiện những nghĩa vụ của mình do pháp luật quy định.

Ví dụ: Luật Thuế sử dụng đất quy định: Người sử dụng đất phải có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất, một người sử dụng đất tích cực thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất.

*Thứ ba, sử dụng pháp luật:* Là một hình thức thực hiện pháp luật mà trong đó các chủ thể tích cực, chủ động thực hiện các quyền của mình theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Luật Khiếu nại tố cáo năm 1998 có quy định công dân có quyền khiếu nại, tố cáo. Một công dân tích cực, chủ động thực hiện quyền tố cáo của mình đối với hành vi tổ chức sử dụng chất ma túy của kẻ vi phạm pháp luật thì hành vi này là hoạt động sử dụng pháp luật.

*Thứ tư, áp dụng pháp luật* (hiểu một cách khái quát) là một hình thức thực hiện pháp luật mà trong đó Nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền để ra một quyết định cá biệt làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật.

Chẳng hạn UBND quận H căn cứ vào Luật Xây dựng ra quyết định áp dụng pháp luật phá dỡ công trình xây dựng nhà không phép của ông Nguyễn Văn A.

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt, trong cuộc sống hiện nay rất hay sử dụng hình thức này. Vì vậy cần phải đi sâu nghiên cứu vấn đề này.

### ***b/ Áp dụng pháp luật***

*- Khái niệm áp dụng pháp luật*

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, nhưng đây là một hình thức thực hiện pháp luật rất đặc thù, bởi vì chỉ có áp dụng pháp luật mới làm cho pháp luật được thực hiện triệt để trong thực tế cuộc sống, do áp dụng pháp luật có sự can thiệp của Nhà nước,

Nhà nước bắt buộc các chủ thể phải thực hiện đúng quy định của pháp luật. Ví dụ: Khi UBND cấp huyện ra quyết định thu hồi đất để làm đường giao thông thì người sử dụng đất phải chấp hành triệt để quyết định này. Như vậy, các quy định pháp luật về đất đai đã được thực hiện triệt để trong cuộc sống. Còn các hình thức thực hiện pháp luật khác như chấp hành, tuân thủ pháp luật... thì pháp luật thường không được thực hiện triệt để, vì các chủ thể tự giác thực hiện các quy định của pháp luật mà không có sự can thiệp của Nhà nước, nên họ có thể thực hiện, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Có thể nói nếu thiếu hình thức áp dụng pháp luật thì nhiều quy phạm pháp luật không trở thành hiện thực trong thực tế của đời sống xã hội. Bởi vì nhiều trường hợp nếu thiếu sự tác động can thiệp của Nhà nước thì các chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy phạm pháp luật.

Áp dụng pháp luật có những đặc điểm sau:

+ *Áp dụng pháp luật chỉ được tiến hành bởi các chủ thể có thẩm quyền*: Pháp luật quy định cho mỗi loại cơ quan nhà nước được quyền áp dụng một số loại văn bản quy phạm pháp luật nhất định, trong những trường hợp nhất định. Chẳng hạn, chỉ có tòa án mới được áp dụng pháp luật hình sự để xét xử người phạm tội, còn UBND thì không được áp dụng pháp luật hình sự để xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật, mà chỉ được áp dụng pháp luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Đất đai...

Pháp luật cũng quy định trao quyền cho cơ quan, tổ chức và một số cá nhân có quyền áp dụng pháp luật.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 88 ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh: Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Khoản 5 Điều 8 Luật Doanh nghiệp quy định: Doanh nghiệp được quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh, vậy chủ doanh nghiệp tư nhân là cá nhân được nhà nước trao cho quyền này khi người đó ra quyết định tiếp nhận người lao động làm việc cho doanh nghiệp của mình và ký hợp đồng với người đó...

Có thể nói ngoài các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách và cá nhân được nhà nước trao quyền thì không có bất cứ một chủ thể nào có quyền áp dụng pháp luật.

+ *Áp dụng pháp luật là một hoạt động mang tính quyền lực nhà nước*, thể hiện: cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật theo ý chí đơn phương mà không phụ thuộc vào ý chí của bên bị áp dụng; việc thực hiện các quy định trong văn bản áp dụng pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước. Chẳng hạn một người lấn chiếm đất đai khi bị thu hồi thì họ làm đơn khiếu nại, hoặc tiếp cận cơ quan nhà nước để xin được sử dụng. Những cơ quan ra quyết định thu hồi vẫn thực hiện theo quyết định của mình.

+ *Áp dụng pháp luật là một hoạt động được tiến hành theo một thủ tục rất chặt chẽ do pháp luật quy định*. Chẳng hạn muốn áp dụng pháp luật Hình sự phải tiến hành theo một tổ tụng hình sự rất chặt chẽ. Ví dụ: muốn điều tra một vụ án hình sự thì phải có quyết định khởi tố của cơ quan công an và quyết định đó phải được sự phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc quá trình xét xử một vụ án hình sự cũng phải theo những thủ tục tố tụng hình sự rất chặt chẽ hoặc xử phạt hành chính phải tiến hành theo các thủ tục xử phạt hành chính.

+ *Áp dụng pháp luật là một hoạt động khoa học và sáng tạo*. Trong quá trình áp dụng pháp luật không được rập khuôn, máy móc, đơn thuần pháp lý. Nếu áp dụng pháp luật cứng nhắc thì có thể dẫn đến sai lầm hoặc hiệu quả áp dụng pháp luật không cao, mà áp dụng pháp luật phải phù hợp với thực tế khách quan của vụ việc. Trong khuôn khổ của pháp luật cho phép thì áp dụng pháp luật phải khoa học sáng tạo, phải biết vận dụng những quy định pháp luật chung chung để giải quyết những vụ việc cụ thể rất đa dạng và phức tạp. Do đó, trong quá trình áp dụng pháp luật phải lật đi lật lại vấn đề. Chính vì vậy mà phải nâng cao trình độ năng lực và nghiệp vụ chuyên môn của các cán bộ, công chức thực hiện chức năng áp dụng pháp luật như thẩm phán, hội thẩm nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cán bộ điều tra v.v...

Từ sự phân tích trên có thể đi tới khái niệm áp dụng pháp luật:

*Áp dụng pháp luật là một hoạt động mang tính tổ chức thể hiện quyền lực nhà nước được thực hiện thông qua các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các nhà chức trách, các tổ chức xã hội, các cá nhân được Nhà nước trao quyền. Căn cứ vào các quy định của pháp luật để ra các quyết định cá biệt (văn bản áp dụng pháp luật) làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.*

*- Các trường hợp áp dụng pháp luật*

Nghiên cứu áp dụng pháp luật cho thấy, áp dụng pháp luật chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

*Thứ nhất*, khi Nhà nước thấy cần phải sử dụng một biện pháp cưỡng chế với một chế tài thích hợp đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Hay nói cách khác, áp dụng pháp luật chỉ được thực hiện khi có hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ: Khi có người lái xe ô tô vào đường ngược chiều, thì cảnh sát giao thông có quyền áp dụng pháp luật để xử phạt người vi phạm đó.

*Thứ hai*, khi các chủ thể có quyền và nghĩa vụ không mặc nhiên phát sinh, thay đổi, chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước. Ví dụ: Hiến pháp năm 1992 quy định công dân có quyền tự do kinh doanh, nhưng công dân muốn được kinh doanh thì phải đến cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và cơ quan này phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để cấp giấy phép kinh doanh cho công dân đó. Như vậy, muốn thực hiện quyền kinh doanh của công dân thì phải áp dụng pháp luật.

*Thứ ba*, khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật, mà tự họ không thể giải quyết được. Ví dụ: A vay tiền của B nhưng sau đó A không trả cho B nên B phải kiện ra tòa án. Tòa án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật Dân sự để ra một bản án buộc A phải trả tiền cho B.

*Thứ tư*, trong trường đặc biệt cần thiết, hoặc trong trường hợp Nhà nước thấy cần phải tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên trong quan hệ pháp luật; hoặc xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại tại một quan hệ pháp luật. Ví dụ: cơ quan công chứng áp dụng pháp luật để xác nhận vào hợp đồng mua bán nhà ở hoặc UBND huyện A ra

quyết định trưng dụng một chiếc thuyền máy của ông B để cứu người, cứu tài sản đang trôi trên sông do lũ lụt gây ra.

Như vậy có thể nói, áp dụng pháp luật vừa là một hình thức thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước, vừa là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật. Bởi những hoạt động này đều đưa pháp luật vào trong thực tế cuộc sống.

*- Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật*

Quá trình áp dụng pháp luật phải trải qua các giai đoạn sau:

*Giai đoạn 1: Phân tích những tình tiết khách quan của vụ việc và làm rõ các đặc trưng pháp lý của vụ việc.* Giai đoạn này cần lưu ý:

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật phải xem xét tất cả các tình tiết khách quan của vụ việc và làm rõ các sự kiện có liên quan. Phải xác định các tình tiết của vụ việc có thể xảy ra trong thực tế hay không? Hay là giả tạo; mức độ tin cậy ra sao?... trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng tới các biện pháp chuyên biệt, như là giám định pháp y để xác định các tình tiết của vụ việc.

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thu thập các tình tiết thực tế, khách quan của vụ việc và làm rõ các tình tiết đó có phù hợp với pháp luật hay không để áp dụng pháp luật. Hay nói cách khác, phải xác định rõ các đặc trưng pháp lý của các tình tiết, các vụ việc. Bởi không thể áp dụng pháp luật đối với những vụ việc không có đặc trưng pháp lý, không phù hợp với pháp luật. Do đó ở giai đoạn này phải nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ các tình tiết của vụ việc, không bỏ qua chứng cứ. Và cũng cần lưu ý rằng trong quá trình tìm hiểu, thu thập chứng cứ thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng.

*Giai đoạn 2: Giai đoạn lựa chọn những quy phạm pháp luật tương ứng để đưa ra áp dụng.* Giai đoạn này cần lưu ý các điểm:

- Trước hết phải xác định vụ việc do ngành luật nào điều chỉnh. Chẳng hạn nếu chết người, do tai nạn lao động thì phải xác định do Luật Lao động điều chỉnh. Còn nếu chết người do hành vi tội phạm gây ra, bởi một nhát đâm, nhát chém thì do ngành Luật Hình sự điều chỉnh.



- Phải lựa chọn những vi phạm pháp luật nào là thích ứng tới vụ việc. Muốn lựa chọn được vi phạm pháp luật thích ứng thì phải dựa vào phân giá định của quy phạm pháp luật. Bởi phân giá định sẽ nêu lên những điều kiện, những hoàn cảnh, những chủ thể cụ thể, mà khi trong thực tế xuất hiện giống như vậy thì ta phải lựa chọn quy phạm pháp luật đó để áp dụng.

- Phải xét hiệu lực của vi phạm pháp luật gồm: hiệu lực về người (cho loại người nào); hiệu lực về không gian, tức là quy phạm pháp luật đó áp dụng cho cả nước hay trong từng địa phương; hiệu lực về thời gian tức là xem quy phạm pháp luật đó còn hiệu lực nữa hay không, hay có hiệu lực từ thời gian nào? và phải xem quy phạm pháp luật đó có hiệu lực hồi tố (hiệu lực trở về trước) hay không?

*Giai đoạn 3: Giai đoạn làm sáng tỏ tư tưởng, nội dung của quy phạm pháp luật đưa ra áp dụng.* Muốn thực hiện được giai đoạn này thì phải biết giải thích pháp luật, thông thường có những phương pháp giải thích sau:

- Giải thích lôgic: Là phương pháp phân tích lôgic, suy đoán lôgic để làm rõ tư tưởng nội dung của quy phạm pháp luật.

- Giải thích về mặt văn phạm: Là làm rõ ngữ nghĩa của từng câu, từng chữ, từng dấu chấm, dấu phẩy trong các quy phạm pháp luật.

- Giải thích về mặt lịch sử: Là phân tích hoàn cảnh lịch sử khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đó.

- Giải thích hệ thống: Là giải thích các quy phạm pháp luật trong mối quan hệ với các quy phạm pháp luật khác gần gũi nó trong tính hệ thống.

Bốn phương pháp giải thích trên có quan hệ chặt chẽ với nhau, không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau và diễn ra khá nhanh trong tư duy người áp dụng.

*Giai đoạn 4: Giai đoạn ra văn bản áp dụng pháp luật.* Là giai đoạn các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền, căn cứ vào các quy định pháp lý chung, để

quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể, hoặc các biện pháp pháp lý, các trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật.

Chú ý: Văn bản áp dụng pháp luật phải ban hành đúng thẩm quyền có tên gọi, nội dung văn bản phải rõ ràng, từ ngữ phải chính xác, chủ thể phải cụ thể.

*Giai đoạn 5: Giai đoạn tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật.* Giai đoạn này đòi hỏi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện đúng các quy định trong văn bản áp dụng pháp luật. Đồng thời phải kiểm tra việc tổ chức, thực hiện văn bản áp dụng pháp luật đó.

### ***c/ Văn bản áp dụng pháp luật***

Kết quả hoạt động của áp dụng pháp luật là cho ra một văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản này do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền ban hành, dựa trên các quy phạm pháp luật cụ thể để giải quyết một vấn đề pháp lý cụ thể. Văn bản áp dụng pháp luật chỉ áp dụng một lần cho một chủ thể cụ thể trong một trường hợp cụ thể. Ví dụ quyết định thu hồi đất của UBND huyện Từ Liêm đối với ông A vì ông đã lấn chiếm đất của Nhà nước.

Văn bản áp dụng pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể của các chủ thể, các biện pháp pháp lý, các trách nhiệm pháp lý mà các chủ thể pháp luật phải thực hiện dựa trên cơ sở các quy phạm pháp luật.

Văn bản áp dụng pháp luật mang tính quyền lực nhà nước, bắt buộc chủ thể bị áp dụng phải thực hiện và nó thường được thể hiện dưới một hình thức xác định, như quyết định, bản án, lệnh điều động...

Văn bản áp dụng pháp luật do các cơ quan ở các ngành, các cấp ban hành. Chẳng hạn văn bản quyết định của một ông giám đốc công ty về việc sa thải đối với một công nhân, khác hơn rất nhiều so với một bản án hình sự, của một tòa án bởi bản án hình sự có rất nhiều nội dung và tình tiết phức tạp, trong đó có phần đầu của bản án là phần

mô tả các tình tiết sự việc, phần tiếp theo là phần áp dụng các quy phạm pháp luật, phần cuối là phần kết án.

Nếu căn cứ vào nội dung, có thể chia văn bản áp dụng pháp luật thành hai loại:

- Văn bản quy định các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể. Nghĩa là một văn bản áp dụng pháp luật mà trong đó xác định rõ các bên được các quyền gì? và phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý gì? Ví dụ một bản án dân sự giải quyết việc tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa bên A và bên B. Trong bản án sẽ quy định các quyền và nghĩa vụ của bên A và các quyền và nghĩa vụ của bên B dựa trên cơ sở các quy phạm pháp luật Dân sự.

- Văn bản quy định các biện pháp pháp lý, các trách nhiệm pháp lý. Đó là các văn bản xử phạt đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật, như quyết định xử phạt hành chính, đối với các chủ thể vi phạm pháp Luật Hành chính; quyết định xử lý kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm kỷ luật lao động, kỷ luật công vụ. Hoặc các bản án quy định trách nhiệm hình sự đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm.

Các văn bản này thường xác định biện pháp cưỡng chế đối với các hành vi vi phạm pháp luật như bị phạt cảnh cáo, phạt tiền (trong xử phạt hành chính) hoặc bị xử lý kỷ luật với các biện pháp như khiển trách, cảnh cáo, hạ mức lương, sa thải (trong xử lý kỷ luật lao động) hoặc bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt tù,... (trong hình sự). Ngoài ra văn bản áp dụng pháp luật còn quy định các chủ thể phải thực hiện các trách nhiệm pháp lý như bồi thường thiệt hại, khắc phục các hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra.

Từ sự phân tích trên có thể hiểu: Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức, cá nhân được nhà nước trao quyền ban hành trên cơ sở các quy phạm pháp luật để xác định các quyền, các nghĩa vụ pháp lý cho các chủ thể cụ thể hoặc quy định các biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

## IV. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật

#### *a/ Khái niệm*

Thực tế lịch sử cho thấy, xã hội nào cũng vậy, đều là “*sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa con người*”<sup>14</sup>. Điều đó thể hiện ở chỗ, con người không thể tồn tại ngoài xã hội và xã hội cũng không thể tồn tại nếu không có con người. Vì thế, xã hội là hệ thống các quan hệ phức tạp, đa dạng nảy sinh giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tổ chức, giữa cá nhân với nhà nước v.v... Các quan hệ này được gọi là quan hệ xã hội, chúng phát sinh trong quá trình sản xuất và phân phối của cải vật chất, trong việc nhằm thỏa mãn các nhu cầu văn hóa tinh thần cũng như trong việc bảo vệ lợi ích xã hội và các thành viên của nó.

Sự hình thành và phát triển các quan hệ xã hội chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, song vấn đề quyết định nhất vẫn là do điều kiện sản xuất và sinh hoạt vật chất của xã hội đó. Như vậy, quan hệ xã hội luôn luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Tính khách quan của chúng thể hiện ở chỗ con người sống trong xã hội không thể đặt mình ngoài những mối liên hệ xã hội. Tuy nhiên, sự tồn tại, vận động và phát triển của các quan hệ xã hội lại tùy thuộc vào cách thức xử sự của con người. Nói cách khác, thông qua cách thức xử sự của con người thì có thể tác động đến các quan hệ xã hội khách quan, hướng sự phát triển của chúng phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và cộng đồng xã hội nói chung.

Quan hệ xã hội rất đa dạng và phong phú như quan hệ gia đình, quan hệ lao động, quan hệ tài sản, quan hệ đạo đức, quan hệ chính trị v.v... Chính tính đa dạng của quan hệ xã hội dẫn đến sự phong phú của các hình thức tác động đến chúng. Trong lịch sử, người ta đã sử dụng rất nhiều loại quy phạm xã hội khác nhau để điều chỉnh các quan hệ xã hội như quy phạm đạo đức, các tín điều tôn giáo, phong tục, tập quán, các quy phạm pháp luật... Tuy nhiên, hiệu quả tác động đến các

---

<sup>14</sup> Mác - Ăngghen toàn tập, tập 27, tr. 402.

quan hệ xã hội của mỗi loại quy phạm có sự khác nhau, vì vậy, việc lựa chọn loại quy phạm xã hội nào cần áp dụng có ý nghĩa rất lớn đối với việc đạt mục đích mà con người đặt ra. Trong hệ thống các quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật có vị trí đặc biệt quan trọng, được áp dụng mang tính hiệu quả nhất. Bởi vậy, trong xã hội có giai cấp, nhà nước đã sử dụng hệ thống các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhằm đảm bảo cho chúng phát triển phù hợp với ý chí và lợi ích của mình. Việc dùng quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội đã làm cho các quan hệ ấy có tính chất pháp lý, nghĩa là đã quy định cho các bên tham gia quan hệ xã hội đó có các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Do vậy, có thể xác định, *quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật, làm cho các bên tham gia quan hệ đó có quyền và nghĩa vụ pháp lý.*

#### ***b/ Đặc điểm của quan hệ pháp luật***

Là một dạng quan hệ xã hội đặc biệt, quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau đây:

*Một là*, quan hệ pháp luật là một loại quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng, vì vậy, nó có sự tác động biện chứng với cơ sở hạ tầng xã hội. Lịch sử loài người cho thấy, trong các xã hội có giai cấp, các kiểu quan hệ sản xuất nhất định sẽ sản sinh ra kiểu quan hệ pháp luật tương ứng với nó. Vì vậy, trình độ, tính chất của quan hệ sản xuất là yếu tố quy định nội dung và tính chất của quan hệ pháp luật. Đến lượt mình, quan hệ pháp luật cũng có tác động ảnh hưởng rất lớn tới sự vận động, phát triển của cơ sở kinh tế - xã hội.

*Hai là*, quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí. Điều này được thể hiện trên một số khía cạnh sau đây:

- Quan hệ pháp luật nảy sinh trên cơ sở quy phạm pháp luật mà nội dung của quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước. Nhà nước dùng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm đảm bảo trật tự xã hội theo mong muốn của mình.

- Khi tham gia các quan hệ pháp luật, các chủ thể thể hiện ý chí của mình thông qua việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

- Có những quan hệ pháp luật mà sự hình thành đòi hỏi cả hai bên chủ thể phải thể hiện ý chí (chẳng hạn quan hệ hợp đồng) nhưng cũng có loại quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở ý chí của nhà nước (ví dụ quan hệ pháp luật Hình sự).

*Ba là*, quan hệ pháp luật hình thành trên cơ sở sự điều chỉnh của pháp luật nên mang tính giai cấp sâu sắc. Việc lựa chọn quan hệ xã hội nào để điều chỉnh và điều chỉnh các quan hệ xã hội đó như thế nào phụ thuộc vào ý chí của giai cấp nắm quyền lực nhà nước.

*Bốn là*, quan hệ pháp luật được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước. Nhà nước thông qua các thiết chế của mình để đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện trong cuộc sống.

## **2. Phân loại quan hệ pháp luật**

Sự đa dạng, phong phú của các loại quan hệ xã hội cũng như quy phạm pháp luật điều chỉnh chúng dẫn đến sự hình thành nhiều loại quan hệ pháp luật. Vì thế, trong khoa học pháp lý cũng như trong thực tiễn, việc phân loại các quan hệ pháp luật có thể dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau.

- Căn cứ vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh, quan hệ pháp luật được phân loại thành các nhóm tương ứng với các ngành luật như: quan hệ pháp luật Dân sự, quan hệ pháp luật Hình sự, quan hệ pháp luật Hành chính v.v...

- Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia, quan hệ pháp luật được phân loại thành quan hệ pháp luật đơn giản và quan hệ pháp luật phức tạp. Quan hệ pháp luật đơn giản là dạng quan hệ pháp luật mà một bên thì có quyền còn bên kia phải có nghĩa vụ tương ứng, chẳng hạn quan hệ pháp luật bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Khác với quan hệ pháp luật đơn giản, trong quan hệ pháp luật phức tạp, mỗi bên tham gia đồng thời vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ. *Ví dụ:* trong quan hệ mua bán hàng hóa, bên bán có quyền nhận thanh toán, đồng thời phải có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua; còn bên mua, muốn thực hiện quyền sở hữu đối với hàng hóa thì phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên bán.

- Căn cứ vào cách thức thực hiện quyền và nghĩa vụ, quan hệ pháp luật có thể được chia thành quan hệ pháp luật tương đối và quan hệ pháp luật tuyệt đối. Quan hệ pháp luật tương đối là quan hệ pháp luật mà các chủ thể được xác định cụ thể. Ví dụ quan hệ hợp đồng dân sự, quan hệ pháp luật tố tụng dân sự giữa tòa án và những người tham gia tố tụng... Quan hệ pháp luật tuyệt đối là quan hệ pháp luật trong đó một bên chủ thể được xác định còn chủ thể khác là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Trong quan hệ pháp luật tuyệt đối, chủ thể xác định là bên có quyền, còn các chủ thể còn lại có nghĩa vụ không được vi phạm, chẳng hạn quan hệ pháp luật về sở hữu, quan hệ pháp luật về quyền tác giả v.v...

### **3. Cấu thành của quan hệ pháp luật**

Cấu trúc của một quan hệ pháp luật được tạo thành bởi ba yếu tố, bao gồm chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật.

#### ***a/ Chủ thể của quan hệ pháp luật***

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật. Nói cách khác, tổ chức, cá nhân nào thỏa mãn được những điều kiện do nhà nước quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật thì có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật đó.

#### ***- Cá nhân***

Chủ thể của quan hệ pháp luật là cá nhân bao gồm người nước ngoài và công dân Việt Nam. Người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam có quyền tham gia các quan hệ pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, người nước ngoài bị hạn chế tham gia vào một số quan hệ pháp luật nhất định, chẳng hạn các quan hệ về bầu cử, ứng cử. Công dân Việt Nam có quyền tham gia vào hầu hết các quan hệ pháp luật, trừ những quan hệ pháp luật không thừa nhận chủ thể là cá nhân công dân (ví dụ quan hệ chính trị giữa các chủ thể luật quốc tế).

Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật bằng hai phương thức, trực tiếp và gián tiếp.

Để tham gia trực tiếp vào các quan hệ pháp luật, cá nhân phải có năng lực chủ thể, bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

*Năng lực pháp luật* là khả năng của các cá nhân hay tổ chức có những quyền hoặc nghĩa vụ pháp lý nhất định theo quy định của pháp luật. Tổ chức hoặc cá nhân có năng lực pháp luật thì sẽ được (có quyền) hoặc phải (có nghĩa vụ) tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện kể từ khi cá nhân được sinh ra và chỉ mất đi khi người đó đã chết.

*Năng lực hành vi* là khả năng của các cá nhân bằng hành vi của mình để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật. Với năng lực hành vi, các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập, tự xác lập và thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, tự chịu trách nhiệm về những hành vi của mình. Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đạt được những độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Năng lực hành vi ở mỗi nhóm quan hệ pháp luật khác nhau xuất hiện đối với công dân ở những độ tuổi khác nhau. Ví dụ, theo pháp luật Việt Nam, công dân có năng lực hành vi kết hôn ở tuổi 20 (đối với nam), tuổi 18 (đối với nữ); năng lực hành vi bầu cử ở tuổi 18, năng lực hành vi ứng cử ở tuổi 21. Trong một số nhóm quan hệ pháp luật, năng lực hành vi của cá nhân lại xuất hiện sớm hơn như năng lực hành vi của quan hệ pháp luật lao động (15 tuổi); năng lực hành vi của quan hệ pháp luật Hình sự (14 tuổi đối với trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; 16 tuổi đối với mọi tội phạm).

Tuy nhiên, ngoài độ tuổi năng lực hành vi của công dân còn phụ thuộc vào giới tính, sức khỏe, trình độ văn hóa... Có trường hợp năng lực hành vi của công dân bị hạn chế theo quy định của pháp luật và theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (người phạm tội, người nghiện các chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm...).

Người nước ngoài, người không có quốc tịch có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân



Việt Nam nhưng bị hạn chế trong những lĩnh vực nhất định. Ví dụ, họ không có quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, không thể giữ những chức vụ nhất định trong bộ máy nhà nước v.v...

*- Pháp nhân*

Pháp nhân là khái niệm phản ánh địa vị pháp lý của một tổ chức được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, pháp nhân có thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các tổ chức khác đủ điều kiện của pháp nhân theo quy định của pháp luật.

Là một loại chủ thể, nhưng pháp nhân không tham gia tất cả các loại quan hệ pháp luật. Căn cứ vào tính chất, đặc điểm và nội dung của mình, mỗi nhóm quan hệ pháp luật chỉ thừa nhận một cơ cấu chủ thể nhất định. Chẳng hạn, pháp nhân không thể là chủ thể của một số nhóm quan hệ pháp luật như quan hệ pháp luật Hình sự hay quan hệ hôn nhân.

Trong nhóm các chủ thể là pháp nhân thì nhà nước được coi là pháp nhân đặc biệt của quan hệ pháp luật. Nhà nước vừa là chủ thể của quyền lực chính trị, nắm chủ quyền quốc gia, vừa là đại diện sở hữu toàn dân đối với đất đai, tài nguyên v.v... Nhà nước tham gia vào các quan hệ pháp luật quan trọng với tư cách chủ thể như quan hệ sở hữu nhà nước, quan hệ quốc tế, quan hệ hình sự... nhằm bảo vệ và phát triển những lợi ích cơ bản của xã hội phù hợp với mục đích của mình. Các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ thực hiện việc quản lý xã hội, thực hiện quyền lực nhà nước được coi là các pháp nhân công quyền, thay mặt nhà nước tham gia các quan hệ pháp luật nhất định. Các cơ quan nhà nước và những người có chức vụ là chủ thể của quan hệ pháp luật khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi thẩm quyền của mình; các tổ chức chính trị - xã hội là chủ thể của các quan hệ pháp luật nhà nước trong trường hợp được nhà nước uỷ quyền.

*- Tổ chức*

Các tổ chức không có tư cách pháp nhân cũng có thể trở thành chủ thể của một số quan hệ pháp luật. Ví dụ, tổ chức công đoàn tham gia một số quan hệ pháp luật lao động, tổ hợp tác là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự v.v...

***b/ Nội dung của quan hệ pháp luật***

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ chủ thể.

*- Quyền chủ thể*

Quyền chủ thể là quyền thực hiện các hành vi của chủ thể theo quy định của pháp luật. Nói cách khác, quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép hoặc không cấm.

Quyền chủ thể có thể tồn tại dưới các dạng sau đây:

- Khả năng thực hiện hành vi nhất định do quy phạm pháp luật tương ứng quy định. Ví dụ công dân có quyền bầu cử theo quy định của Hiến pháp.

- Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình hoặc yêu cầu các chủ thể khác tôn trọng thực hiện các quyền và nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

*- Nghĩa vụ của chủ thể*

Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà chủ thể bắt buộc phải thực hiện nhằm đáp ứng quyền của các chủ thể khác theo quyết định của pháp luật. Như vậy, nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không phải là khả năng xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự của các chủ thể.

Nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật tồn tại dưới các dạng sau:

- Phải thực hiện một số hoạt động nhất định do quy phạm pháp luật xác định trước nhằm đáp ứng quyền của các chủ thể khác.

- Phải kiềm chế không thực hiện một số hoạt động nhất định do pháp luật quy định (kiềm chế mình không thực hiện những hành vi bị cấm).

- Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với các quy định của pháp luật.

Tóm lại, quyền và nghĩa vụ chủ thể là hai mặt của một thể thống nhất của quan hệ pháp luật. Không có quyền nằm ngoài mối liên hệ với nghĩa vụ, ngược lại, không có nghĩa vụ nằm ngoài mối liên hệ với quyền chủ thể. Nội dung, đặc điểm, phạm vi quyền và nghĩa vụ chủ thể cũng như các biện pháp thực hiện chúng đều do nhà nước quy định hoặc do các bên xác lập trên cơ sở quy định của pháp luật.

### *c/ Khách thể của quan hệ pháp luật*

Các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất hay tinh thần của mình. Có thể đó là những của cải vật chất (nhà cửa, tư liệu sản xuất, phương tiện sinh hoạt...), hoặc là những lợi ích phi vật chất (quyền tác giả, danh dự, uy tín...) và cũng có thể là những hoạt động chính trị, xã hội (như bầu cử, lập hội, biểu tình...). Các nhu cầu mà chủ thể quan hệ pháp luật hướng tới rất đa dạng, phong phú và là yếu tố cấu thành không thể thiếu của quan hệ pháp luật; chúng gắn chặt với quyền và nghĩa vụ của chủ thể. Từ đó có thể xác định, khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, phi vật chất hoặc những lợi ích chính trị, xã hội mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Việc xác định khách thể của quan hệ pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm cho các bên trong quan hệ pháp luật thực hiện đúng đắn, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Khách thể của quan hệ pháp luật là động lực thúc đẩy các tổ chức, cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật, nó phản ánh lợi ích của chủ thể. Vì vậy, đến lượt mình, sự quan tâm của chủ thể quan hệ pháp luật đối với khách thể trở thành động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

#### **4. Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật**

Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể được thực hiện thông qua quan hệ pháp luật nên việc xác định căn cứ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng. Để một quan hệ pháp luật xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt cần có sự tác động của ba yếu tố, đó là quy phạm pháp luật, chủ thể và sự kiện pháp lý.

##### ***a/ Quy phạm pháp luật***

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành quan hệ pháp luật. Điều đó có nghĩa, một quan hệ xã hội muốn trở thành quan hệ pháp luật thì phải có sự điều chỉnh của một quy phạm pháp luật tương ứng. Nếu quan hệ xã hội không được quy phạm pháp luật điều chỉnh thì nó không thể trở thành quan hệ pháp luật. Nói cách khác, quy phạm pháp luật là điều kiện không thể thiếu, là tiền đề để phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể.

##### ***b/ Chủ thể***

Quan hệ pháp luật là một dạng quan hệ xã hội được hình thành thông qua sự tác động giữa con người với nhau, vì vậy, quan hệ pháp luật không thể nảy sinh nếu không có các chủ thể. Các quan hệ pháp luật không nảy sinh một cách hư vô mà chúng nảy sinh giữa các cá nhân, pháp nhân với nhau. Hơn thế nữa, các chủ thể ở đây còn phải có năng lực pháp lý (năng lực chủ thể) để thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh do tham gia một quan hệ pháp luật nhất định.

##### ***c/ Sự kiện pháp lý***

###### ***- Khái niệm sự kiện pháp lý***

Quan hệ pháp luật là các quan hệ cụ thể xảy ra trong đời sống xã hội, vì vậy chúng không phải là một hiện tượng bất biến mà chúng có sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt. Trong thực tế, một quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động của ba điều kiện: quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể và sự kiện pháp lý. Chúng ta đều biết, không có quy phạm pháp luật điều chỉnh một quan hệ xã hội nào

đó thì không thể xuất hiện quan hệ pháp luật tương ứng. Quan hệ pháp luật cũng không thể nảy sinh nếu không có các chủ thể, tức là các cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật và chủ thể pháp luật mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ để làm xuất hiện một quan hệ pháp luật nhất định. Quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể nếu gắn liền với sự kiện pháp lý.

*Sự kiện pháp lý là sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.* Như vậy, sự kiện pháp lý bao giờ cũng là sự kiện thực tế song không phải mọi sự kiện thực tế đều là sự kiện pháp lý. Sự kiện thực tế chỉ có thể trở thành sự kiện thực tế khi pháp luật xác định rõ điều đó.

*\* Phân loại sự kiện pháp lý*

Sự kiện pháp lý trong xã hội rất phong phú, đa dạng nên việc phân loại chúng có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu cơ chế điều chỉnh của pháp luật cũng như đối với việc phân tích, đánh giá bản chất xã hội của quan hệ pháp luật. Trong khoa học pháp lý, sự kiện pháp lý thường được phân loại trên cơ sở ý chí, theo đó, được chia thành sự biến và hành vi.

*Sự biến* là những hiện tượng của đời sống xã hội khách quan không phụ thuộc vào ý chí của con người (như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh...), nhưng trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn sự tồn tại của chúng với sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

*Hành vi* là những sự kiện xảy ra theo ý chí của chủ thể quan hệ pháp luật. Hành vi có thể là hành động (cách xử sự chủ động) hoặc không hành động (cách xử sự thụ động). Trong sự kiện pháp lý, hành vi chiếm đại bộ phận, được chia thành hành vi hợp pháp (là xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật) và hành vi vi phạm pháp luật (xử sự trái với yêu cầu của pháp luật).

Trong thực tế, một sự kiện pháp lý (sự biến hoặc hành vi) có thể làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt một hay nhiều quan hệ pháp luật;

nhưng cũng có những trường hợp để xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt một quan hệ pháp luật phải có nhiều sự kiện pháp lý với tư cách là một tập hợp sự kiện pháp lý. Nếu thiếu một trong các sự kiện cấu thành trong tập hợp đó thì quan hệ pháp luật không thể phát sinh, thay đổi hay chấm dứt.

## V. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

### 1. Vi phạm pháp luật

#### *a/ Khái niệm vi phạm pháp luật*

Trong đời sống xã hội, pháp luật thường được các chủ thể pháp luật thực hiện một cách tự nguyện. Tuy nhiên, hiện nay do nhiều nguyên nhân, hiện tượng vi phạm pháp luật diễn ra còn nhiều, từ những vi phạm nhỏ như vi phạm giao thông, môi trường, bán hàng giả, cân thiếu hàng... đến các vi phạm nghiêm trọng như trộm cướp, cờ bạc, tham nhũng... Các hành vi vi phạm pháp luật là các hiện tượng tiêu cực trong xã hội, gây nên những hậu quả xấu về nhiều mặt cho sự phát triển của xã hội và người dân. Thực tế đó đòi hỏi nhà nước phải có các biện pháp đấu tranh phòng, chống hiệu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Một trong những trở ngại đối với các nỗ lực đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật là nhiều khi chúng ta không dễ nhận ra nó. Vi phạm pháp luật có thể được che giấu, trá hình rất tinh vi lẫn vào các hoạt động hợp pháp khác. Nếu không xác định rõ, không những chúng ta bỏ lọt vi phạm pháp luật mà còn làm oan cho người vô tội, cản trở các hoạt động hợp pháp. Vì vậy, để hiểu về vi phạm pháp luật, trước hết cần phải nhận diện chính xác các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.

Lý luận chung về pháp luật và thực tiễn xử lý các vi phạm pháp luật cho thấy, vi phạm pháp luật dù rất đa dạng ở nhiều lĩnh vực và mức độ khác nhau nhưng đều có 4 dấu hiệu cơ bản sau:

- *Vi phạm pháp luật luôn là hành vi (hành động hoặc không hành động) xác định của con người.* Vì các qui định của pháp luật được đặt ra là nhằm điều chỉnh các hành vi xử sự của con người chứ không phải điều chỉnh những suy nghĩ bên trong mà chưa có biểu hiện

thành các hành vi cụ thể. Nếu chủ thể mới nghĩ ở trong đầu mà chưa thực hiện thì nhà nước không xử lý. Về vấn đề này C.Mác đã nhấn mạnh: “*Ngoài hành vi của mình ra tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó. Những hành vi của tôi - đó là lĩnh vực duy nhất trong đó tôi đụng chạm đến pháp luật, bởi vì hành vi là cái duy nhất vì nó mà tôi đòi quyền tồn tại, quyền thực hiện, và như vậy là do nó mà tôi rơi vào quyền lực của pháp luật hiện hành*”<sup>15</sup>. “*Không ai có thể bị tống giam vào tù... trên cơ sở tư cách đạo đức, trên cơ sở các quan điểm chính trị và tôn giáo của mình*”<sup>16</sup>. Như vậy, mọi mưu mô, ý đồ, dự tính, suy nghĩ dù có đen tối đến đâu nhưng mới chỉ tồn tại trong ý thức (tư duy) của con người mà chưa được thể hiện ra bên ngoài thế giới khách quan bằng hành vi thì không thể bị coi là vi phạm pháp luật. Hành vi của con người có thể dưới dạng hành động (như: kinh doanh hàng cấm, vi phạm bản quyền) hoặc là không hành động (như: không nộp thuế).

- *Vi phạm pháp luật luôn phải là hành vi trái pháp luật.* Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo hướng khuyến khích, định hướng và bảo vệ các quan hệ xã hội phù hợp với lợi ích của nhà nước, xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân tổ chức khác, đồng thời ngăn chặn, trừng trị các hành vi đi ngược lại các lợi ích trên. Hành vi vi phạm pháp luật, trước tiên nó là hành vi trái pháp luật, tức là không phù hợp với những quy định pháp luật, cụ thể là:

+ Không thực hiện những gì mà pháp luật yêu cầu: làm những điều pháp luật cấm (trộm cắp, giết người, cướp của) hoặc không làm những điều pháp luật bắt buộc phải làm (trốn thuế, không thực hiện nghĩa vụ quân sự).

+ Sử dụng quyền vượt quá giới hạn cho phép của pháp luật (vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng).

Như vậy, nguyên tắc "công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm" là tối cao khi xem xét vi phạm pháp luật. Do đó, những hành vi hợp pháp hay hành vi trái với các quy định của các tổ

---

<sup>15</sup> C.Mác - Ăngghen, tuyển tập, tập 1, Nxb. Sự thật 1980, trang 19.

<sup>16</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập (In lần thứ 2). NXB. Chính trị quốc gia, Maxcova, 1955, tập 1, trang 14.

chức xã hội, trái với quy tắc tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... mà không trái pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

- *Vi phạm pháp luật phải có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật.* Khi truy cứu trách nhiệm pháp lý, các cơ quan có thẩm quyền không chỉ dựa vào các yếu tố khách quan bên ngoài, mà còn phải xem xét các yếu tố chủ quan của chủ thể. Lỗi của chủ thể là yếu tố chủ quan, diễn ra ở trong đầu của chủ thể vi phạm pháp luật. Vậy lỗi là gì?

*Lỗi được hiểu là trạng thái tâm lý của chủ thể vi phạm pháp luật đối với hành vi và đối với hậu quả của hành vi đó.* Cơ sở để phân tích lỗi dựa vào 2 yếu tố của tâm lý chủ thể vi phạm là ý chí và lý trí của chủ thể đối với hành vi và đối với hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật. Một người bị coi là có lỗi khi họ có "*tự do ý chí*" khi lựa chọn hành vi xử sự. Về lý trí, người đó có khả năng, điều kiện nhận thức được hành vi và nhận thức được hậu quả của hành vi. Về ý chí họ có điều kiện tự lựa chọn, quyết định hành vi của mình. Tức là chủ thể đó có khả năng nhận thức các quy định của pháp luật, nhận thức được tính chất của hành vi do mình thực hiện, được tự do quyết định lựa chọn phương án xử sự cho mình. Trong trường hợp chủ thể nhận thức được việc làm của mình là nguy hiểm cho xã hội và trái pháp luật, chủ thể có thể lựa chọn hành vi khác hợp pháp, nhưng họ vẫn tự lựa chọn cho mình cách xử sự trái pháp luật. Khi đó, chủ thể đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi trái pháp luật và do đó phải chịu trách nhiệm về những hành vi đó. Chính vì vậy, một người thực hiện hành vi trái pháp luật được thực hiện trong điều kiện bất khả kháng hay sự kiện bất ngờ đều không phải là vi phạm pháp luật vì chủ thể không có khả năng nhận thức và lựa chọn được cách xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

Ví dụ: Khi kinh doanh, thương nhân phải có nghĩa vụ nộp thuế. Trước nghĩa vụ này, thương nhân có 2 cách xử sự: thứ nhất là nộp thuế theo quy định của pháp luật; thứ 2 không nộp thuế thì sẽ trái pháp luật, gây thất thu cho nhà nước, nhưng thương nhân sẽ được lợi. Thương nhân có điều kiện để thực hiện phương án thứ nhất, nhưng với sự tự do ý chí, thương nhân lại chọn phương án 2 thì thương nhân bị coi



là có lỗi. Còn nếu thương nhân vì sự cạnh tranh quá khốc liệt dẫn đến bị phá sản nên không có khả năng để nộp đủ thuế cho nhà nước thì lại không có lỗi.

Lý do chỉ coi là vi phạm pháp luật khi chủ thể thực hiện hành vi có lỗi đó là: mọi chủ thể vi phạm pháp luật đều phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý - hậu quả pháp lý bất lợi đối với chủ thể. Mục đích của việc gánh chịu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật là giáo dục người vi phạm. Mục đích giáo dục đó chỉ đạt được khi trách nhiệm pháp lý đặt ra chỉ với những người có lỗi.

Đến đây, có thể khẳng định rằng: Tất cả mọi vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật, nhưng ngược lại, không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều bị coi là vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật nào có lỗi (được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý) mới có thể bị coi là vi phạm pháp luật.

*- Vi phạm pháp luật phải do các chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.*

*Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể tự mình gánh chịu trách nhiệm pháp lý do nhà nước áp dụng khi chủ thể vi phạm pháp luật.*

Đối với con người có năng lực trách nhiệm pháp lý là người mà tại thời điểm thực hiện hành vi trái pháp luật ở trong trạng thái bình thường và hoàn toàn có khả năng nhận thức được đầy đủ tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện, cũng như có khả năng điều khiển được đầy đủ hành vi đó. Nói cách khác, một người có năng lực trách nhiệm pháp lý là một người mà tại thời điểm thực hiện hành vi trái pháp luật có đầy đủ hai tiêu chí sau:

+ Tiêu chí tâm lý: Có khả năng nhận thức được đầy đủ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật của hành vi do mình thực hiện (lý trí), cũng như khả năng điều khiển được đầy đủ hành vi đó (ý chí). Tiêu chí này thường được đánh giá căn cứ vào độ tuổi. Khi còn ít tuổi, trẻ em có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình nhưng do chưa phát triển đầy đủ về thể lực, trí lực và tâm sinh lý nên chúng chưa có khả năng nhận thức và đánh giá hết được những hậu quả do

hành vi của chúng gây ra cho xã hội, nên nhà nước không bắt chúng phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình và do đó không quy định năng lực trách nhiệm pháp lý đối với chúng. Khi cá nhân đạt đến một độ tuổi nhất định, sẽ nhận thức, đánh giá được hành vi và hậu quả gây ra cho xã hội nên anh ta phải tự mình gánh chịu trách nhiệm pháp lý. Độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý của con người được pháp luật qui định khác nhau trong mỗi loại quan hệ xã hội khác nhau hoặc phụ thuộc vào tầm quan trọng, tính chất của quan hệ xã hội đó. Ví dụ: tuổi thấp nhất phải chịu năng lực trách nhiệm hình sự là 14 tuổi, Luật Dân sự là 18 tuổi...

+ Tiêu chí y học: Trạng thái bình thường (không bị bệnh tâm thần hoặc bệnh lý khác làm mất hoàn toàn khả năng nhận thức). Mặc dù chủ thể đủ độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý nhưng do bị bệnh mà chủ thể không thể nhận thức, lựa chọn và điều khiển được hành vi của mình thì chủ thể cũng không phải chịu trách nhiệm pháp lý. Chẳng hạn, Điều 12 Bộ luật Hình sự 1999 qui định: *Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.*

Đối với tổ chức, khi tổ chức đủ điều kiện tham gia vào quan hệ pháp luật thì tổ chức cũng có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý. Các hành vi của những người đại diện hợp pháp của tổ chức sẽ làm phát sinh trách nhiệm của tổ chức. Ví dụ: giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn ký kết hợp đồng với công ty khác, sau đó lại vi phạm hợp đồng thì công ty đó bị coi là vi phạm hợp đồng và phải bồi thường.

Như vậy, những hành vi trái pháp luật nhưng khi thực hiện chúng các chủ thể không có hoặc chưa có năng lực trách nhiệm pháp lý theo qui định của pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Từ những dấu hiệu trên, có thể hiểu: *Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.*

## ***b/ Các loại vi phạm pháp luật***

Vi phạm pháp luật rất đa dạng và cách xử lý của nhà nước đối với mỗi loại vi phạm pháp luật cũng khác nhau, vì vậy cần phải phân loại vi phạm pháp luật thành các loại khác nhau để dễ nghiên cứu và áp dụng các biện pháp đấu tranh phòng chống có hiệu quả. Có nhiều căn cứ để phân loại vi phạm pháp luật.

Căn cứ vào các loại quan hệ mà pháp luật bảo vệ bị xâm hại có thể chia vi phạm pháp luật thành: vi phạm pháp luật về tài chính, vi phạm pháp luật về lao động, vi phạm pháp luật về đất đai...

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật có thể phân chia thành các loại sau:

+ Vi phạm hình sự (tội phạm): *"là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự của Nhà nước, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền lợi hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm các lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa"*<sup>17</sup>. Đây là loại vi phạm pháp luật nguy hiểm nhất cho xã hội. Nó thường gây thiệt hại đến các lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng nhất của nhà nước như: chủ quyền quốc gia, tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự con người.... Các chủ thể của loại vi phạm này sẽ bị nhà nước trừng phạt nghiêm khắc nhất, như tù có thời hạn, chung thân hoặc tử hình. Loại hành vi và chế tài này do Luật Hình sự quy định.

+ Vi phạm hành chính: *Là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.* Hành vi này cũng do cá nhân hoặc tổ chức gây ra. Lĩnh vực quan hệ xã hội mà nó xâm hại là các quan hệ quản lý hành

---

<sup>17</sup> Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999.

chính nhà nước, do Luật Hành chính quy định. Mức độ nguy hiểm nhẹ hơn so với vi phạm hình sự. Hành vi vi phạm hành chính có thể gây ra thiệt hại về dân sự nên có thể xử lý cả về dân sự hay kỷ luật.

+ Vi phạm dân sự: Là những hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc tổ chức, có lỗi xâm hại tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân được Luật Dân sự bảo vệ.

+ Vi phạm kỷ luật: Là những hành vi có lỗi, trái với quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, tổ chức, không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được quy định trong nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức. Nói cách khác, là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được đề ra trong cơ quan, xí nghiệp, trường học đó. Chủ thể vi phạm kỷ luật chỉ có thể là cá nhân, tập thể có quan hệ ràng buộc (phụ thuộc) với cơ quan, xí nghiệp, trường học nào đó.

### ***c. Cấu thành vi phạm pháp luật***

#### ***- Khái niệm cấu thành vi phạm pháp luật***

Vi phạm pháp luật là một quá trình có mở đầu và có kết thúc, được chia làm nhiều giai đoạn khác nhau. Trách nhiệm pháp lý của chủ thể nặng hay nhẹ cũng một phần phụ thuộc vào hành vi vi phạm pháp luật ở giai đoạn nào. Ví dụ: một người chuẩn bị vi phạm pháp luật sẽ bị xử nhẹ hơn người đã hoàn tất hành vi. Đồng thời khi truy cứu trách nhiệm pháp lý người ta còn phải xem xét một cách toàn diện các dấu hiệu của một vi phạm pháp luật và các yếu tố khác giúp cho việc giải quyết vụ việc chính xác, hợp lý. Nhưng trên thực tế, hành vi vi phạm pháp luật diễn ra lại là một thể thống nhất nên để phân tích như vậy là rất khó khăn cho các cơ quan nhà nước.

Để giải quyết vấn đề này, khoa học pháp lý xây dựng khái niệm "*cấu thành vi phạm pháp luật*". Theo đó, bằng tư duy trừu tượng, người ta chia vi phạm pháp luật làm 4 bộ phận khác nhau để xem xét là: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể. Đối với mỗi vi phạm pháp luật, các dấu hiệu trong từng bộ phận trên là khác nhau.

*Tổng hợp tất cả các dấu hiệu đặc trưng của một vi phạm pháp luật người ta gọi là cấu thành vi phạm pháp luật.* Dựa vào cấu thành vi phạm pháp luật, người ta có thể phân biệt vi phạm này với vi phạm khác và qua đó hiểu rõ ràng về một vi phạm pháp luật. Ví dụ: tội kinh doanh trái phép và tội buôn lậu có những dấu hiệu khách quan rất khác nhau, nếu là tội buôn lậu thì buộc phải có dấu hiệu buôn bán trái phép qua biên giới, còn tội kinh doanh trái phép thì chỉ ở phạm vi trong nước. Dựa vào đó để phân biệt 2 tội trên. Đồng thời dựa vào cấu thành vi phạm pháp luật chúng ta cũng chia giai đoạn của vi phạm pháp luật để xử lý cho chính xác. Có thể nói, cấu thành vi phạm pháp luật là mô hình pháp lý của vi phạm pháp luật, là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Muốn xử lý một hành vi trái pháp luật đã xảy ra, chúng ta phải so sánh hành vi đó với cấu thành vi phạm pháp luật của nó được quy định trong văn bản pháp luật. Nếu có sự trùng khớp với cấu thành vi phạm pháp luật đã được quy định với hành vi thực tế thì mới áp dụng chế tài đối với chủ thể được.

Các dấu hiệu trong cấu thành vi phạm pháp luật phải do pháp luật quy định, các cơ quan nhà nước khi giải thích hoặc áp dụng pháp luật không được tự ý thêm bớt. Đồng thời, sự kết hợp của các dấu hiệu mang tính đặc trưng chứ không phải là phép cộng đơn giản của các yếu tố, cùng là một hành vi mua bán hoá đơn trái phép nhưng khi kết hợp với các yếu tố khác nhau sẽ bị xử lý theo các tội khác nhau.

- *Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật*

\* *Mặt khách quan của vi phạm pháp luật:*

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là các yếu tố biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật mà chúng ta có thể nhận thức được. Đây là các yếu tố rất quan trọng vì không chỉ qua nó chúng ta nhận biết được vi phạm pháp luật xảy ra mà còn là cơ sở để đánh giá các yếu tố khác. Chẳng hạn khi đánh giá lỗi (lỗi là yếu tố thuộc mặt chủ quan) cần phải thông qua mặt khách quan. Mặt khách quan bao gồm các dấu hiệu sau:

+ Hành vi trái pháp luật. Các hành vi trái pháp luật gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại nhất định cho xã hội, thể hiện tính nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật. Trong một vi phạm pháp luật có thể chỉ có một hành vi trái pháp luật. Ví dụ: tội kinh doanh trái phép thì chỉ có một trong các hành vi: kinh doanh mà không đăng ký kinh doanh, kinh doanh hàng cấm... Nhưng vi phạm pháp luật cũng có thể gồm nhiều hành vi trái pháp luật. Ví dụ: tội lừa đảo gồm 2 hành vi là dùng thủ đoạn gian dối và chiếm đoạt tài sản. Trong bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng cần phải có dấu hiệu này, Khoa học pháp lý gọi là dấu hiệu bắt buộc của mọi cấu thành vi phạm pháp luật.

+ Hậu quả (sự thiệt hại) gây ra cho xã hội của hành vi trái pháp luật: Hành vi vi phạm pháp luật có thể gây ra hậu quả về vật chất như: tài sản bị mất hoặc bị tiêu hủy, thu nhập bị giảm sút... cũng có thể gây ra thiệt hại về tinh thần như: danh dự bị xâm hại, quyền tự do bị ngăn cản trái phép... Hậu quả đó có thể là những thiệt hại đã gây ra hoặc đe dọa sẽ gây ra. Thiệt hại cho xã hội là yếu tố rất quan trọng để đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của vi phạm pháp luật, do đó trong cấu thành của nhiều vi phạm pháp luật không dấu hiệu này. Ví dụ: tội cướp tài sản thì chỉ cần có hành vi dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản mà không cần phải chiếm đoạt được cũng đã cấu thành tội cướp.

+ Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả. Đối với các cấu thành vi phạm pháp luật buộc phải có dấu hiệu hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền buộc phải xác định mối quan hệ này. Mối quan hệ này thể hiện ở chỗ: hành vi trái pháp luật là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự thiệt hại cho xã hội và ngược lại, sự thiệt hại cho xã hội là hậu quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Điều đó để xác định hậu quả gây ra cho xã hội chắc chắn là do hành vi của chủ thể gây ra. Vì trong thực tế một hậu quả xảy ra có thể do rất nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra hoặc nhiều nguyên nhân kết hợp với nhau gây ra.

Ngoài các dấu hiệu trên, mặt khách quan còn có các dấu hiệu khác như: thời gian, địa điểm vi phạm; công cụ, phương tiện vi phạm; cách thức vi phạm; hoàn cảnh chính trị - xã hội khi vi phạm...

*\* Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật:*

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, bao gồm:

+ Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với xã hội. Lỗi là dấu hiệu bắt buộc ở tất cả các cấu thành vi phạm pháp luật. Lỗi được chia làm 4 loại sau đây:

- Lỗi cố ý trực tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra. Ví dụ: một người bình thường đủ 18 tuổi dùng dao cướp tài sản, dùng súng bắn vào đầu nạn nhân.

- Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra. Ví dụ: giăng điện lưới quanh ruộng lúa để bảo vệ mùa màng gây ra hậu quả chết người.

- Lỗi vô ý vì quá tự tin: Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi là trái pháp luật, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội trong hành vi của mình nhưng hy vọng, tin tưởng rằng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

- Lỗi vô ý vì câu thả: Chủ thể vi phạm không nhận thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải nhận thấy trước hậu quả. Ví dụ: một y tá tiêm nhầm thuốc cho bệnh nhân, bác sĩ để quên dụng cụ phẫu thuật trong người bệnh nhân...

+ Động cơ vi phạm pháp luật là cái (động lực) thôi thúc, thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, chủ thể thường bị thúc đẩy bởi một động cơ nhất định. Động cơ có thể là vụ lợi, trả thù, đê hèn:..

Vì thế, động cơ mặc dù không phải là dấu hiệu buộc phải có để xác định vi phạm pháp luật, nhưng là yếu tố quan trọng để những người áp dụng pháp luật tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm pháp lý.

+ Mục đích vi phạm. Mục đích là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm của chủ thể cũng thể hiện tính chất nguy hiểm của hành vi. Tuy nhiên, cũng cần chú ý là không phải khi nào kết quả mà chủ thể vi phạm đạt được trong thực tế cũng trùng với mục đích mà chủ thể mong muốn đạt được. Chẳng hạn, A chỉ muốn gây thương tích cho B, nhưng kết quả thực tế B chết. Hoặc X muốn giết chết Y nhưng Y lại chạy thoát nên không chết. Do đó, mục đích trợ giúp cho người áp dụng pháp luật xét xử "đúng người, đúng tội, đúng pháp luật".

#### *\* Chủ thể vi phạm pháp luật*

Chủ thể vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức, có năng lực trách nhiệm pháp lý. Điều kiện để có năng lực trách nhiệm pháp lý đối với cá nhân, phụ thuộc vào độ tuổi của cá nhân và khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của cá nhân đó tại thời điểm thực hiện hành vi. Ngoài ra đối với một số vi phạm pháp luật, chủ thể ngoài các điều kiện về tuổi và khả năng nhận thức, điều khiển hành vi, còn phải có một số đặc điểm nhân thân riêng như: giới tính, chức vụ... (chủ thể đặc biệt). Đối với tổ chức, phụ thuộc vào sự tồn tại hợp pháp của tổ chức. Năng lực trách nhiệm pháp lý trong mỗi ngành luật có quy định khác nhau.

#### *\* Khách thể vi phạm pháp luật*

Khách thể của vi phạm pháp luật là các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Tính chất và tầm quan trọng của khách thể là yếu tố để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật. Quan hệ xã hội càng quan trọng thì hành vi xâm hại nó càng nguy hiểm.



## 2. Trách nhiệm pháp lý

### *a/ Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý*

Theo từ điển tiếng Việt (Viện ngôn ngữ học - 2005) khái niệm "trách nhiệm" được hiểu theo hai nghĩa khác nhau. *Thứ nhất*, trách nhiệm là phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả; *Thứ hai*, trách nhiệm là sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu phần hậu quả.

Trong pháp lý "trách nhiệm" được hiểu theo hai nghĩa. Trách nhiệm pháp lý của một chủ thể có nhiệm vụ phải thực hiện một hoạt động nào đó do pháp luật giao, ví dụ: *Chủ tịch uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương* (Khoản 1 Điều 143 - Luật Đất đai). Trách nhiệm pháp lý còn là sự ràng buộc giữa hậu quả bất lợi đối với chủ thể và hành vi vi phạm pháp luật của chính người đó ví dụ: *Người nào có hành vi vi phạm luật này và pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự* (Khoản 1 Điều 87 - Luật Đầu tư). Theo nghĩa này trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi mà chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật phải gánh chịu.

Trong phần này, trách nhiệm pháp lý được hiểu theo nghĩa thứ hai, theo đó: *Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi (sự trừng phạt) mà chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật phải gánh chịu do hành vi vi phạm pháp luật của mình.*

Trách nhiệm pháp lý có các đặc điểm cơ bản sau:

- Trách nhiệm pháp lý là hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý chỉ phát sinh khi có vi phạm pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lý thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước (thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) với người vi phạm pháp luật. Chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật. Trình tự,

thủ tục áp dụng trách nhiệm pháp lý phải chặt chẽ, chính xác theo quy định của pháp luật đảm bảo đúng người, đúng tội.

- Trách nhiệm pháp lý thể hiện thái độ lên án của nhà nước đối với chủ thể vi phạm. Khi gánh chịu trách nhiệm pháp lý, chủ thể có thể bị tước đi tài sản, các quyền và lợi ích, thậm chí tước cả quyền tự do (tù) và quyền sống (tử hình). Đó chính là sự phản ứng tiêu cực của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với cưỡng chế nhà nước. Bản thân trách nhiệm pháp lý không phải là sự cưỡng chế nhà nước, mà chỉ là nghĩa vụ phải gánh chịu các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Khi chủ thể vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm pháp lý, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua các thủ tục luật định áp dụng và buộc chủ thể phải thực hiện, phải gánh chịu các chế tài. Để trách nhiệm pháp lý được thực hiện trên thực tế thì phải có các biện pháp cưỡng chế đi kèm theo. Song không vì thế mà có nghĩa là cưỡng chế chỉ sử dụng khi truy cứu trách nhiệm pháp lý, vì những trường hợp cưỡng chế không liên quan gì đến trách nhiệm pháp lý (nó được áp dụng cả khi không xảy ra vi phạm pháp luật), ví dụ: buộc tiêu huỷ gia cầm bị bệnh, cách ly người mắc bệnh truyền nhiễm...

- Trách nhiệm pháp lý vừa có tính trừng phạt, vừa có tính răn đe, giáo dục người vi phạm pháp luật và phòng ngừa vi phạm pháp luật chung. Đây là hai thuộc tính không thể tách rời của trách nhiệm pháp lý. Ngày nay, trong pháp luật của bất kỳ quốc gia nào không có loại trách nhiệm pháp lý nào chỉ thuần túy mang tính trừng phạt, tra tấn thể xác, nhân phẩm con người, các hình phạt ngày càng nhân đạo hơn. Đồng thời trách nhiệm pháp lý cũng không thể chỉ mang tính giáo dục mà không có tính trừng trị vì ngược lại nó sẽ làm cho pháp luật mất đi tính cưỡng chế buộc người ta phải tuân thủ.

- Cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý là các quyết định có hiệu lực của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### ***b/ Các loại trách nhiệm pháp lý***

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả gắn liền với vi phạm pháp luật, do đó việc phân loại trách nhiệm pháp lý chúng ta cũng dựa vào việc

phân loại vi phạm pháp luật. Với vi phạm pháp luật nào thì có trách nhiệm pháp lý tương ứng, chúng ta có các loại trách nhiệm pháp lý sau:

- Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất của pháp luật, do Toà án áp dụng đối với chủ thể có hành vi phạm tội.

- Trách nhiệm hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm hành chính.

- Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do toà án áp dụng đối với các chủ thể vi phạm Luật Dân sự.

- Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng cơ quan, đơn vị áp dụng đối với nhân viên vi phạm nội quy, quy chế nội bộ của tổ chức.

Để đảm bảo sự công bằng và tính hiệu quả trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với mỗi trường hợp vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng một hoặc đồng thời nhiều loại trách nhiệm pháp lý. Tuy nhiên, về một hành vi vi phạm, không được phép áp dụng đồng thời hai loại trách nhiệm hình sự và hành chính.

### *Chương III*

## **MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ**

### **I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT DÂN SỰ**

#### **1. Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự**

Trong hệ thống pháp luật của Việt Nam bao gồm nhiều ngành luật điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp. Mỗi ngành luật điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội nhất định. Những nhóm quan hệ xã hội do một ngành luật điều chỉnh gọi là đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó.

Luật Dân sự Việt Nam có đối tượng điều chỉnh riêng và phương pháp điều chỉnh riêng.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự là nhóm quan hệ nhân thân và nhóm quan hệ tài sản trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động (Điều 1 BLDS năm 2005). Như vậy, theo quy định của Điều 1 Bộ luật Dân sự đã mở rộng phạm vi điều chỉnh đến các quan hệ không chỉ trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình mà còn liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động.

#### ***a/ Quan hệ tài sản***

Quan hệ tài sản là quan hệ xã hội hình thành giữa con người với con người thông qua một tài sản cụ thể, tài sản đó có thể được mua, bán, tặng, cho thuê...

Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản nhất định. Tài sản trong dân sự được quy định tại Điều 163 Bộ luật Dân sự, bao gồm: Vật, tiền, giấy tờ có giá trị và các quyền tài sản.

Quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh có các đặc điểm sau:

- Quan hệ tài sản phát sinh giữa các chủ thể là các quan hệ kinh tế cụ thể trong quá trình sản xuất, phân phối lưu thông và tiêu thụ sản phẩm cũng như cung ứng dịch vụ trong xã hội.

Quan hệ tài sản luôn gắn liền với quan hệ sản xuất và phù hợp với quan hệ sản xuất vốn là hạ tầng của xã hội. Quan hệ tài sản mà các chủ thể tham gia mang ý chí của các chủ thể, phù hợp với các ý chí của các chủ thể tham gia và phải phù hợp với ý chí của nhà nước thông qua các quy phạm pháp luật Dân sự. Nhà nước dùng các quy phạm pháp luật Dân sự tác động lên các quan hệ kinh tế, hướng cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi theo ý chí của nhà nước.

- Sự đền bù tương đương trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hoá tiền tệ, là đặc trưng của quan hệ dân sự theo nghĩa rộng. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có những quan hệ trong Luật Dân sự không có sự đền bù tương đương như quan hệ tặng, cho, thừa kế... Nhưng những quan hệ này không phải là quan hệ phổ biến trong trao đổi.

*b/ Quan hệ nhân thân là quan hệ phát sinh chủ yếu từ lợi ích tinh thần, nó liên quan đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người. Đây là những mối quan hệ luôn gắn với một chủ thể nhất định, không thể chuyển giao được cho chủ thể khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (Điều 24 BLDS, năm 2005).*

Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn với một chủ thể nhất định, về nguyên tắc không thể chuyển giao cho chủ thể khác.

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ nhân thân bằng cách quy định những giá trị nhân thân nào được coi là quyền nhân thân, trình tự thực hiện, giới hạn của các quyền nhân thân đó. Đồng thời quy định các biện pháp thực hiện, bảo vệ các quyền nhân thân (Điều 25 BLDS năm 2005).

Quan hệ nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh có những đặc điểm sau:

- Quyền nhân thân luôn gắn liền với một chủ thể nhất định và không thể chuyển dịch được cho các chủ thể khác.

- Quyền nhân thân không xác định được bằng tiền, vì giá trị nhân thân và giá trị tiền tệ là hai đại lượng không tương đương và không thể trao đổi ngang giá được.

Các quan hệ nhân thân xuất phát từ quyền nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh có thể chia làm hai nhóm:

+ Quan hệ nhân thân gắn với tài sản, đó là những quan hệ xuất phát từ một lợi ích tinh thần nhưng được trả một khoản tiền như tiền nhuận bút, tiền thưởng cho phát minh sáng kiến...

+ Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản, là những quan hệ mà từ lợi ích tinh thần đó không thể hiện được bằng tiền như tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín...

Các quyền nhân thân ngoài Luật Dân sự còn được nhiều ngành luật điều chỉnh như Luật Hình sự, Luật Hiến pháp...

## **2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự**

Mỗi ngành luật điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội khác nhau nên phương pháp Nhà nước sử dụng để tác động vào các quan hệ xã hội đó cũng khác nhau. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là cách thức, biện pháp mà nhà nước tác động đến quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo ý chí của nhà nước phù hợp với lợi ích của Nhà nước, xã hội, và cá nhân. Bao gồm các phương pháp sau:

### ***a/ Bình đẳng về địa vị pháp lý của chủ thể Luật Dân sự***

Mọi chủ thể khi tham gia vào quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh đều bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ pháp lý, không phân biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo... (Điều 5 BLDS).

### ***b/ Tự định đoạt của các chủ thể***

Quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết thỏa thuận đó không vi phạm pháp luật.

Phương pháp này thể hiện quyền tự quyết định của các chủ thể khi lựa chọn một quan hệ pháp luật cụ thể, căn cứ vào khả năng, mục

đích, điều kiện mà họ tham gia vào quan hệ đó. Các chủ thể được tự mình lựa chọn đối tác, tự xác lập quyền và nghĩa vụ mà không có sự áp đặt của bất kỳ ai. Tuy nhiên nó phải phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội. Điều 10 BLDS năm 2005 quy định: "Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền lợi ích hợp pháp của người khác".

### ***c/ Hoà giải giữa các chủ thể***

Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

Phương pháp này đã trở thành một nguyên tắc được quy định trong Bộ luật Dân sự (Điều 12).

### ***d/ Trách nhiệm dân sự của người vi phạm***

Các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

Các quan hệ mà Luật Dân sự điều chỉnh chủ yếu là các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá và tiền tệ, do đó việc vi phạm nghĩa vụ của một bên là dẫn đến thiệt hại về tài sản với bên kia. Bởi vậy trách nhiệm dân sự trước tiên là trách nhiệm tài sản, nhằm bù đắp, phục hồi lại tài sản cho bên bị thiệt hại.

Từ sự phân tích về đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh ở trên có thể đi đến định nghĩa sau: Luật Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể khi tham gia các quan hệ đó.

## II. CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Chủ thể của quan hệ pháp luật Dân sự là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật Dân sự, gồm: cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác.

### 1. Cá nhân

Cá nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật Dân sự phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật là khả năng của mỗi cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự (Điều 14 BLDS năm 2005).

Năng lực pháp luật Dân sự của cá nhân do hệ thống pháp luật mỗi nước quy định, nó tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong từng thời điểm lịch sử nhất định.

Năng lực pháp luật của mỗi cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết (khoản 3 Điều 14 BLDS năm 2005). Tuy nhiên pháp luật có quy định một ngoại lệ "một người sinh ra vẫn còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết", vẫn được hưởng di sản của người chết để lại.

- Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình, xác lập thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 17 BLDS năm 2005). Năng lực hành vi của cá nhân là thể hiện khả năng của chính chủ thể tạo ra quyền và nghĩa vụ và chính họ phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Năng lực pháp luật thì con người sinh ra đã được pháp luật ghi nhận, nhưng năng lực hành vi nó phụ thuộc vào độ tuổi và yếu tố lý trí và ý chí của các cá nhân để xác định. Bộ luật Dân sự năm 2005 đã có sự xác định mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân, bao gồm:

+ Năng lực hành vi đầy đủ là người từ đủ 18 tuổi trở lên không bị tâm thần mất trí.

+ Năng lực hành vi một phần (Điều 20 BLDS năm 2005).

Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ



giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.

Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thực hiện nghĩa vụ được xác lập, thực hiện giao dịch và phải chịu trách nhiệm trong phạm vi tài sản họ có, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

+ Không có năng lực hành vi dân sự

Người chưa đủ 6 tuổi là không có năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch của những người này đều do người đại diện xác lập và thực hiện.

+ Người mất năng lực hành vi dân sự và hạn chế năng lực hành vi dân sự.

\* Nếu cá nhân bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được các hành vi của mình thì bị coi là mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22 BLDS năm 2005). Mọi giao dịch của những người này đều do người đại diện của họ xác lập.

\* Năng lực hành vi hạn chế được xác định trên cơ sở Điều 25 BLDS năm 2005. Lần đầu tiên được pháp luật ghi nhận năng lực hành vi hạn chế trong một văn bản luật, nó có ý nghĩa rất lớn về mặt xã hội. Việc áp dụng quy định này thông qua Toà án sẽ tác động mạnh mẽ đối với những người nghiện ma tuý và các chất kích thích khác.

## **2. Pháp nhân**

Pháp nhân là chủ thể của Luật Dân sự phải thoả mãn 4 điều kiện được quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005. Bao gồm các loại pháp nhân:

- (1) Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân;
- (2) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- (3) Tổ chức kinh tế;
- (4) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
- (5) Quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

(6) Tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật Dân sự.

### **3. Hộ gia đình**

Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia dân sự thuộc các lĩnh vực này.

Bộ luật Dân sự quy định thành viên của một gia đình, điều kiện của hộ gia đình, tài sản chung của hộ gia đình từ (Điều 106 đến 110 (BLDS, 2005).

### **4. Tổ hợp tác**

Tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các quan hệ dân sự.

Bộ luật Dân sự quy định sự hình thành tổ hợp tác, đại diện tổ hợp tác, tài sản của tổ hợp tác từ (Điều 111 đến 120 BLDS, 2005).

## **III. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ**

### **A. Giao dịch dân sự**

#### **1. Khái niệm về giao dịch dân sự**

Theo Điều 121 BLDS, giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Giao dịch dân sự là hành vi có ý thức của chủ thể, nhằm đạt được mục đích nhất định. Ý chí đó là nguyện vọng, mong muốn chủ quan bên trong của con người mà nội dung của nó được xác định bởi các nhu cầu về sản xuất, tiêu dùng của họ.

#### **2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự**

Điều 122 BLDS quy định các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, bao gồm:

***a/ Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự đầy đủ***

Trong các loại chủ thể mà chúng tôi đã nêu ở phần II ở trên thì trong giao dịch dân sự nếu là cá nhân phải đảm bảo các điều kiện được quy định (từ Điều 17 đến Điều 23 BLDS).

***b/ Mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội***

Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Vậy, để giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật thì mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Điều này có nghĩa là không vi phạm các quy định mà pháp luật cấm, không vi phạm về chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong xã hội được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

***c/ Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện***

Sự tự nguyện của một bên hay còn gọi là hành vi pháp lý đơn phương hoặc sự tự nguyện của các bên hay còn gọi là hợp đồng trong quan hệ dân sự là một trong những nguyên tắc được quy định tại Điều 4 BLDS. Bản chất của giao dịch dân sự là sự thống nhất, bày tỏ ý chí giữa các bên. Vì vậy giao dịch dân sự không tự nguyện không làm phát sinh hậu quả pháp lý. Trong BLDS còn quy định một số giao dịch dân sự vô hiệu như: Giả tạo, bị lừa dối, do nhầm lẫn...

***d/ Hình thức của giao dịch phải phù hợp với quy định của pháp luật***

Điều 124 BLDS quy định: Giao dịch dân sự có thể bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

+ Hình thức giao dịch dân sự bằng lời nói, trong thực tế thường được thực hiện ngay và chấm dứt ngay sau đó như hình thức mua bán trao tay. Đây là hình thức phổ biến nhất trong giao dịch dân sự.

+ Hình thức giao dịch bằng văn bản.

Theo quy định của BLDS thì các hình thức giao dịch thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp, dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.

Trong trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Nếu xét về căn cứ pháp lý chặt chẽ trong giao dịch dân sự, thì hình thức bằng văn bản có giá trị pháp lý rất cao. Bởi nội dung của giao dịch được thể hiện trên văn bản và có chữ ký của các bên.

+ Hình thức giao dịch bằng hành vi

Đây là hình thức giao dịch thuận tiện nhất, không nhất thiết phải có sự hiện diện đồng thời của tất cả các bên tại nơi giao kết. Ví dụ: Rút tiền qua thẻ...

### **3. Giao dịch dân sự vô hiệu**

Điều 127 BLDS quy định: Giao dịch dân sự vô hiệu là các giao dịch không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 122 BLDS.

Giao dịch dân sự vô hiệu có thể là từng phần và toàn phần. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần mà không ảnh hưởng đến các phần khác thì chỉ phần vô hiệu đó không có hiệu lực, các phần còn lại vẫn có hiệu lực thi hành. Giao dịch dân sự vô hiệu toàn phần là toàn bộ nội dung của giao dịch đó không có hiệu lực.

Theo Điều 137 Bộ luật Dân sự thì hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu được quy định:

(1) Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

(2) Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Toà án có quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định từ Điều 130 - Điều 134 BLDS, cụ thể là hai năm kể từ ngày giao dịch

dân sự được xác lập. Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 của BLDS thì thời hiệu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là không hạn chế.

## **B. Quyền sở hữu**

### **1. Khái niệm về sở hữu và quyền sở hữu**

#### *a/ Khái niệm sở hữu*

*Sở hữu được hiểu chính là việc chiếm giữ những sản vật tự nhiên, những thành quả lao động, những tư liệu sản xuất của xã hội loài người.* Ngay từ thời kỳ sơ khai của xã hội loài người, con người đã có ý thức về việc chiếm giữ những vật phẩm mà mình hái lượm, săn bắt được. Tuy nhiên, ở thời kỳ bình minh của xã hội loài người chưa có sự phân biệt về khái niệm sở hữu đối với tư liệu sản xuất và sức lao động. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy do tính chất của cộng đồng cao nên cuộc sống của mỗi cá nhân hầu như hoàn toàn hoà tan vào cuộc sống cộng đồng. Với một nền sản xuất và tổ chức xã hội giản đơn nên sở hữu trong thời kỳ nguyên thủy chỉ là một khái niệm để phản ánh mối quan hệ giữa con người với nhau trong việc chiếm giữ những vật phẩm của tự nhiên mà họ thu giữ được.

#### *b/ Khái niệm về quyền sở hữu*

Khi xã hội đã phân chia thành giai cấp thì sở hữu có một vai trò rất quan trọng trong việc khẳng định của mỗi giai cấp trong xã hội. Do đó, trong bất kỳ nhà nước nào, luật pháp về sở hữu cũng được sử dụng với ý nghĩa là một công cụ có hiệu quả của giai cấp nắm chính quyền để bảo vệ cơ sở kinh tế của giai cấp đó.

Với tư cách là một chế định pháp luật, quyền sở hữu chỉ ra đời khi xã hội có sự phân chia giai cấp và có nhà nước. Pháp luật về sở hữu và nhà nước có cùng một nguồn gốc và không thể tồn tại tách rời nhau, do đó nó sẽ mất đi khi không còn nhà nước.

Quyền sở hữu được xuất hiện khi có Nhà nước và pháp luật. Do vậy, quyền sở hữu là một phạm trù pháp lý phản ánh các quan hệ sở hữu trong một chế độ sở hữu nhất định, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh những quan hệ về sở hữu trong xã hội.

Quyền sở hữu được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và cụ thể hoá trong Bộ luật Dân sự là loại quyền cơ bản nhất đối với mỗi chủ thể của Luật Dân sự. Là một khái niệm pháp lý khẳng định quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản của mình, cơ sở hình thành quyền sở hữu, sự chuyển giao quyền sở hữu và cách thức quản lý, sử dụng tài sản.

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật (Điều 164 BLDS). Với quy định này thì quyền sở hữu được hiểu theo hai nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

+ Theo nghĩa rộng quyền sở hữu là: Hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng. Như vậy, theo nghĩa này quyền sở hữu chính là Luật pháp về sở hữu do nhà nước quy định.

+ Theo nghĩa hẹp: Quyền sở hữu chính là quyền năng dân sự mà chủ thể được thực hiện đối với một tài sản cụ thể, được xuất hiện trên cơ sở nội dung của quy phạm pháp luật về sở hữu. Là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép một chủ thể được thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt trong những điều kiện nhất định.<sup>18</sup>

## **2. Căn cứ xác lập quyền sở hữu**

- Quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp.

Người lao động, người tiến hành hoạt động lao động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.

- Quyền sở hữu theo hình thức thoả thuận, thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi;

---

<sup>18</sup> Xem: Trường đại học Luật, giáo trình Luật Dân sự Việt Nam, tập 1 và 2, Nxb. Công an nhân dân, 2007.

- Quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức: chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.

- Quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập, trộn lẫn, chế biến là sự hợp nhất tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau. Kể từ thời điểm sáp nhập, trộn lẫn, chế biến vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung hoặc riêng (trong trường hợp chế biến) của các chủ sở hữu đó. Những chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán phần giá trị tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 236, 237, 238 BLDS.

- Quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu.

Vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật đó hoặc người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu.<sup>19</sup>

- Quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, do người khác đánh rơi, bỏ quên được tìm thấy.

Vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, đánh rơi, bỏ quên được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ đi chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với vật đó được xác định theo quy định của pháp luật.<sup>20</sup>

- Quyền sở hữu đối với gia súc, gia cầm bị thất lạc (Điều 242, 243 BLDS).

- Quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 244 BLDS).

- Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế.

Người thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Toà án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

- Quyền sở hữu theo thời hiệu.

---

<sup>19</sup> Xem Điều 239 BLDS năm 2005.

<sup>20</sup> Xem Điều 240 và Điều 241 BLDS năm 2005.

Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp người chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó (Điều 247 BLDS).

Quyền sở hữu bị chấm dứt trong các trường hợp được quy định từ Điều 248 - Điều 254 BLDS.

### **3. Nội dung của quyền sở hữu**

Nội dung của quyền sở hữu bao gồm:

#### ***a/ Quyền chiếm hữu***

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ sở hữu nắm giữ và quản lý tài sản (Điều 182, BLDS, 2005).

Chủ sở hữu và người chiếm hữu hợp pháp được thực hiện quyền này. Trong thực tế, chủ sở hữu thường tự mình bằng các hành vi của bản thân để thực hiện quyền chiếm hữu tài sản, đồng thời chủ sở hữu có thể chuyển quyền này cho người khác thông qua một hợp đồng dân sự theo ý chí của họ.<sup>21</sup>

#### ***b/ Quyền sử dụng***

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi lợi tức từ tài sản (Điều 192, BLDS, 2005). Những lợi ích vật chất từ tài sản trên cơ sở pháp luật.

Việc sử dụng tài sản là một trong những quyền năng quan trọng và có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu. Chủ sở hữu có toàn quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức của tài sản theo ý chí của mình. Chủ sở hữu có thể chuyển giao cho người khác thực hiện quyền này thông qua một hợp đồng hợp pháp của chủ sở hữu.<sup>22</sup>

---

<sup>21</sup> Xem các Điều từ 182-191 BLDS.

<sup>22</sup> Xem các Điều từ 192-194 BLDS.



### *c/ Quyền định đoạt*

Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu (Điều 195, BLDS, 2005).

Quyền định đoạt cũng có thể được hiểu là quyền năng của chủ sở hữu để quyết định "số phận" của vật (tài sản).

- Định đoạt về số phận thực tế của vật (tài sản) tức là làm cho vật không còn trong thực tế như: huỷ bỏ, từ bỏ quyền sở hữu hoặc tiêu dùng hết vật đó.

- Định đoạt về số phận pháp lý của vật, chủ sở hữu có thể thực hiện thông qua các giao dịch phù hợp với ý chí của chủ sở hữu như: Bán, tặng cho, để thừa kế...

Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật. Chỉ có chủ sở hữu mới được thực hiện quyền này, người không phải chủ sở hữu chỉ được thực hiện quyền định đoạt khi được chủ sở hữu uỷ quyền hoặc theo quy định của pháp luật (xem các Điều từ 195-199 BLDS).

### **4. Bảo vệ quyền sở hữu**

Bằng các quy định của pháp luật, nhà nước ta xác định và quy định phạm vi những quyền năng của một chủ thể sở hữu đối với tài sản của họ. Mặt khác nhà nước dùng pháp luật như một công cụ pháp lý để bảo vệ các quyền năng đã được pháp luật công nhận và ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến các quyền của chủ sở hữu. Mọi hành vi xâm phạm của người không phải là chủ sở hữu đều bị coi là hành vi vi phạm pháp luật. Khi quyền sở hữu bị xâm phạm thì người nào có hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu của một chủ thể xác định phải chịu những hậu quả pháp lý tương ứng do Bộ luật Dân sự quy định.

Luật Dân sự bảo vệ quyền sở hữu bằng việc quy định những phương thức kiện dân sự trước toà án để chủ sở hữu có thể thông qua đó mà đòi lại tài sản của mình đang bị người khác chiếm giữ bất hợp pháp. Bộ luật Dân sự ghi nhận và phân biệt nhiều phương thức kiện dân sự khác nhau để bảo vệ quyền sở hữu. Bao gồm các phương thức sau:

### ***a/ Quyền đòi lại tài sản (Điều 256 BLDS)***

Điều 256 BLDS quy định: "Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó..." Trừ những tài sản được chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai và đã được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu thì không áp dụng việc đòi lại tài sản (khoản 1 Điều 247 hoặc các trường hợp theo quy định tại Điều 257, 258 BLDS).

Chủ sở hữu được lấy lại tài sản khi có đủ các yếu tố sau:

- Vật rời khỏi chủ sở hữu, rời khỏi người chiếm hữu hợp pháp ngoài ý chí của họ.
- Người thực tế đang chiếm giữ vật là người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, không ngay tình.
- Vật hiện đang còn trong tay người chiếm hữu không hợp pháp.

***b/ Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu hợp pháp, quyền chiếm hữu hợp pháp***

Chủ sở hữu có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của mình. Bằng các quy định pháp luật cụ thể, Bộ luật Dân sự đã tạo điều kiện để các chủ thể thực hiện quyền hợp pháp, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp đó và cấm mọi hành vi cản trở trái pháp luật. Điều 259 BLDS còn quy định: Nếu người có hành vi cản trở trái pháp luật không tự nguyện chấm dứt thì chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp còn có quyền yêu cầu toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác áp dụng các biện pháp ngăn chặn và buộc người có hành vi cản trở phải chấm dứt hành vi cản trở đó.

### ***c/ Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại (Điều 260 BLDS)***

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình bồi thường thiệt hại. Tài sản rời khỏi chủ sở hữu và người chiếm hữu hợp pháp theo ý chí của họ.

## **5. Các hình thức sở hữu**

### ***a/ Sở hữu Nhà nước (từ Điều 200 - 207 BLDS, 2005)***

Nhà nước đại diện cho nhân dân nắm toàn bộ các tư liệu sản xuất chủ yếu trong tay để thực hiện sứ mệnh lịch sử cao cả của mình. Điều 17 Hiến pháp 1992 xác định: "Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời... cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân".

### ***b/ Sở hữu tập thể (từ Điều 208 - 210 BLDS, 2005)***

Là phạm trù kinh tế chỉ hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, vốn, các loại tài sản khác do cá nhân, hộ gia đình đóng góp để sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung của tập thể được quy định trong điều lệ (Điều 208 BLDS).

Điều 15 Hiến pháp năm 1992 đã quy định: Sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

### ***c/ Sở hữu tư nhân (từ Điều 211 - 213 BLDS, 2005)***

Là hình thức sở hữu của từng cá nhân, về tư liệu sinh hoạt, tiêu dùng và những tư liệu sản xuất nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần của cá nhân.

Điều 21 của Hiến pháp 1992 đã quy định "Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh".

### ***d/ Sở hữu chung (từ Điều 214 - 226 BLDS, 2005)***

Điều 214 BLDS năm 2005 quy định "Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản... Tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung".

Sở hữu chung gồm có:

- + Sở hữu chung theo phần;
- + Sở hữu chung hợp nhất;

- + Sở hữu chung công cộng;
- + Sở hữu chung hỗn hợp.

*e/ Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (từ Điều 227 - 232 BLDS, 2005)*

Sở hữu của các tổ chức trên là sở hữu của một pháp nhân nhưng mang tính chất cộng đồng khác hình thức sở hữu tập thể và các hình thức sở hữu thông thường. Tài sản của các tổ chức này được quản lý theo nguyên tắc dân chủ nhằm phục vụ tôn chỉ. Mục đích của tổ chức được ghi nhận trong điều lệ của các tổ chức đó.

## **C. Quyền thừa kế**

### **1. Khái niệm**

#### *a/ Khái niệm về thừa kế*

Thừa kế là sự chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của người chết cho người còn sống.

Thừa kế nó xuất hiện cùng với sở hữu, nó xuất hiện ngay trong thời kỳ sơ khai của xã hội loài người. Ở thời kỳ này, việc thừa kế nhằm di chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống được tiến hành dựa trên quan hệ huyết thống và do những phong tục tập quán riêng của từng bộ lạc, thị tộc quyết định.

#### *b/ Khái niệm về quyền thừa kế*

Quyền thừa kế là một trong những quyền cơ bản của công dân được pháp luật của các quốc gia ghi nhận. Quyền thừa kế xuất hiện cùng với quyền sở hữu, nó xuất hiện khi có nhà nước và pháp luật, là một phạm trù pháp lý.

Quyền thừa kế được hiểu theo nghĩa rộng, là một chế định pháp luật dân sự, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo một trình tự nhất định đồng thời qui định phạm vi quyền, nghĩa vụ và phương thức bảo vệ các quyền và nghĩa vụ của người thừa kế.

Quyền thừa kế được hiểu theo nghĩa hẹp, là quyền của người để lại di sản và quyền của người nhận di sản. Tức là quyền của cá nhân để lại tài sản của mình cho người thừa kế thông qua di chúc hoặc theo quy định của pháp luật; quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Quyền chủ quan này phải phù hợp với quy định của pháp luật.

## **2. Di sản thừa kế**

Di sản thừa kế là những tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại thừa kế. Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác (Điều 634 BLDS).

- Tài sản riêng của người chết là tài sản do người đó tạo ra bằng thu nhập hợp pháp như : tiền lương, tiền công lao động, tiền thưởng, tiền trúng xổ số... và tài sản hoặc tiền được tặng, cho, được thừa kế. Nhà ở, vàng, bạc, đá quý được dùng đồ trang sức, được dùng của cải để dành và các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác. Bao gồm:

+ Tài sản của người chết mà khi người đó còn sống góp vốn cùng sản xuất kinh doanh cùng đồng sở hữu khối tài sản, nếu người cùng đồng sở hữu khối tài sản chết thì di sản của người chết là phần tài sản thuộc sở hữu của người đó trong khối tài sản chung.

+ Tài sản chung của vợ và chồng, Điều 219 BLDS, sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất. Vợ, chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người, có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Vì vậy khi một người chết trước thì một nửa khối tài sản chung đó là tài sản của người chết và được chuyển cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế.

### **3. Nguyên tắc của quyền thừa kế**

Bộ luật Dân sự đã đưa ra các nguyên tắc cơ bản sau:

#### ***a/ Bảo đảm quyền thừa kế về tài sản của cá nhân (Điều 631 BLDS)***

Nguyên tắc này là cụ thể hoá một phần các nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp năm 1992. Pháp luật bảo đảm quyền định đoạt của cá nhân đối với tài sản sau khi cá nhân đó chết thông qua việc lập di chúc, nếu không lập di chúc để định đoạt tài sản của mình thì việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật.

Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật được pháp luật đảm bảo cho việc hưởng di sản của người chết để lại. Tất cả các tài sản hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ và trở thành di sản thừa kế của người đó.

#### ***b/ Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân (Điều 632 BLDS)***

Nguyên tắc này gọi là nguyên tắc Hiến định vì đã được Hiến pháp năm 1992 quy định tại Điều 52 và Điều 5 BLDS đã cụ thể hoá nguyên tắc này: "Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau". Quyền bình đẳng trong quan hệ thừa kế được thể hiện: mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Nguyên tắc này không phân biệt nam, nữ, tôn giáo địa vị xã hội... đều có quyền như nhau.

#### ***c/ Từ chối nhận di sản (Điều 642 BLDS)***

Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản thừa kế, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Việc từ chối nhận di sản phải lập văn bản và phải báo cho những người thừa kế khác và cơ quan công chứng, Uỷ ban nhân dân địa phương biết. Thời hạn từ chối là 6 tháng kể từ ngày mở thừa kế.

***d/ Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc (Điều 669 BLDS)***

Nhà nước tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có di sản, đồng thời bảo vệ thích đáng quyền lợi của một số người thừa kế theo luật (Điều 669 BLDS).

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 631 BLDS). Tuy nhiên, pháp luật vẫn phải bảo vệ một số đối tượng, những người này được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, đó là:

- (1) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- (2) Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Những người này được hưởng hai phần ba một suất thừa kế theo pháp luật. Nếu họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc cho hưởng nhưng phần di sản được hưởng không đủ hai phần ba một suất thừa kế theo pháp luật, trừ trường hợp những người đó từ chối nhận di sản hoặc là những đối tượng không được hưởng di sản quy định tại Điều 643 BLDS.

**4. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế**

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Theo quy định tại Điều 633, khoản 1 BLDS quy định: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm mà người có tài sản chết.

Trong trường hợp Toà án tuyên bố một người là đã chết thì tùy từng trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 81 BLDS, toà án xác định ngày chết của người đó; nếu không xác định được ngày chết thì ngày mà quyết định của toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết.

Người để lại di sản thừa kế, trước khi chết có thể ở nhiều nơi khác nhau, vì thế mà Bộ luật Dân sự đã quy định địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định

được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ tài sản hoặc phần lớn di sản (khoản 2 Điều 633 BLDS).

## **5. Hình thức thừa kế**

### ***a/ Thừa kế theo di chúc***

- Khái niệm

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết (Điều 646 BLDS, 2005).

Thừa kế theo di chúc là việc một người nào đó được nhận di sản của người chết để lại căn cứ vào di chúc của người đó khi còn sống. Di chúc là hành vi pháp lý đơn phương (chỉ thể hiện ý chí) của người lập di chúc. Tuy nhiên, một người muốn định đoạt tài sản của mình bằng di chúc phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thừa kế theo di chúc.

- Người lập di chúc theo quy định của BLDS, gồm:

+ Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

+ Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể lập di chúc nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Di chúc phải lập bằng văn bản. (Điều 652 BLDS).

- Quyền của người lập di chúc

Người lập di chúc có các quyền được quy định tại Điều 648 BLDS năm 2005. Cụ thể:

+ Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.

Người có di sản có quyền định đoạt tài sản của mình để lại cho bất kỳ ai (cá nhân hay tổ chức). Đồng thời có quyền truất quyền hưởng di sản của người thừa kế theo pháp luật như: Cha, mẹ, con, vợ, chồng... mà không buộc phải nêu lý do.

+ Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.



Người lập di chúc có quyền phân chia cho mỗi người được hưởng bao nhiêu phần di sản. Nếu không phân chia thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc.

+ Dành một phần tài sản trong khối tài sản để di tặng, thờ cúng.

\* Di sản dùng vào việc thờ cúng

"Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng, nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng..." (Điều 670 BLDS). Quy định này đáp ứng một trong những quyền cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 1992 đã quy định về quyền tự do tín ngưỡng của công dân. Do vậy, nhà nước rất tôn trọng quyền này của người lập di chúc định đoạt phần di sản của mình.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 670 "Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng". Quy định này là để bảo vệ quyền lợi cho người có quyền lợi trong quan hệ dân sự với người để lại di chúc, khi di sản để lại chưa đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết để lại.

\* Di tặng

Điều 671 quy định: Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Di tặng là một phần tài sản của người lập di chúc tặng cho người khác, người được hưởng di sản di tặng có quyền sở hữu với phần tài sản đó mà không phải gánh chịu nghĩa vụ của người chết để lại.

+ Chỉ định người giữ di chúc, người công bố di chúc

Người lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan công chứng hoặc người khác lưu giữ và công bố bản di chúc.

Việc lưu giữ và công bố bản di chúc được thực hiện theo quy định tại Điều 665 và Điều 672 BLDS.

- Các điều kiện có hiệu lực của di chúc

+ Người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép.

Người lập di chúc phải là người đủ 18 tuổi có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn toàn tự nguyện khi lập di chúc, không có sự áp đặt, đe dọa hoặc cưỡng ép, lừa dối nào.

+ Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, di chúc phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

+ Nội dung của di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức của di chúc không trái với quy định của pháp luật.

Người lập di chúc phải dùng tài sản hợp pháp của mình để thể hiện ý chí và định đoạt tài sản đó cho những người thừa kế. Ý chí của người lập di chúc phải phù hợp với ý chí của nhà nước, đạo đức xã hội. Tuân thủ nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp được quy định tại Điều 8 BLDS.

+ Hình thức của di chúc phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Hình thức của di chúc là căn cứ pháp lý làm phát sinh quan hệ thừa kế theo di chúc, là chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho người được chỉ định trong di chúc. Vì vậy, khi lập di chúc người có di sản phải thực hiện theo hình thức nhất định.

\* Di chúc bằng văn bản

Theo quy định của BLDS, di chúc bằng văn bản bao gồm:

> Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng: Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Nội dung của di chúc phải tuân thủ các quy định tại Điều 653 BLDS.

> Di chúc bằng văn bản có người làm chứng, Điều 656 BLDS quy định: Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự tay mình viết bản di chúc có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

> Di chúc có công chứng hoặc chứng thực, người lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan công chứng nhà nước; hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chứng thực bản di chúc. (trừ những người không được công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 659 BLDS).

Người lập di chúc có thể lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Thủ tục lập di chúc được quy định tại Điều 658 BLDS.

Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng, chứng thực như: Di chúc của quân nhân tại ngũ; di chúc của người đang đi trên tàu biển... Nếu có xác nhận của thủ trưởng hoặc người chỉ huy... (Điều 660 BLDS).

#### \* Di chúc miệng

Di chúc bằng miệng (hay còn gọi bằng lời nói). Di chúc bằng miệng chỉ được lập khi người có di sản bị đe dọa đến tính mạng mà không thể lập di chúc bằng văn bản (Điều 651 BLDS).

Người lập di chúc phải nói rõ ý nguyện của mình trước ít nhất là hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

Sau ba tháng kể từ thời điểm lập di chúc miệng mà người lập di chúc vẫn còn sống bình thường thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

\* Những trường hợp buộc phải lập di chúc bằng văn bản, có công chứng, chứng thực.

> Di chúc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

> Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

- Hiệu lực của di chúc

Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ. Theo quy định của pháp luật, di chúc đã lập và phần bổ sung di chúc có hiệu lực như nhau. Nếu người để lại di sản để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật.

Vợ chồng có quyền lập di chúc chung để định đoạt tài sản của mình. Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào, khi sửa đổi bổ sung phải được sự đồng ý của bên kia; nếu một người chết trước, người còn lại chỉ được sửa đổi bổ sung phần tài sản của mình trong di chúc.

Di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ chồng cùng chết (Điều 668 BLDS, 2005).

### ***b/ Thừa kế theo pháp luật***

- Khái niệm

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định (Điều 674 BLDS, 2005).

Thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng. Những người này không phụ thuộc vào năng lực hành vi. Mọi người đều bình đẳng trong việc hưởng di sản thừa kế của người chết, thực hiện nghĩa vụ mà người chết chưa thực hiện trong phạm vi di sản nhận.

- Các trường hợp thừa kế theo pháp luật

+ Người chết không để lại di chúc;

+ Di chúc không hợp pháp;

+ Những người được hưởng thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, tổ chức cơ quan được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại thời điểm mở thừa kế;

+ Những người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng di sản (Điều 643 BLDS) hoặc từ chối quyền hưởng di sản;

+ Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

+ Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

- Những người thừa kế theo pháp luật

Những người thừa kế theo pháp luật được phân chia theo hàng thừa kế, bao gồm:

+ Hàng thừa kế thứ nhất: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Vợ chồng là những người được hưởng thừa kế của nhau về tài sản khi một người chết trước. Cơ sở để xác định vợ chồng là thông qua việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi rõ vào sổ kết hôn và cấp giấy đăng ký kết hôn theo nghi thức do nhà nước quy định.

Khoản 2 Điều 680 BLDS quy định: Trong trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế phần di sản của người đã chết.

Nếu vợ chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết trước thì người còn sống vẫn được hưởng thừa kế của người đã chết.

Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được hưởng thừa kế di sản của người chết.

Cha, mẹ đẻ là hàng thừa kế thứ nhất của con đẻ và con đẻ là hàng thừa kế thứ nhất của cha, mẹ đẻ. Con đẻ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình bao gồm con trong giá thú và con ngoài giá thú.

Con nuôi và cha mẹ nuôi được thừa kế tài sản của nhau và còn được thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 BLDS.

Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế: Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 BLDS.

+ Hàng thừa kế thứ hai: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

Anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết không phân biệt cùng cha mẹ hay khác cha, khác mẹ và không phân biệt con trong giá thú hay ngoài giá thú.

Hàng thừa kế thứ ba: Cụ nội, cụ ngoại của người chết; Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; Cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

\* Những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau.

\* Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận quyền hưởng di sản (Điều 676 BLDS).

### ***c/ Thừa kế thế vị (Điều 677 BLDS, 2005)***

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống. Nếu cháu cũng chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản của cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Trong trường hợp trên người ta gọi là thừa kế thế vị tức là con, hoặc cháu, cháu được thay vào vị trí của ông hoặc bà, bố hoặc mẹ của

cháu nếu ông hoặc bà, bố hoặc mẹ của cháu còn sống thì được hưởng. Được chia đều phần di sản với những người thừa kế khác.

## **6. Người không được quyền hưởng di sản**

+ Những người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xâm phạm danh dự, nhân phẩm vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng... của người để lại di sản;

+ Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác để hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền được hưởng;

+ Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép... thì không được quyền hưởng di sản trừ trường hợp người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó nhưng vẫn cho hưởng trong di chúc (xem Điều 643 BLDS).

## **7. Phân chia di sản thừa kế**

- Việc phân chia di sản thừa kế được thực hiện theo ý nguyện của người để lại di chúc. Nếu di chúc không xác định rõ từng người thừa kế thì chia đều phần di sản cho tất cả những người thừa kế.

- Phân chia tài sản theo pháp luật

Theo khoản 1 Điều 685 BLDS: Khi phân chia di sản theo pháp luật nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra, thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng, nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

Những người thừa kế có quyền phân chia di sản bằng hiện vật. Nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Người hưởng thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận.

*Chương IV*

**MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN  
CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH**

**1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính**

*a/ Khái niệm*

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Vậy có thể xác định hoạt động quản lý hành chính nhà nước được thực hiện thông qua các quan hệ xã hội được các quy phạm của Luật Hành chính điều chỉnh. Hoạt động quản lý hành chính nhà nước không thể tách rời những quan hệ xã hội. Từ khi xuất hiện nhà nước, phần quản lý xã hội quan trọng nhất được nhà nước đảm nhiệm. Quản lý hành chính nhà nước là một hình thức hoạt động Nhà nước được thực hiện trước hết và chủ yếu bởi các cơ quan hành chính nhà nước. hay nói cách khác, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước.<sup>23</sup> Nhà nước thực hiện chức năng quản lý hành chính bằng pháp luật.

Luật Hành chính điều chỉnh những quan hệ quản lý hành chính nhà nước được thực hiện bởi nhà nước hoặc nhân danh nhà nước. Luật Hành chính có vị trí vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện hoạt động chấp hành, điều hành của Nhà nước. Bảo đảm việc củng cố, hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước và không ngừng nâng cao hiệu quả

---

<sup>23</sup> xem Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học, Nxb. CAND, 1999.



của hoạt động quản lý hành chính nhà nước, xác định cơ chế quản lý hành chính trong mọi lĩnh vực. Phần lớn các quy phạm pháp luật hành chính liên quan đến các hình thức tổ chức, đến hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Các quy phạm Luật Hành chính quy định địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước, xác định những nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước và các vấn đề khác có liên quan đến quản lý hành chính nhà nước.

### ***b/ Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính***

Luật Hành chính điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội sau đây:

- Những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động chấp hành, điều hành của các cơ quan nhà nước. Đây là nhóm cơ bản nhất của Luật Hành chính, bao gồm:

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới theo hệ thống dọc, như giữa Chính phủ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cấp trên với cơ quan thẩm quyền chung cấp dưới trực tiếp về vấn đề mà những cơ quan này được giao quyền quản lý. Như Bộ Giáo dục đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn quản lý từng ngành hoặc từng lĩnh vực cùng cấp. Như Ủy ban nhân dân tỉnh với Sở Tư pháp, Sở Thương mại...

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền riêng cùng cấp, không có quan hệ lãnh đạo và phục tùng về mặt tổ chức, nhưng theo quy định của pháp luật thì cơ quan này có quyền hạn đối với những cơ quan kia trong lĩnh vực quản lý chức năng nhất định. Ví dụ như Bộ Tài chính với các Bộ khác về vấn đề tài chính...

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với những đơn vị cơ sở trực thuộc ngành, lĩnh vực mà nó quản lý. Ví dụ như quan hệ giữa Bộ Công Thương với các công ty (doanh nghiệp) trực thuộc...

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với các đơn vị trực thuộc Trung ương đóng tại địa phương. Như Ủy ban nhân dân Quận Cầu Giấy với Trường Đại học Thương mại Hà Nội...

+ Quan hệ giữa các cơ quan hành chính với các đoàn thể tổ chức xã hội.

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với công dân Việt Nam, người không có quốc tịch, người nước ngoài đang học tập, công tác hoặc du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.

- Những quan hệ có tính chất quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy và chế độ công tác nội bộ của cơ quan, nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình. Như quan hệ giữa thủ trưởng với nhân viên trong việc ổn định về tổ chức...

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình một số tổ chức đoàn thể và một số cá nhân được Nhà nước trao quyền thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước đối với những trường hợp cụ thể do pháp luật quy định. Như quan hệ giữa người chỉ huy tàu biển với những người có mặt trên tàu biển khi tàu biển đã rời cảng...

### ***c/ Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính***

Phương pháp điều chỉnh là cách thức mà nhà nước áp dụng trong việc điều chỉnh bằng pháp luật để tác động vào các quan hệ xã hội.

Luật Hành chính điều chỉnh những quan hệ xã hội bằng phương pháp mệnh lệnh, được quy định bởi tính chất quan hệ quản lý nhà nước. Đó là mối quan hệ "mệnh lệnh - phục tùng" giữa một bên là người có quyền nhân danh nhà nước ra những mệnh lệnh ban hành những quy tắc có tính chất bắt buộc đối với bên kia là những người phải phục tùng mệnh lệnh và quy tắc ấy. Quan hệ "mệnh lệnh - phục tùng" thể hiện sự bất bình đẳng giữa các bên tham gia quản lý hành chính nhà nước. Cụ thể:

- Chủ thể quản lý có quyền nhân danh nhà nước để áp đặt ý chí của mình lên đối tượng quản lý.

- Sự bất bình đẳng của các bên tham gia trong quan hệ quản lý hành chính còn thể hiện trong tính chất đơn phương của các quyết định hành chính.

Các chủ thể quản lý có quyền đơn phương ban hành các quyết định hành chính mệnh lệnh trên cơ sở quyền lực đã được pháp luật quy định đối với từng đối tượng cụ thể.

- Sự không bình đẳng giữa các bên tham gia quan hệ quản lý hành chính còn thể hiện ở tính bắt buộc của các quyết định hành chính.

Chủ thể quản lý có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhằm buộc đối tượng quản lý phải thực hiện mệnh lệnh của mình, như quan hệ giữa cấp trên với cấp dưới, giữa thủ trưởng với nhân viên...

## **2. Phân biệt Luật Hành chính với một số ngành luật khác**

### ***a/ Luật Hành chính với luật Hiến pháp***

Luật Hành chính điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Còn Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, các nguyên tắc tổ chức hoạt động bộ máy nhà nước...

Như vậy, phạm vi điều chỉnh của Luật Hiến pháp rộng hơn phạm vi điều chỉnh của Luật Hành chính. Các quy phạm Luật Hiến pháp là cơ sở pháp lý căn bản cho việc ban hành các quy phạm Luật Hành chính. Các quy phạm Luật Hiến pháp quy định những vấn đề chung và cơ bản, quy phạm Luật Hành chính cụ thể hoá các quy định của Luật Hiến pháp để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước.

### ***b/ Luật Hành chính với Luật Hình sự***

Luật Hình sự điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội, khi mà người đó thực hiện hành vi mà

nhà nước coi là tội phạm. Còn Luật Hành chính điều chỉnh những quan hệ quản lý hành chính trong quá trình hoạt động chấp hành - điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước.

Tuy nhiên trên thực tế việc phân biệt tội phạm với vi phạm hành chính trong những trường hợp cụ thể cũng rất khó khăn. Ví dụ hành vi buôn lậu, nếu vi phạm lần đầu xử lý hành chính, tái phạm mới xử lý hình sự...

### ***c/ Luật Hành chính với Luật Dân sự***

Hai ngành luật này có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh khác nhau.

Luật Hành chính sử dụng phương pháp mệnh lệnh - phục tùng để điều chỉnh quan hệ phát sinh trong lĩnh vực chấp hành - điều hành.

Luật Dân sự sử dụng phương pháp bình đẳng thoả thuận để điều chỉnh quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Tuy nhiên trong một số quan hệ tài sản hai ngành luật này cùng điều chỉnh nhưng ở góc độ khác nhau. Như quan hệ mua bán nhà, Luật Dân sự quy định về nội dung quyền sở hữu (quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt), hình thức chuyển nhượng... nhưng Luật Hành chính thì quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu (thu thuế trước bạ)...

## **II. QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH**

Quan hệ pháp luật hành chính là quan hệ xã hội được hình thành trong lĩnh vực quản lý nhà nước giữa các chủ thể mang quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính và được điều chỉnh bằng quy phạm pháp Luật Hành chính. Quan hệ pháp luật hành chính có các thành phần chủ yếu sau:<sup>24</sup>

### **1. Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính**

Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính là các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp, cá nhân có năng lực chủ thể tham gia vào quan hệ pháp Luật Hành chính.

---

<sup>24</sup> Tham khảo Luật Hành chính Việt Nam, PGS-TS. Phạm Hồng Thái; PGS-TS. Đinh Văn Mậu, Nxb. TPHCM, 1996.

### ***a/ Chủ thể là cá nhân***

Năng lực chủ thể của cá nhân được xem xét ở hai phương diện là năng lực pháp luật và năng lực hành vi

- Năng lực pháp luật hành chính của cá nhân là khả năng của cá nhân được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ hành chính nhất định do nhà nước quy định. Năng lực pháp luật hành chính của cá nhân là thuộc tính không phản ánh địa vị pháp lý hành chính của cá nhân, nó phụ thuộc vào những quy định cụ thể của pháp luật. Bởi vậy nó sẽ thay đổi khi pháp luật của nhà nước thay đổi.

- Năng lực hành vi hành chính của cá nhân là khả năng của cá nhân được nhà nước thừa nhận mà với khả năng đó họ có thể tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý hành chính đồng thời phải gánh chịu những hậu quả pháp lý nhất định do những hành vi của mình mang lại.

### ***b/ Chủ thể là cơ quan nhà nước***

Năng lực chủ thể của cơ quan nhà nước được phát sinh khi cơ quan đó được thành lập. Được pháp luật hành chính quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó trong quản lý hành chính nhà nước.

Năng lực chủ thể của cơ quan nhà nước được chấm dứt khi cơ quan đó bị giải thể.

### ***c/ Chủ thể là cán bộ, công chức***

Luật Hành chính có một đặc thù riêng khi cá nhân là cán bộ, công chức nếu họ được giao đảm nhiệm một công vụ, chức vụ nhất định thì năng lực chủ thể của họ được phát sinh khi họ thực hiện công vụ, chức vụ được giao. Năng lực này được pháp luật hành chính quy định phù hợp với năng lực chủ thể của cán bộ, công chức đó.

### ***d/ Chủ thể là tổ chức xã hội***

Năng lực chủ thể của các tổ chức xã hội được phát sinh khi nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó trong quản lý hành chính nhà nước. Những tổ chức này không có chức năng quản lý nhà

nước, do vậy khi tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính chỉ với tư cách là chủ thể thường. Chỉ có một số quan hệ được nhà nước trao quyền quản lý đối với một số công việc cụ thể, các tổ chức này tham gia với tư cách là chủ thể đặc biệt.

## **2. Khách thể của quan hệ pháp luật hành chính**

Khách thể của quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ pháp luật hành chính nói riêng là lợi ích mà các chủ thể nhằm đạt được. Lợi ích trực tiếp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quan hệ pháp luật hành chính có thể là lợi ích của Nhà nước, quyền lợi chính đáng của cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên, các lợi ích đó chỉ được đảm bảo nếu chúng phù hợp với trật tự quản lý hành chính Nhà nước.

Từ sự phân tích trên có thể nhận định: khách thể của quan hệ pháp luật hành chính chính là các trật tự quản lý hành chính nhà nước.

Pháp luật hành chính xác lập và bảo vệ các trật tự quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhằm đảm bảo hài hoà lợi ích của nhà nước, quyền lợi chính đáng của cá nhân, tổ chức.

Tùy thuộc vào từng lĩnh vực phát sinh, quan hệ pháp luật hành chính sẽ có những khách thể là trật tự quản lý hành chính nhà nước tương ứng với lĩnh vực đó.

## **3. Nội dung của quan hệ pháp luật hành chính**

Quan hệ pháp luật hành chính là một dạng quan hệ pháp luật. Nó có những đặc trưng chung của mọi quan hệ pháp luật. Nhưng nội dung của quan hệ pháp luật hành chính có đặc trưng riêng xuất phát từ đặc trưng phương pháp điều chỉnh của quy phạm pháp luật hành chính và đặc điểm của bản thân hoạt động quản lý hành chính Nhà nước.<sup>25</sup>

Nội dung của quan hệ pháp luật hành chính bao gồm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp Luật Hành chính.

---

<sup>25</sup> - Tham khảo Trường Đại học Luật Hà Nội, GT Luật HCVN, Nxb. CAND, 2008.

- Tham khảo Luật Hành chính Việt Nam, PGS-TS. Phạm Hồng Thái; PGS-TS. Đinh Văn Mậu, Nxb. TP HCM, 1996.

- Quyền chủ thể

Như phân tích ở trên quan hệ pháp luật hành chính có đặc trưng riêng bởi vậy quyền và nghĩa vụ của chủ thể được phân thành:

+ Chủ thể quản lý, được thực hiện các quyền ra quyết định đối với chủ thể bị quản lý.

+ Chủ thể bị quản lý, được thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép như quyền khiếu nại...

- Nghĩa vụ chủ thể

+ Chủ thể quản lý có nghĩa vụ thực hiện chức năng quản lý đúng pháp luật, khách quan, công bằng, đảm bảo lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

+ Chủ thể bị quản lý có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của chủ thể quản lý.

#### **4. Đặc điểm của quan hệ pháp Luật Hành chính**

Quan hệ pháp luật hành chính là một dạng quan hệ pháp luật. Nó có những đặc trưng chung của mọi quan hệ pháp luật. Nhưng nó cũng có những đặc điểm riêng, cụ thể:

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn với hoạt động chấp hành, điều hành của nhà nước. Tức chúng chỉ phát sinh trong quá trình quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá...

- Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh do yêu cầu hợp pháp của chủ thể quản lý hay đối tượng quản lý hành chính nhà nước. Ví dụ anh A và chị B đến Ủy ban nhân dân phường xin đăng ký kết hôn.

- Trong quan hệ pháp luật hành chính luôn có ít nhất một chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước để thực hiện quyền lực nhà nước. Đây là chủ thể bắt buộc nếu thiếu nó thì không thể hình thành quan hệ pháp Luật Hành chính.

- Phần lớn các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính giữa các bên được giải quyết theo trình tự thủ tục hành chính và thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước. Tranh

chấp phát sinh thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm xem xét và giải quyết. Tuy nhiên, do tính chất và yêu cầu giải quyết một số tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính việc giải quyết chúng có thể phối kết hợp giữa thủ tục hành chính với thủ tục tố tụng.

- Bên vi phạm trong quan hệ pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước chứ không phải chịu trách nhiệm trước bên kia. Bởi bên vi phạm là vi phạm trật tự quản lý nhà nước nói chung.

### **III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

#### **1. Khái niệm**

Mọi hoạt động quản lý nhà nước đều được tiến hành theo những thủ tục nhất định. Pháp luật quy định về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và trình tự, trật tự thực hiện thẩm quyền của cơ quan nhà nước trong việc giải quyết công việc thuộc nội bộ Nhà nước và công việc liên quan đến cá nhân công dân hoặc tổ chức.

Toàn bộ các quy tắc pháp lý quy định về trình tự, trật tự, thực hiện thẩm quyền của cơ quan nhà nước trong việc giải quyết nhiệm vụ Nhà nước và công việc liên quan đến công dân tạo thành hệ thống quy phạm thủ tục.

Các hoạt động quản lý khác nhau cần có các thủ tục khác nhau để tiến hành. Nhà nước quy định chức năng của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tương ứng với ba lĩnh vực là ba nhóm thủ tục: Thủ tục lập pháp, thủ tục tư pháp và thủ tục hành chính.

Thủ tục hành chính là thủ tục thực hiện thẩm quyền trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước được thực hiện bởi các chủ thể sử dụng quyền hành pháp.

Hoạt động quản lý hành chính nhà nước là hoạt động đa dạng, phức tạp. Do tính đa dạng của hoạt động quản lý hành chính Nhà nước nên có rất nhiều loại thủ tục hoạt động và tất cả các loại thủ tục đó có đặc trưng chung tạo thành khái niệm thủ tục hành chính.



Vậy, thủ tục hành chính được hiểu là trình tự, trật tự thực hiện thẩm quyền của các cơ quan hành chính Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức được uỷ quyền hành pháp trong việc giải quyết các công việc của Nhà nước và các kiến nghị, yêu cầu thích đáng của công dân hoặc tổ chức nhằm thi hành nghĩa vụ hành chính, đảm bảo công vụ Nhà nước.

## **2. Các loại thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính được phân thành các loại sau:

*a/ Thủ tục hành chính nội bộ* là thủ tục tiến hành các hoạt động quản lý được thực hiện trong nội bộ một cơ quan, công sở Nhà nước, trong hệ thống cơ quan Nhà nước hay toàn bộ bộ máy Nhà nước nói chung. Các hoạt động quản lý thực hiện theo thủ tục hành chính nội bộ phần nhiều nhằm hình thành, hoàn thiện, vận hành bộ máy quản lý. Nó bao gồm các thủ tục quan hệ lãnh đạo, kiểm tra của cơ quan Nhà nước cấp trên với cấp dưới, quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước cùng cấp, ngang cấp, ngang quyền, quan hệ công tác giữa chính quyền cấp tỉnh với các bộ, cơ quan chuyên môn của uỷ ban nhân dân cấp trên... Đây là vấn đề được quy định còn lỏng lẻo và những thủ tục đang có hiệu lực chưa được thi hành nghiêm. Vì thế, có thể tìm thấy những thủ tục hành chính trong các mối quan hệ còn rườm rà, không trật tự và thậm chí sai nguyên tắc của quan hệ hành chính. Thủ tục hành chính nội bộ liên quan chặt chẽ với vấn đề tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Thủ tục tiến hành những công việc thuộc quan hệ nội bộ các cơ quan Nhà nước, gồm:

- Thủ tục ban hành quyết định chủ đạo;
- Thủ tục ban hành quyết định quy phạm;
- Thủ tục ban hành quyết định cá biệt cụ thể;
- Thủ tục khen thưởng;
- Thủ tục lập các tổ chức và thi tuyển, bổ nhiệm viên chức Nhà nước.

*b) Thủ tục hành chính liên hệ* là thủ tục tiến hành giải quyết công việc liên quan đến: tự do, quyền và lợi ích hợp pháp, phòng ngừa, ngăn chặn, xử phạt các hành vi vi phạm hành chính, trưng thu, trưng mua các động sản và bất động sản của công dân và các tổ chức công dân. Thủ tục hành chính kể trên có đặc điểm cơ bản là cơ quan hành chính và viên chức Nhà nước có thẩm quyền thực hiện quyền lực Nhà nước bằng hoạt động áp dụng quy phạm pháp luật để giải quyết các công việc, tình huống cụ thể, làm xuất hiện chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của công dân và tổ chức công dân. Điểm chung của thủ tục hành chính liên hệ là chủ thể tham gia thủ tục bao giờ cũng là cá nhân, tổ chức không sử dụng quyền lực nhà nước.

Thủ tục hành chính liên hệ rất đa dạng:

*Trước hết*, là thủ tục giải quyết các yêu cầu, đề nghị của công dân và tập thể công dân. Trong nhiều trường hợp công dân muốn thực hiện hành vi xin phép Nhà nước. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải tiến hành xét và giải quyết các "đơn xin" đó bằng các quyết định hành chính cá biệt "cho phép". Và quá trình giải quyết đó phải theo trình tự thủ tục nhất định, có thể gọi đây là thủ tục cho phép.

*Thứ hai*, khi công dân hoặc tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc cố tình không chịu thi hành các quyết định hành chính thì các cơ quan hành chính hoặc viên chức có thẩm quyền được thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử phạt hay cưỡng chế thi hành bằng quyết định hành chính có tính cách ra lệnh và các hành vi hành chính trực tiếp. Quá trình đó phải theo các điều kiện, thủ tục do pháp luật quy định. Thủ tục cưỡng chế thi hành và xử phạt cần có giới hạn và điều kiện tránh lạm quyền, xâm phạm đến tự do, quyền lợi hợp pháp của công dân.

*Thứ ba*, trong một số trường hợp luật định, cơ quan hành chính có thẩm quyền được thực hiện trưng thu (trong tình thế cấp bách), trưng mua (trong trường hợp cần ưu tiên vì lợi ích công cộng). Trong tình thế cấp bách chính quyền cần sự hợp tác của nhân dân về nhân lực, nhưng cũng có lúc chính quyền gặp sự bất hợp tác. Để khắc phục trở ngại đó, nhằm thực hiện nghĩa vụ công cộng, pháp luật cho phép

chính quyền thực hiện đặc quyền trưng dụng. Còn để thực hiện một chính sách, một phương án ưu tiên phục vụ công cộng chính quyền cần làm chủ một số bất động sản. Nhưng nếu áp dụng phương pháp thông dụng là mua lại mà tư nhân không muốn bán vì lợi ích công cộng, pháp luật cho phép chính quyền một đặc quyền cưỡng bách tư nhân nhượng quyền sở hữu bất động sản. Đó là quyền trưng mua.

Cả 2 trường hợp trên phải thực hiện theo một trình tự đã được pháp luật quy định, đó là thủ tục trưng dụng và trưng mua.

Các thủ tục thuộc nhóm này gồm:

- Thủ tục xem xét kiến nghị, yêu cầu, khiếu nại, tố cáo của công dân;

- Thủ tục giải quyết các yêu cầu của các cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước;

- Thủ tục áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành chính;

- Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính;

- Thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý hành chính như: Thủ tục giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Thủ tục đưa vào trường giáo dưỡng; Thủ tục đưa vào cơ sở giáo dục; Thủ tục áp dụng quản chế hành chính.

Thủ tục hành chính liên hệ ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả quản lý và người dân đánh giá thái độ, năng lực hoạt động của chính quyền chủ yếu thông qua việc thực hiện các thủ tục này. Việc xây dựng và thực hiện các thủ tục này phụ thuộc vào quan niệm về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, về vai trò của Nhà nước trong quản lý.

### **3. Các giai đoạn thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính là tổng thể các bước mang tính chất thủ tục diễn ra theo trình tự thời gian để giải quyết các công việc cụ thể. Thủ tục giải quyết các vụ việc riêng biệt, cụ thể có thể chia thành các giai đoạn sau:

#### ***a/ Khởi xướng vụ việc***

Khởi xướng vụ việc là giai đoạn bắt đầu thủ tục hành chính. Hành vi đưa vụ việc ra giải quyết thuộc quyền hạn của cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền khi có căn cứ phát sinh thủ tục hành chính. Như có kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, các vụ việc vi phạm trật tự quản lý, các công việc cần phải giải quyết trong quan hệ hành chính Nhà nước...

Giai đoạn đưa vụ việc ra giải quyết phải tiến hành nhiều hành vi mang tính thủ tục. Bao gồm: Triệu tập người có liên quan; Tập hợp chứng cứ, hồ sơ; Lập biên bản hoặc ra văn bản có giá trị pháp lý để đưa vụ việc ra giải quyết. Trong giai đoạn này cơ quan có thẩm quyền có thể thực hiện các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật đảm bảo cho việc thực hiện thủ tục như biện pháp cưỡng chế; Tạm đình chỉ thi hành quyết định; hay ngăn chặn khả năng gây hậu quả bất lợi cho việc đưa vụ việc ra giải quyết như tạm giữ người, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính...

### ***b/ Xem xét và ra quyết định giải quyết vụ việc***

Giai đoạn này được coi là trung tâm của thủ tục hành chính. Trong giai đoạn này cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện hai giai đoạn nghiên cứu, xem xét, thu thập, xác minh, đánh giá khách quan, toàn diện vụ việc và ra quyết định.

Quyết định giải quyết vụ việc phải có căn cứ pháp lý, căn cứ thực tế xác đáng có nội dung phù hợp với pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp giai đoạn này kết thúc bằng việc cơ quan có thẩm quyền cấp những giấy tờ để người được cấp được hưởng quyền và làm những nghĩa vụ tương ứng như cấp giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh...

Căn cứ thời hạn ra quyết định, trình tự, nội dung hình thức quyết định, trình tự công bố quyết định phù hợp với từng thủ tục giải quyết, từng loại vụ việc được quy định chi tiết trong pháp luật.

### ***c/ Thi hành quyết định hành chính***

Đây là giai đoạn được các chủ thể của thủ tục hành chính thực hiện quyết định. Ở giai đoạn này pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ của cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định, trong những trường hợp cần thiết, chủ thể có thẩm quyền có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế do pháp luật quy định buộc đối tượng tác động của các quyết định thi hành quyết định.

#### ***d/ Khiếu nại và xét khiếu nại đối với quyết định***

Đây là giai đoạn mà các đối tượng có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp tới quyết định có quyền khiếu nại. Việc khiếu nại có thể xảy ra sau khi ra quyết định và cả trong trường hợp sau khi quyết định được thi hành.

Xem xét lại quyết định đã ban hành được thực hiện khi xuất hiện các căn cứ:

- + Khiếu nại của đương sự trực tiếp phải thi hành quyết định và các bên hữu quan.
- + Kháng nghị của Viện Kiểm sát.
- + Có ý kiến của cơ quan cấp trên của cơ quan đã ban hành quyết định hoặc chính cơ quan ra quyết định đề xướng.

Tuy nhiên, trên thực tế không phải mọi quyết định giải quyết vụ việc đều bị khiếu nại, nếu không bị khiếu nại thì giai đoạn này sẽ không xảy ra.

#### **IV. HÌNH THỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**

Hình thức quản lý hành chính là biểu hiện ra bên ngoài thể giới khách quan của hoạt động quản lý hành chính. Hay nói cách khác "Hình thức quản lý hành chính nhà nước là biểu hiện có tính chất tổ chức - pháp lý của những hoạt động cụ thể cùng loại của chủ thể quản lý hành chính nhà nước nhằm hoàn thành những nhiệm vụ đặt ra trước đó".<sup>26</sup> Bao gồm các hình thức thức sau:

##### **1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Đây là hình thức pháp lý quan trọng nhất trong hoạt động của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật là phương tiện hữu ích để các chủ thể quản lý hành chính nhà nước tác động tích cực lên lĩnh vực đời sống xã hội thuộc quyền quản lý của mình trong khuôn khổ những yêu cầu chung của luật. Hình thức ban hành văn bản

---

<sup>26</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội, giáo trình Luật Hành chính Việt Nam, Nxb. CAND, 2008.

quy phạm pháp luật là hoạt động có vai trò định hướng cho các hình thức hoạt động khác của cơ quan hành chính Nhà nước. Trong các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan hành chính nhà nước quy định những quy tắc chung trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, những nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ cụ thể của các bên tham gia quan hệ quản lý hành chính nhà nước, xác định rõ thẩm quyền và thủ tục tiến hành hoạt động của các chủ thể quản lý.

## **2. Ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật**

Ban hành văn bản áp dụng pháp luật là một hình thức quan trọng trong hoạt động chấp hành và điều hành. Bằng việc ban hành văn bản áp dụng pháp luật mà các chủ thể quản lý hành chính nhà nước đưa các quy phạm pháp luật vào đời sống thực tế. Những văn bản áp dụng pháp luật phải phù hợp với những văn bản quy phạm pháp luật.

Hình thức ban hành văn bản áp dụng pháp luật được các cơ quan hành chính nhà nước áp dụng rất phổ biến trong giải quyết những vấn đề đa dạng về xây dựng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Ví dụ Quyết định bổ nhiệm một công chức vào một chức vụ nhất định... Trong hoạt động bảo vệ pháp luật các chủ thể quản lý hành chính ban hành văn bản áp dụng các biện pháp trách nhiệm hành chính đối với người thực hiện vi phạm. Trên cơ sở quyết định xử phạt hành chính, trách nhiệm của người vi phạm được phát sinh. Ở đây diễn ra quá trình cá biệt hoá các chế tài hành chính vào một trường hợp cụ thể, đối với một cá nhân, tổ chức cụ thể.

Như vậy, thông qua việc ban hành các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật, các chủ thể quản lý hành chính nhà nước tác động một cách tích cực và trực tiếp về mọi mặt hoạt động của các cơ quan cấp dưới, các cơ quan và tổ chức trực thuộc, các tổ chức phi nhà nước và công dân, cá nhân và tổ chức nước ngoài tham gia vào hệ quản lý hành chính nhà nước. Phạm vi tác động của loại văn bản này là rất rộng và khó có thể liệt kê tỉ mỉ. Đó là những vấn đề về tổ chức, xác định nhiệm vụ, đặt nghĩa vụ cụ thể, thoả mãn yêu cầu hợp pháp của công dân, áp dụng các chế tài hành chính v.v...

Thực chất toàn bộ hoạt động hàng ngày của các chủ thể quản lí hành chính nhà nước thể hiện trong các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật nên những văn bản loại này có số lượng lớn hơn hẳn so với các văn bản quy phạm pháp luật. Những văn bản loại này tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích của các đối tượng có liên quan nên đòi hỏi các chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản phải có kiến thức pháp lí và chuyên môn cần thiết, thận trọng trong từng trường hợp, xem xét kĩ mọi mặt của vấn đề cần giải quyết... để có thể đưa ra quyết định đúng đắn và hợp lí. Vì thế hoạt động ban hành văn bản áp dụng pháp luật cần phải dựa trên cơ sở của các đạo luật cũng như các văn bản pháp luật khác của cơ quan quyền lực và quản lí cấp trên.

### **3. Tiến hành các hoạt động tổ chức trực tiếp**

Tiến hành các biện pháp tổ chức trực tiếp là hoạt động không thể thiếu của quản lí nói chung và quản lí hành chính nhà nước nói riêng. Bao gồm: Các hoạt động nghiên cứu, tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm, đảm bảo sự kết hợp đúng đắn giữa tập thể lãnh đạo và cá nhân phụ trách, áp dụng các biện pháp cụ thể nhằm ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào quản lí v.v...

### **4. Thực hiện các hoạt động mang tính chất tác nghiệp vật chất kỹ thuật**

Đây là những hoạt động sử dụng kiến thức nghiệp vụ, áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật vào quá trình quản lí hành chính nhà nước. Hoạt động này bổ sung trợ giúp cho các hình thức mang tính pháp lý như: chuẩn bị tư liệu, dữ kiện, thông tin cho việc ban hành các quyết định; lập báo cáo, chứng thực văn bản, cấp chứng chỉ, lưu trữ hồ sơ v.v...

Sử dụng công nghệ hiện đại trong quản lí hành chính nhà nước, nâng hiệu suất hoạt động của bộ máy hành chính lên nhiều lần và thay đổi về cơ bản chất lượng công việc, tạo cho cán bộ công chức nếp tư duy mới, thái độ mới đối với công việc của mình, tước khả năng gây phiền phức của những kẻ quan liêu trong thủ tục giấy tờ, trong việc giải quyết những yêu cầu hợp pháp của các tổ chức và cá nhân. Việc sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại cũng góp phần vào việc tinh giản bộ máy hành chính.

## *Chương V*

# MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ

## I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ

### 1. Khái niệm Luật Hình sự

*Luật Hình sự là ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.*

Hệ thống các quy phạm pháp luật Hình sự được chia thành hai loại:

- Những quy phạm pháp luật mang tính nguyên tắc, nhiệm vụ của Luật Hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt.

- Những quy phạm pháp luật quy định những dấu hiệu pháp lý của các tội phạm cụ thể, quy định loại và mức hình phạt có thể áp dụng đối với các tội phạm ấy.

Hệ thống các quy phạm pháp luật Hình sự Việt Nam được thể hiện tập trung và duy nhất trong Bộ luật Hình sự Việt Nam 1999. Bộ luật này bao gồm 10 chương và cấu trúc được chia thành hai phần là phần chung và phần các tội phạm. Bên cạnh đó, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Việt Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp... cũng ban hành các thông tư liên ngành, chỉ thị, nghị quyết hướng dẫn tổng kết nhằm đưa ra những hướng dẫn mang tính chất nghiệp vụ cho việc thi hành Bộ luật Hình sự.

Nói tóm lại, Luật Hình sự giữ vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là *"một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của*



*Tổ quốc Việt Nam XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự, an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao. Đồng thời, pháp luật Hình sự góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*<sup>27</sup>.

## **2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự**

### **a/ Đối tượng điều chỉnh**

Luật Hình sự là ngành luật quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt có thể áp dụng đối với những người thực hiện những hành vi ấy. Nói cách khác, nó chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh khi có tội phạm xảy ra. Về mặt pháp lý, các quan hệ xã hội phát sinh do việc thực hiện tội phạm được coi là những quan hệ pháp luật Hình sự. Trong quan hệ pháp luật đó có sự xuất hiện của hai chủ thể với địa vị pháp lý khác nhau:

*Một là*, Nhà nước là chủ thể của quan hệ pháp luật Hình sự với tư cách là người bảo vệ luật pháp, bảo vệ lợi ích của toàn xã hội. Nhà nước có quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà họ đã gây ra. Mặt khác, với tư cách là người duy trì công lý, Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội, dù về mặt hình sự, người đó đã bị coi là người phạm tội. Trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm, quyền chủ thể của Nhà nước trong quan hệ pháp luật Hình sự do các cơ quan đại diện của Nhà nước thực hiện. Đó là cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án.

---

<sup>27</sup> Lời nói đầu, Bộ luật Hình sự Việt Nam, 1999.

*Hai là, người phạm tội - người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật Hình sự coi là tội phạm, có trách nhiệm chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước áp dụng đối với mình và mặt khác họ có quyền yêu cầu Nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

*Như vậy, đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự Việt Nam là quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện tội phạm.*

### ***b/ Phương pháp điều chỉnh***

Luật Hình sự điều chỉnh quan hệ pháp luật hình sự bằng phương pháp quyền uy. Đó là phương pháp sử dụng quyền lực Nhà nước trong việc điều chỉnh quan hệ pháp luật Hình sự giữa Nhà nước và người phạm tội. Nhà nước với tư cách là người điều hành, quản lí xã hội được coi là người trực tiếp có quyền buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã gây ra. Việc buộc phải chịu trách nhiệm hình sự này được thực hiện bằng việc sử dụng quyền lực Nhà nước. Nhà nước có quyền áp dụng biện pháp hình sự (chế tài hình sự) đối với người phạm tội mà không bị bất kỳ sự cản trở nào của cá nhân hay của xã hội. Do thực hiện hành vi nguy hiểm, gây thiệt hại cho các lợi ích xã hội được Nhà nước bảo hộ và bị Luật Hình sự coi là tội phạm, người phạm tội phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về tội phạm đã gây ra. Họ phải chấp hành hình phạt mà Nhà nước áp dụng đối với họ.

## **3. Những nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam**

Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự chính là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của Luật Hình sự vào đấu tranh phòng chống tội phạm. Đó là những nguyên tắc được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội Việt Nam và những nguyên tắc có tính đặc thù riêng của ngành Luật Hình sự, bao gồm:

### ***a/ Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa***

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc quan trọng và cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong

Luật Hình sự, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được coi là nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt toàn bộ các hoạt động xây dựng cũng như áp dụng Luật Hình sự. Đối với cơ quan lập pháp, nguyên tắc này thể hiện ở chỗ: việc quy định tội mới, sửa đổi, bổ sung tội phạm hay hủy bỏ tội phạm nhất định phải được tiến hành một cách hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên tắc này đòi hỏi những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt phải được Luật Hình sự quy định, không chấp nhận những bản án hình sự về những tội không được quy định trong Luật Hình sự hiện hành. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi việc xét xử phải đúng người, đúng tội; không hành vi phạm tội và người phạm tội nào không bị xử lý theo Luật Hình sự; không được xử oan người vô tội. Hình phạt mà tòa án tuyên cho người phạm tội phải phù hợp với các quy định trong Luật Hình sự. Ngoài ra, việc áp dụng Luật Hình sự phải chính xác và thống nhất trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam: đối với cùng một tội phạm, cùng tính chất và mức độ nguy hiểm thì Luật Hình sự phải được áp dụng như nhau, không phân biệt các đặc điểm cá nhân và xã hội của người phạm tội. Đối với các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử khi tiến hành hoạt động của mình, phải căn cứ vào các quy định pháp Luật Hình sự hiện hành. Chỉ khi nào có cơ sở để khẳng định hành vi của con người có các dấu hiệu của tội phạm đã được quy định trong Luật Hình sự thì mới tiến hành các biện pháp điều tra, truy tố và xét xử đối với họ. Mọi sự tùy tiện trong điều tra, truy tố và xét xử đều bị coi là vi phạm nghiêm trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa.

### ***b/ Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa***

Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa trong Luật Hình sự Việt Nam thể hiện ở những điểm sau:

*Thứ nhất*, Luật Hình sự bảo vệ và tôn trọng các quyền dân chủ của công dân trong tất cả các mặt của đời sống, kiên quyết xử lý các hành vi xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Quyền lợi của công dân đều được bảo vệ như nhau, không phân biệt nòi giống, dân tộc, thành phần xuất thân, địa vị xã hội, tình trạng tài sản.

*Thứ hai*, Luật Hình sự không phân biệt đối xử, không quy định những đặc quyền, đặc lợi cho riêng tầng lớp công dân nào đó trong xã hội vì địa vị xã hội hoặc vì tình trạng tài sản của họ.

*Thứ ba*, Luật Hình sự đảm bảo cho nhân dân lao động tự mình hay thông qua các tổ chức xã hội tham gia vào việc xây dựng và áp dụng Luật Hình sự, đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Khi nói tới nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, không thể không nói đến mặt thứ hai của nó, đó là mặt chuyên chính. Theo quan điểm của Luật Hình sự Việt Nam, chuyên chính với người phạm tội không có nghĩa là xử nặng hay quy về hình sự mọi sự vi phạm pháp luật. Mặt chuyên chính của nguyên tắc này thể hiện như sau:

*Một là*, xử lý nghiêm minh các hành vi phạm tội, đặc biệt đối với những trường hợp cố ý phạm tội, gây thiệt hại lớn cho Nhà nước, cho xã hội và cho công dân.

*Hai là*, Luật Hình sự chuyên chính với kẻ thù của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chuyên chính với các phần tử phạm tội có tổ chức, có hệ thống, không chịu cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời khoan hồng đối với người nhất thời phạm tội, phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt...

Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng góp phần phát huy hiệu quả của Luật Hình sự trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm, duy trì kỷ cương và công lý xã hội.

### ***c/ Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa***

Nguyên tắc nhân đạo được thể hiện rõ nét trong Luật Hình sự Việt Nam. Việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm mục đích cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam không nhằm gây đau đớn về thể xác và hạ thấp phẩm giá của con người (không mang tính chất nhục hình).

Luật Hình sự Việt Nam khoan hồng đối với người tự thú, thật thà khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại.

Luật Hình sự Việt Nam có nhiều quy định nhằm tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo như quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện (án treo)...

Trong hệ thống hình phạt của Luật Hình sự Việt Nam có nhiều loại hình phạt không tước quyền tự do. Hình phạt tù chung thân và tử hình chỉ được phép áp dụng trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng và phạm vi áp dụng cũng có giới hạn nhất định; hình phạt tù chung thân và tử hình không được phép áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.

#### ***d/ Nguyên tắc kết hợp hài hòa lợi ích quốc gia với lợi ích quốc tế***

Luật Hình sự Việt Nam đấu tranh không khoan nhượng đối với mọi hành vi phạm tội, xử lý kiên quyết những người có hành vi xâm phạm các lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, xâm phạm đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Cùng với việc bảo vệ các lợi ích quốc gia đó Luật Hình sự Việt Nam còn chú ý đến các lợi ích quốc tế, cụ thể là: Luật Hình sự Việt Nam trừng trị các hành vi phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người và can thiệp vào công cuộc nội bộ của nước khác; ghi nhận và đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế của nhà nước trong cuộc đấu tranh chung của loại người tiến bộ chống các hành vi gây chiến tranh, chống các tội ác diệt chủng, diệt sinh cũng như tội phạm có tính quốc tế khác.

Có thể thấy rằng, nguyên tắc kết hợp hài hòa lợi ích quốc gia với lợi ích quốc tế là sự thể hiện chính sách đối ngoại tiên bộ của Luật Hình sự Việt Nam.

## **II. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ**

### **1. Tội phạm**

#### ***a/ Khái niệm tội phạm***

*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được qui định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm, độc lập, chủ quyền, thống nhất*

*toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa*<sup>28</sup>.

Khái niệm tội phạm đã thể hiện tập trung nhất quan điểm của Nhà nước ta về tội phạm. Khái niệm này không chỉ là cơ sở thống nhất cho việc xác định những tội cụ thể, mà còn là cơ sở cho việc nhận thức đúng đắn những điều luật qui định về từng tội phạm cụ thể.

### ***b/ Các dấu hiệu của tội phạm***

Khái niệm tội phạm đã thể hiện rõ 4 dấu hiệu cơ bản của tội phạm:

*Một là, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội (tính nguy hiểm cho xã hội)*

Giống như tất cả các loại vi phạm pháp luật khác, tội phạm luôn phải là hành vi của con người. Chỉ qua hành vi của con người mới có thể gây nguy hiểm cho xã hội, còn những gì chỉ tồn tại trong suy nghĩ, tư tưởng của con người thì dù có xấu đến đâu cũng không phải là tội phạm.

Hành vi bị coi là tội phạm phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội, tức là hành vi đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ - những quan hệ xã hội đã được liệt kê trong Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có tính khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật. Để khẳng định hành vi nhất định là nguy hiểm cho xã hội, các cơ quan áp dụng pháp luật phải dựa trên nhiều tình tiết khác nhau của hành vi hoặc có liên quan đến hành vi, có thể là:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm phạm.

- Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội.

---

<sup>28</sup> Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999.

- Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại.

- Tính chất và mức độ lỗi.

- Động cơ, mục đích của người phạm tội.

- Hoàn cảnh chính trị - xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra.

- Nhân thân của người phạm tội...

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không những là căn cứ để phân biệt hành vi là tội phạm với những hành vi vi phạm pháp luật khác. Bên cạnh đó tính nguy hiểm cho xã hội còn giúp các cơ quan áp dụng pháp luật đưa ra biện pháp trách nhiệm hình sự được chính xác.

*Hai là, chứa đựng yếu tố lỗi của chủ thể thực hiện hành vi (tính có lỗi)*

Một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm khi chủ thể thực hiện hành vi ở trong trạng thái có lỗi cố ý hoặc vô ý. Một người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Mục đích của Luật Hình sự Việt Nam là áp dụng hình phạt đối với người phạm tội để cải tạo, giáo dục họ thành người lương thiện. Mục đích này chỉ đạt được khi người phạm tội có lỗi. Vì vậy, Luật Hình sự Việt Nam không quy tội khách quan, tức là không quy tội một người chỉ căn cứ vào hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người đó thực hiện mà phải căn cứ cả vào lỗi của họ.

*Ba là, tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự (tính trái pháp luật hình sự)*

Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999 qui định "*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội... được qui định*". Điều 2 Bộ luật Hình sự 1999 cũng qui định: "*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự qui định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*". Như vậy,

một hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi nhưng không được Bộ luật Hình sự qui định thì không thể bị coi là tội phạm. Dấu hiệu này không những là cơ sở đảm bảo cho đường lối đấu tranh phòng chống tội phạm được thống nhất, bảo đảm cho quyền dân chủ của công dân khỏi bị xâm phạm bởi hành vi xử lý tùy tiện mà còn là động lực thúc đẩy cơ quan lập pháp kịp thời sửa đổi, bổ sung luật theo sát sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội.

Tính trái pháp luật Hình sự và tính nguy hiểm cho xã hội là hai dấu hiệu độc lập của tội phạm, nhưng chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu bỏ qua tính trái pháp luật Hình sự mà chỉ coi trọng tính nguy hiểm cho xã hội sẽ dẫn đến tình trạng tùy tiện trong việc xác định tội phạm. Ngược lại, nếu quá coi trọng tính trái pháp luật Hình sự sẽ dẫn đến tình trạng xác định tội phạm một cách hình thức, máy móc. Do vậy, khoản 4 Điều 8 Bộ luật Hình sự đã qui định rõ: "*Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm...*"

*Bốn là, tội phạm phải được xử lý bằng hình phạt (tính chịu hình phạt)*

Tội phạm là hành vi của con người, còn hình phạt là thái độ của nhà nước đối với người phạm tội. Tội phạm và hình phạt là hai chế định cơ bản không tách rời nhau của Luật Hình sự. Hơn nữa, trong phần các tội phạm cụ thể, mỗi điều luật đề cập đến hành vi phạm tội đều có đề cập đến hình phạt tương ứng với chúng. Vì vậy, có thể nói tính chịu hình phạt là một thuộc tính của tội phạm.

### ***c/ Cấu thành tội phạm***

Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được qui định trong Luật Hình sự.

Cấu thành của vi phạm pháp luật nói chung và tội phạm nói riêng, theo khoa học pháp lý, về mặt cấu trúc của vi phạm pháp luật hay tội phạm có bốn yếu tố cấu thành là khách thể, chủ thể, mặt khách quan và mặt chủ quan.



*- Khách thể của tội phạm*

*Khách thể tội phạm là những quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ nhưng bị tội phạm xâm hại.*

Theo Luật Hình sự Việt Nam, những quan hệ xã hội được coi là khách thể của Luật Hình sự là những quan hệ xã hội được xác định trong Điều 8 Bộ luật Hình sự. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một hoặc nhiều quan hệ xã hội đã được xác định đó. Thế nhưng, không có nghĩa hành vi thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội này trong mọi trường hợp đều bị coi là tội phạm mà chỉ trong những trường hợp nhất định - những trường hợp đã được cụ thể hoá trong những quy phạm pháp Luật Hình sự cụ thể ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Luật Hình sự Việt Nam chia khách thể của tội phạm thành ba loại sau:

+ Khách thể chung của tội phạm: Là tổng hợp các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm. Khách thể này là những quan hệ xã hội được qui định tại Điều 1 và Điều 8 của Bộ luật Hình sự.

+ Khách thể loại của tội phạm: Là nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất được nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của nhóm tội phạm. Khách thể loại là cơ sở để hệ thống hóa các quy phạm trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự thành từng chương (các tội phạm khác nhau nhưng xâm phạm cùng khách thể loại được xếp vào một chương của Bộ luật).

+ Khách thể trực tiếp của tội phạm: Là quan hệ xã hội cụ thể bị loại tội phạm cụ thể trực tiếp xâm hại. Thông thường một tội phạm cụ thể có một khách thể trực tiếp. Ví dụ: tội trộm cắp tài sản xâm phạm quan hệ sở hữu tài sản, quan hệ này là khách thể trực tiếp của tội phạm. Tuy nhiên, có những tội phạm xâm hại tới nhiều quan hệ xã hội thì không phải tất cả những quan hệ xã hội bị xâm hại đó đều được coi là khách thể trực tiếp. Trong trường hợp này, căn cứ vào tính chất quan trọng của quan hệ xã hội, mức độ gây thiệt hại, mục đích chủ

quan của người phạm tội, quan hệ xã hội nào thể hiện được đầy đủ tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là khách thể trực tiếp. Ví dụ: hành vi trộm cắp dây điện thoại đang sử dụng vừa gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu vừa gây thiệt hại cho an toàn thông tin liên lạc. Trong hai thiệt hại đó, thiệt hại cho an toàn thông tin liên lạc mới thể hiện đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nên khách thể của tội phạm này là an toàn thông tin. Chính vì thế, tội này được tách ra khỏi chương các tội xâm phạm sở hữu và được xếp vào chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng với tội danh phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231 Bộ luật Hình sự).

*- Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm bao giờ cũng là hành vi cụ thể của con người, nó diễn ra và tồn tại bên ngoài thế giới khách quan mà con người có thể trực tiếp nhận biết được. Khoa học Luật Hình sự gọi những biểu hiện bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan là mặt khách quan của tội phạm.

Mặt khách quan của tội phạm bao gồm các dấu hiệu:

+ *Hành vi nguy hiểm cho xã hội*: Là hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

Hành vi khách quan của tội phạm có thể được thực hiện thông qua hành động hoặc không hành động:

*Hành động phạm tội*: Là hình thức của hành vi khách quan làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm, gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm qua việc chủ thể làm một việc bị Luật Hình sự cấm.

*Không hành động phạm tội*: Là hình thức của hành vi khách quan làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm, gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm qua việc chủ thể không làm một việc mà pháp luật yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm.

+ *Hậu quả nguy hiểm cho xã hội*: Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là ở chỗ nó đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ. Nói cách khác, nó đã gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Vì thế, hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của Luật Hình sự. Sự thiệt hại gây ra cho khách thể được thể hiện qua sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Tính chất và mức độ thiệt hại (hậu quả) được xác định bởi tính chất và mức độ biến đổi của các đối tượng tác động của tội phạm (Ví dụ: các tội xâm phạm sức khỏe) hoặc bởi những đặc điểm của chính đối tượng tác động đã bị hành vi nguy hiểm cho xã hội làm biến đổi tình trạng (Ví dụ: tội tham ô, trộm cắp tài sản).

Sự biến đổi của đối tượng tác động của tội phạm được phản ánh trong cấu thành tội phạm có thể là:

\* Sự biến đổi tình trạng bình thường của thực thể tự nhiên của con người: sự biến đổi này thường được gọi là thiệt hại về thể chất, bao gồm thiệt hại về tính mạng, thiệt hại về sức khỏe hay thiệt hại về tinh thần.

\* Sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng vật chất (thiệt hại vật chất). Thiệt hại này có thể dưới dạng tài sản bị phá hoại, bị phá hủy hoặc dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt, bị sử dụng trái phép, bị chiếm giữ trái phép.

\* Sự biến dạng trong xử sự của con người. Hành vi khách quan có thể là sự tự làm biến dạng xử sự của chủ thể nhưng cũng có thể làm biến dạng xử sự của người khác. Trong những trường hợp đó, sự biến dạng xử sự được coi là kết quả của hành vi khách quan. Chẳng hạn: sự tự sát có thể là hậu quả của hành vi xúi giục người khác tự sát hoặc bức tử sự sống của họ hoặc phạm pháp có thể là hậu quả của hành vi dụ dỗ người chưa thành niên phạm pháp.

+ *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả*.

Trong khoa học hình sự Việt Nam, một người chỉ phải chịu trách nhiệm về một hậu quả nguy hiểm cho xã hội khi hậu quả đó là do

chính hành vi nguy hiểm cho xã hội của người đó gây ra, tức là giữa hành vi và hậu quả phải có mối quan hệ nhân quả với nhau.

Cơ sở lý luận về mối quan hệ này trong Luật Hình sự được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa nội dung cặp phạm trù nhân - quả của phép duy vật biện chứng của C.Mác. Do đó, để khẳng định đã tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội người ta phải chứng minh được những tình tiết sau:

\* Hành vi trái pháp luật phải xảy ra trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội về mặt thời gian.

\* Hành vi trái pháp luật độc lập hoặc trong mối liên hệ tổng hợp với một hoặc nhiều hiện tượng khác phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

\* Hậu quả nguy hiểm đã xảy ra phải đúng là sự hiện thực hóa khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật hoặc là khả năng trực tiếp làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động hoặc khả năng để sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra không bị ngăn chặn.

Ngoài những nội dung biểu hiện của mặt khách quan đã trình bày ở trên, mặt khách quan của tội phạm còn có những điều kiện bên ngoài khác của việc thực hiện hành vi phạm tội như công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội.

*- Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm là thể thống nhất của hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khách quan là những biểu hiện ra bên ngoài, mặt chủ quan là những hoạt động tâm lý diễn ra bên trong người phạm tội. Hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội luôn gắn liền với các biểu hiện bên ngoài của tội phạm.

Hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm ba yếu tố: lỗi, động cơ và mục đích.

+ *Lỗi*<sup>29</sup> phản ánh khả năng nhận thức thực tại khách quan của người phạm tội về mặt lý trí và ý chí. Nếu xử sự gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi thì quá trình lý trí và ý chí phải có những đặc điểm nhất định phản ánh được rằng xử sự gây thiệt hại cho xã hội đã thực hiện là kết quả của sự tự lựa chọn và tự quyết định của chủ thể, trong khi chủ thể có đủ điều kiện lựa chọn và quyết định xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Luật Hình sự Việt Nam căn cứ vào đặc điểm cấu trúc tâm lý của yếu tố lý trí và ý chí trong những trường hợp có lỗi, chia lỗi thành các loại: lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi vô ý do cấu thả<sup>30</sup>.

+ *Động cơ phạm tội*: Là động lực bên trong thúc đẩy kẻ phạm tội thực hiện tội phạm. Động cơ chính là nguyên nhân chủ quan dẫn đến việc thực hiện tội phạm.

Động cơ là sự tác động của ý thức đến quá trình thực hiện tội phạm. Vì vậy, chỉ trong trường hợp phạm tội với lỗi cố ý mới xuất hiện động cơ phạm tội. Trong các tội với lỗi vô ý, kẻ phạm tội hoặc do quá trình tự tin hoặc do cấu thả mà trở thành chủ thể tội phạm ngoài ý muốn của họ, vì thế không thể nói tới động cơ phạm tội.

Động cơ của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tất cả các cấu thành tội phạm, nhưng là yếu tố trợ giúp cho việc tăng nặng hay giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

+ *Mục đích phạm tội*: Là các đích đặt ra trong tư duy của kẻ phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

Mục đích cũng không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các cấu thành tội phạm. Đối với những lỗi vô ý và lỗi cố ý gián tiếp, kẻ phạm tội không mong hậu quả xảy ra nên dấu hiệu này không đặt ra.

Mục đích phạm tội xuất hiện ở kẻ phạm tội trước khi họ thực hiện hành vi phạm tội. Vì thế, hậu quả của tội phạm không phải lúc

---

<sup>29</sup> Đã được định nghĩa tại Chương II, phần vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

<sup>30</sup> Đã phân tích trong Chương II, phần vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

nào cũng trùng với mục đích phạm tội (Ví dụ: mục đích giết người nhưng nạn nhân không chết mà chỉ bị thương).

- *Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm bao giờ cũng là hành vi của một con người cụ thể<sup>31</sup> và vì thế con người khi thực hiện hành vi phạm tội trở thành chủ thể của tội phạm đó. Tuy nhiên, không phải bất cứ con người nào cũng trở thành chủ thể của tội phạm khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội do Bộ luật Hình sự cấm. Chỉ những con người cụ thể thỏa mãn những điều kiện mà Luật Hình sự qui định mới trở thành chủ thể của tội phạm.

Chủ thể của tội phạm là những con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có năng lực trách nhiệm hình sự (NLTNHS) và đạt đến độ tuổi nhất định.

Như vậy, chủ thể của tội phạm phải thỏa mãn hai điều kiện:

+ *Năng lực trách nhiệm hình sự (NLTNHS)*: Là dấu hiệu bắt buộc phải có ở tất cả tội phạm. Người có NLTNHS là người có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và có khả năng điều khiển hành vi ấy. Người có NLTNHS mới có thể có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, vì thế mới có thể trở thành chủ thể của tội phạm.

Người không có NLTNHS là người "đang mắc các bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình"<sup>32</sup>. Tức là, người không có NLTNHS phải có đồng thời hai dấu hiệu:

\* Đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác.

\* Mất khả năng nhận thức các yêu cầu của xã hội, không biết mình hành động đúng hay sai, nguy hiểm hay không nguy hiểm. Chính vì vậy, không có khả năng điều khiển hành vi của mình theo yêu cầu xã hội.

---

<sup>31</sup> Luật Hình sự Việt Nam không coi tổ chức là chủ thể của tội phạm.

<sup>32</sup> Điều 12 Bộ luật Hình sự 1999.

### + Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Do cấu tạo sinh học đặc biệt, con người sinh ra đã có khả năng về nhận thức. Tuy vậy, phải trải qua một thời gian nhất định sống trong xã hội, khả năng đó mới trở thành thực tế. Vì thế, tuổi con người liên quan chặt chẽ đến khả năng nhận thức, tuổi là bằng chứng về sự hoàn thiện của con người về mọi phương diện, nhất là phương diện nhận thức.

Trên cơ sở các công trình khoa học nghiên cứu về sự phát triển của con người qua từng lứa tuổi, xuất phát từ việc xác định trách nhiệm của mọi công dân đối với xã hội và với hành vi nguy hiểm của mình, Nhà nước ta đã xác định trong Bộ luật Hình sự 1999 tuổi 14 là bắt đầu có NLTNHS và tuổi 16 là có NLTNHS đầy đủ tại Điều 12:

"Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng".

## 2. Hình phạt và các biện pháp tư pháp

### a/ Hình phạt

#### - Khái niệm và đặc điểm

#### + Khái niệm:

"Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được qui định trong Bộ luật Hình sự và do tòa án quyết định."<sup>33</sup>

Hình phạt cũng như tất cả các chế tài khác, là một bộ phận của quy phạm pháp luật thể hiện những biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Tuy vậy, hình phạt là một loại chế tài đặc biệt, vì nó chỉ áp dụng đối với người phạm tội. Tính chất đặc biệt của hình phạt thể hiện thông qua những đặc điểm của nó.

---

<sup>33</sup> Điều 26 Bộ luật Hình sự 1999.

+ *Đặc điểm:*

> Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất.

Tính nghiêm khắc của hình phạt thể hiện ở chỗ người bị kết án có thể bị tước bỏ hoặc bị hạn chế quyền tự do, quyền về tài sản, quyền về chính trị, thậm chí cả quyền sống. Bên cạnh đó, hình phạt cũng để lại hậu quả pháp lý và án tích cho người bị kết án trong thời hạn nhất định theo qui định pháp luật.

> Hình phạt được Luật Hình sự qui định và do tòa án áp dụng.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Hình sự là ngành luật duy nhất qui định về tội phạm và hình phạt. Vì vậy, cơ sở pháp lý duy nhất của hình phạt là những qui phạm pháp luật Hình sự được qui định tại Bộ luật Hình sự. Trong quá trình áp dụng các quy phạm pháp luật Hình sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được thêm bớt hoặc thay đổi khung hình phạt mà Bộ luật Hình sự qui định đối với một tội cụ thể.

Trong hệ thống các cơ quan nhà nước ở Việt Nam, tòa án là cơ quan duy nhất có quyền xét xử người phạm tội - là cơ quan duy nhất có quyền tuyên hình phạt. Quá trình áp dụng hình phạt của tòa án phải là quá trình làm việc công khai theo trình tự luật định. Hình phạt cụ thể được tòa án tuyên trong một bản án nhân danh Nhà nước, tuyên một kẻ phạm tội phải chấp hành hình phạt. Ngoài ra, không một tổ chức, cá nhân nào được phép tuyên áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

> Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội

Hình phạt là biểu hiện thái độ của Nhà nước đối với người vi phạm, vì vậy nó chỉ có thể được áp dụng đối với cá nhân người phạm tội. Nghĩa là, hình phạt không áp dụng đối với tổ chức mà áp dụng đối với những người phạm tội cụ thể. Hơn nữa, hình phạt cũng không áp dụng đối với những người thân của kẻ phạm tội, thậm chí cả trong trường hợp người phạm tội trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Luật Hình sự Việt Nam không cho phép chấp hành hình phạt thay



cho người phạm tội cho dù sự chấp hành này là hoàn toàn tự nguyện. Chẳng hạn, hình phạt tịch thu tài sản chỉ áp dụng đối với tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội mà không được phép tịch thu tài sản của các thành viên khác trong gia đình hay những người thân thích của người phạm tội.

*- Hệ thống hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam*

Hệ thống hình phạt là toàn bộ các hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam được sắp xếp theo thứ tự nhất định. Hệ thống hình phạt được hình thành từ hình phạt chính và hình phạt bổ sung:

Hình phạt chính là hình phạt được tuyên một cách độc lập và mỗi tội chỉ được tuyên một hình phạt chính, bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.

Hình phạt bổ sung là hình phạt không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo với hình phạt chính. Đối với mỗi tội phạm, kèm theo hình phạt chính có thể tuyên một, nhiều hoặc không tuyên hình phạt bổ sung. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền, trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính).

*+ Hình phạt chính*

Các hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam liên kết chặt chẽ với nhau và được sắp xếp theo trật tự tăng dần về mức độ nghiêm khắc, cụ thể là:

\* *Cảnh cáo (Điều 29 BLHS)*: Là sự khiển trách công khai của Nhà nước do tòa án áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Đây là hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt, chỉ tác động đến tinh thần của người bị kết án qua đó đạt được mục đích giáo dục người phạm tội. Chính vì thế, người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo phải là người phạm tội ít nghiêm trọng và phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 46 Bộ luật Hình sự.

\* *Phạt tiền (Điều 30 BLHS)*: Là hình phạt tước của người phạm tội khoản tiền nhất định sung công quỹ nhà nước. Hình phạt này tác động đến tài sản của người bị kết án và thông qua đó tác động đến ý thức của người phạm tội. Phạt tiền là hình phạt có thể áp dụng khi là hình phạt chính, khi là hình phạt bổ sung.

Khi là hình phạt chính, phạt tiền được áp dụng đối với những tội phạm ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, an toàn, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự qui định như tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, tội xâm phạm quyền sở hữu, tội phạm về ma túy...

Khi là hình phạt bổ sung, phạt tiền được áp dụng đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật Hình sự qui định như xâm phạm an toàn, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính, tội về chức vụ...

\* *Cải tạo không giam giữ (Điều 31 BLHS)*: Là hình phạt chính có thời hạn từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Cải tạo không giam giữ không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội, nên hình phạt này chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng. Những yếu tố đảm bảo hiệu quả của hình phạt này là sự giám sát của cơ quan, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương, sự phối hợp của gia đình với các cơ quan, tổ chức nói trên trong giáo dục, cải tạo người bị kết án thông qua hoạt động học tập, lao động, sinh hoạt tại địa phương. Người bị kết án vẫn cư trú, làm việc, sinh hoạt tại địa phương dưới sự giám sát, giáo dục của các cơ quan, tổ chức xã hội tại địa phương. Đồng thời, người bị kết án có thể bị khấu trừ một phần thu nhập (từ 5% đến 20%). Nếu người bị kết án đang được hưởng chế độ ưu đãi hoặc bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng theo chế độ hiện hành. Thời gian chấp hành hình phạt được tính vào

thời gian xét nâng lương, phong quân hàm theo niên hạn. Thời hạn xem xét giảm chấp hành hình phạt là một phần ba và đối với người chưa thành niên là một phần tư thời hạn cải tạo không giam giữ. Nếu người bị kết án bị tạm giam thì thời hạn tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

\* *Trục xuất (Điều 32 BLHS)*: Là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung buộc người nước ngoài phạm tội (người không có quốc tịch Việt Nam) trong thời hạn nhất định phải rời khỏi lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.

Khi áp dụng hình phạt đối với người nước ngoài, tòa án căn cứ vào tình chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của họ để quyết định trục xuất là hình phạt chính hay bổ sung.

Đối với người nước ngoài phạm tội thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi miễn trừ về lãnh sự được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

\* *Tù có thời hạn (Điều 33 BLHS)*: Là buộc người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội trong thời gian nhất định để học tập, cải tạo, lao động.

Đây là hình phạt có mức độ nghiêm khắc cao và được áp dụng phổ biến. Thời hạn tù được qui định mức tối thiểu là ba tháng và tối đa là hai mươi năm. Trong trường hợp phạm nhiều tội, mức tối đa của tù có thời hạn là ba mươi năm (Điều 50 BLHS).

Việc tước tự do của người phạm tội và buộc họ phải cải tạo theo các nội quy, quy chế của trại giam để tạo điều kiện hình thành và phát triển ý thức tuân thủ pháp luật. Bên cạnh đó, hình phạt này còn có mục đích phòng ngừa chung đó là: khi người bị kết án tù và phải chấp hành án này tại trại giam, họ không còn có điều kiện để phạm tội mới gây thiệt hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Người phạm tội bị tòa án tuyên phạt tù có thời hạn nếu có thời gian bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

\* *Tù chung thân (Điều 34 BLHS)*: Là hình phạt tù không có thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội trong thời hạn đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Giống như tù có thời hạn, tù chung thân tước tự do của người bị kết án, cách ly họ khỏi xã hội để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, tù chung thân có khả năng tước quyền tự do của người phạm tội đến hết đời. Đây là điểm thể hiện tính rất nghiêm khắc của loại hình phạt này. Vì thế, hình phạt này chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức phạt tử hình.

Do tính chất nghiêm khắc của hình phạt tù chung thân và xuất phát từ nguyên tắc xử lí người chưa thành niên phạm tội, Luật Hình sự Việt Nam không cho phép áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

\* *Tử hình (Điều 35 BLHS)*: Là hình phạt đặc biệt, có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất tước bỏ quyền sống của người bị kết án, chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Tử hình chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hại lớn cho xã hội. Tuy nhiên, tử hình không phải là sự trả thù của Nhà nước mặc dù nó thể hiện tới mức tối đa khả năng trừng trị người phạm tội. Tử hình không đặt ra mục đích cải tạo và giáo dục người bị kết án mà có mục đích loại bỏ khả năng phạm tội của người bị kết án, đồng thời răn đe mạnh mẽ những người có ý thức pháp luật kém trong xã hội.

Do tính chất nghiêm khắc cao nhất trong hệ thống hình phạt, tử hình "*không áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai,*

phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng. Trong trường hợp này, hình phạt tù hình chuyển thành tù chung thân".<sup>34</sup>

+ *Hình phạt bổ sung*

\* *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 36 BLHS)*: Là hình phạt bổ sung, được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc sau khi bản án có hiệu lực pháp luật (nếu là hình phạt chính khác hoặc người bị kết án được hưởng án treo) thì họ có thể lại có điều kiện phạm tội mới.

Hình phạt bổ sung này được qui định tại các tội cụ thể mà người phạm tội lợi dụng chức vụ, danh nghĩa cơ quan, tổ chức, nghề nghiệp hoặc công việc nhất định để phạm tội hoặc do thiếu trách nhiệm trong khi thực hiện công vụ, vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc hành chính gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, lợi ích hợp pháp của tập thể hoặc của công dân. Hình phạt này nhằm tăng cường hiệu quả của hình phạt chính đồng thời loại bỏ điều kiện phạm tội lại. Thời hạn bị cấm là từ một đến năm năm tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và yêu cầu phòng ngừa. Thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung này được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

\* *Cấm cư trú (Điều 37 BLHS)*: Là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, buộc người đó không được tạm trú và thường trú từ một đến năm năm ở một số địa phương nhất định kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Tự do cư trú là quyền của mọi công dân được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện<sup>35</sup>. Tuy nhiên, đối với người phạm tội bị phạt tù, khi xem tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội và yêu cầu phòng ngừa, tòa án có thể tuyên cấm cư trú ở một số địa phương nhất định để tước đi khả năng sử dụng những điều kiện vốn có của địa phương để hoạt động phạm tội.

---

<sup>34</sup> Điều 35 BLHS.

<sup>35</sup> Điều 68 Hiến pháp 1992.

\* *Quản chế (Điều 38 BLHS)*: Là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác mà BLHS qui định, buộc người đó phải cư trú, làm ăn, sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định từ một đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thi hành hình phạt quản chế có trách nhiệm giám sát, quản lý, giáo dục, tạo điều kiện giúp đỡ người được kết án làm ăn, sinh sống ngăn chặn không để họ vi phạm pháp luật.

Người thi hành hình phạt quản chế có thể được xét miễn chấp hành hình phạt nếu thi hành được ít nhất một phần hai thời hạn quản chế, thành khẩn hối lỗi, tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của chính quyền địa phương và qui định quản chế, được chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đề nghị.

\* *Tước một số quyền công dân (Điều 39 BLHS)*: Là hình phạt bổ sung, áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án tù về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác được BLHS qui định.

Các quyền công dân có thể bị tước là quyền ứng cử, bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, quyền được làm việc trong các cơ quan nhà nước và lực lượng vũ trang nhân dân. Khi tuyên hình phạt bổ sung này, tòa án có thể chỉ tước một quyền công dân hoặc cũng có thể tước nhiều quyền tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân của người phạm tội và yêu cầu phòng ngừa tội phạm. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một đến năm năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

\* *Tịch thu tài sản (Điều 40 BLHS)*: Là hình phạt bổ sung tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

Tài sản bị tịch thu phải là tài sản thuộc quyền sở hữu của người bị kết án, kể cả những tài sản mà kẻ phạm tội đã cho vay, cho mượn, gửi sửa chữa, gửi người khác giữ hoặc đang cầm cố, thế chấp... Tài sản bị tịch thu có thể là hiện vật hoặc tiền, kể cả tiền gửi ngân hàng, quỹ tín dụng, trái phiếu, cổ phiếu... Trong trường hợp tịch thu toàn bộ tài sản, cơ quan thi hành án vẫn phải để lại cho người bị kết án và gia đình họ những phương tiện sinh hoạt tối thiểu.

### ***b/ Các biện pháp tư pháp***

*Các biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được Bộ luật Hình sự qui định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt.*

Các biện pháp tư pháp mang tính hỗ trợ cho hình phạt trong trường hợp cần thiết phải xử lý cơ bản, toàn diện người phạm tội về hành vi nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự công minh của pháp luật đồng thời loại bỏ những điều kiện phạm tội, đem lại trật tự, an toàn xã hội. Các biện pháp này bao gồm:

- *Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 41 BLHS)*:

Vật và tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là vật hoặc tiền là công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện tội phạm hoặc thông qua việc thực hiện tội phạm mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có hoặc là vật Nhà nước cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán.

Trong đối tượng cần thiết phải tịch thu để đảm bảo trật tự an toàn xã hội có những vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành nhưng là đối tượng tác động của một số tội nhất định như ma túy, hàng giả, tài liệu văn hóa phẩm phản động, đồi trụy... Đối với vật hoặc tiền là công cụ,

phương tiện phạm tội là tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội thì phải tịch thu, nếu là tài sản của người khác thì chỉ có thể bị tịch thu khi người này có lỗi trong việc để người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm. Biện pháp tư pháp này không những loại bỏ điều kiện vật chất của tội phạm mà còn góp phần cải tạo, giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa tội phạm, ổn định và đảm bảo trật tự xã hội.

- *Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại (Điều 42 BLHS):*

Đây là biện pháp tư pháp được BLHS qui định, do tòa án áp dụng đối với người phạm tội khi họ đã gây ra thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần cho người bị hại.

Biện pháp này nhằm khôi phục lại tình trạng sở hữu như trước khi tội phạm xảy ra. Nếu người phạm tội đã làm giảm giá trị tài sản thì phải bồi thường thiệt hại cùng với việc trả lại tài sản. Nếu tài sản không thể hoàn trả lại được hoặc không còn nữa thì người phạm tội phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Nếu tài sản bị hư hỏng thì họ phải sửa chữa. Nếu tài sản không sửa chữa được thì phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Đối với những tội phạm gây ra những thiệt hại về tinh thần như danh dự, nhân phẩm... thì tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường vật chất những thiệt hại tinh thần do họ gây ra.

- *Buộc công khai xin lỗi (Điều 42 BLHS):*

Buộc công khai xin lỗi là biện pháp tư pháp được BLHS qui định, do tòa án áp dụng đối với người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần nhằm khôi phục lại những giá trị tinh thần cho người bị hại và cải tạo, giáo dục người phạm tội.

Biện pháp này chỉ áp dụng cho những trường hợp gây thiệt hại về tinh thần. Tội phạm có thể chỉ gây ra những thiệt hại về tinh thần hoặc có thể gây ra cả những thiệt hại về vật chất. Trong trường hợp gây ra thiệt hại về tinh thần, tòa án có thể áp dụng cả hai biện pháp tư



pháp bồi thường thiệt hại và buộc công khai xin lỗi người bị hại. Biện pháp tư pháp này có tác dụng giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân biết tôn trọng những giá trị tinh thần của xã hội.

*- Bắt buộc chữa bệnh (Điều 43 BLHS):*

Bắt buộc chữa bệnh là biện pháp tư pháp được BLHS qui định, do tòa án hoặc viện kiểm sát áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Mục đích của biện pháp này là phòng ngừa khả năng gây thiệt hại cho xã hội của người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác gây rối loạn tâm thần, đồng thời đề cao tính nhân đạo của Nhà nước trong việc tạo điều kiện cho họ được chữa bệnh tại cơ sở điều trị chuyên khoa. Trong trường hợp không cần thiết phải đưa vào cơ sở điều trị chuyên khoa thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bắt buộc chữa bệnh được áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình. Biện pháp này còn được áp dụng đối với những người phạm tội nếu họ mắc bệnh trước khi bị kết án. Trong trường hợp này họ được đưa vào cơ sở điều trị chuyên khoa để chữa bệnh và có thể phải chịu trách nhiệm hình sự sau khi khỏi bệnh. Bắt buộc chữa bệnh cũng có thể áp dụng đối với những người đang chấp hành hình phạt tù, nếu được chữa khỏi người đó sẽ phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù. Nếu người phạm tội bị phạt tù thì thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù đó.

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	3
<b><i>Chương I</i></b>	
<b>NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC - NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b>	<b>5</b>
<b>I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC</b>	<b>5</b>
1. Nguồn gốc, bản chất, đặc điểm của Nhà nước	5
2. Hình thức nhà nước	11
3. Chức năng Nhà nước	14
4. Các kiểu Nhà nước	15
<b>II. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b>	<b>21</b>
1. Sự ra đời, bản chất, chức năng và hình thức nhà nước Việt Nam	21
2. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	28
<b><i>Chương II</i></b>	
<b>NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT</b>	<b>31</b>
<b>I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁP LUẬT</b>	<b>31</b>
1. Nguồn gốc, bản chất và đặc điểm của pháp luật	31
2. Quan hệ pháp luật với các hiện tượng xã hội khác	40
3. Pháp luật xã hội chủ nghĩa	46

II. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT	53
1. Hình thức pháp luật	53
2. Hệ thống pháp luật	65
III. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT	76
1. Quy phạm pháp luật	76
2. Thực hiện pháp luật	88
IV. QUAN HỆ PHÁP LUẬT	99
1. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật	99
2. Phân loại quan hệ pháp luật	101
3. Cấu thành của quan hệ pháp luật	102
4. Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật	107
V. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	109
1. Vi phạm pháp luật	109
2. Trách nhiệm pháp lý	120
<b><i>Chương III</i></b>	
<b>MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ</b>	123
I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT DÂN SỰ	123
1. Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự	123
2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự	125
II. CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ	127
1. Cá nhân	127
2. Pháp nhân	128

3. Hộ gia đình	129
4. Tổ hợp tác	129
<b>III. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ</b>	129
<b>A. Giao dịch dân sự</b>	129
1. Khái niệm về giao dịch dân sự	129
2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự	129
3. Giao dịch dân sự vô hiệu	131
<b>B. Quyền sở hữu</b>	132
1. Khái niệm về sở hữu và quyền sở hữu	132
2. Căn cứ xác lập quyền sở hữu	133
3. Nội dung của quyền sở hữu	135
4. Bảo vệ quyền sở hữu	136
5. Các hình thức sở hữu	138
<b>C. Quyền thừa kế</b>	139
1. Khái niệm	139
2. Di sản thừa kế	140
3. Nguyên tắc của quyền thừa kế	141
4. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế	142
5. Hình thức thừa kế	143
6. Người không được quyền hưởng di sản	150
7. Phân chia di sản thừa kế	150
	195

## ***Chương IV***

<b>MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH</b>	151
<b>I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH</b>	151
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính	151
2. Phân biệt Luật Hành chính với một số ngành luật khác	154
<b>II. QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH</b>	155
1. Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính	155
2. Khách thể của quan hệ pháp luật hành chính	157
3. Nội dung của quan hệ pháp luật hành chính	157
4. Đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính	158
<b>III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	159
1. Khái niệm	159
2. Các loại thủ tục hành chính	160
3. Các giai đoạn thủ tục hành chính	162
<b>IV. HÌNH THỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	164
1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	164
2. Ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật	165
3. Tiến hành các hoạt động tổ chức trực tiếp	166
4. Thực hiện các hoạt động mang tính chất tác nghiệp vật chất kỹ thuật	166

**Chương V**

<b>MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ</b>	167
<b>I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ</b>	167
1. Khái niệm Luật Hình sự	167
2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự	168
3. Những nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam	169
<b>II. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ</b>	172
1. Tội phạm	172
2. Hình phạt và các biện pháp tư pháp	182



# GIÁO TRÌNH PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập:**

NGỌC LAN

**Sửa bản in:**

LÊ TUYẾT MAI - NGUYỄN THỊ TUYẾN - TRẦN TRƯỜNG THÀNH

**Trình bày và bìa:**

MAI ANH - DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội  
Tel: (024) 38 471 483; Fax: (024) 38 473 714

Website: [nxbthongke.com.vn](http://nxbthongke.com.vn)

Email: [xuatbanthongke@gmail.com](mailto:xuatbanthongke@gmail.com)



---

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại NXB Thống kê- Công ty In và Thương mại Đông Bắc,  
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.  
Đăng ký xuất bản: 3094-2017/CXBIPH/04-38/TK do CXBIPH cấp ngày 14/9/2017.  
QĐXB số 189/QĐ-NXBTK ngày 18/10/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2017.



GIÁO TRÌNH  
**PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**



ISBN-13: 978-604-75-0686-6



9 786047 506866

Giá: 31.500đ